

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực. Những kết luận trong luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Phạm Thị Thùy Vân

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| PHẦN MỞ ĐẦU | 1 |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài..... | 1 |
| 2. Tổng quan công trình nghiên cứu..... | 2 |
| 3. Mục đích nghiên cứu của đề tài..... | 13 |
| 4. Câu hỏi nghiên cứu..... | 14 |
| 5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... | 14 |
| 6. Thiết kế nghiên cứu..... | 15 |
| 7. Phương pháp nghiên cứu..... | 16 |
| 8. Kết cấu của luận án..... | 19 |
| CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP | 20 |
| 1.1. Khái quát về hiệu quả kinh doanh..... | 20 |
| 1.1.1. Khái niệm hiệu quả kinh doanh..... | 20 |
| 1.1.2. Vai trò của hiệu quả kinh doanh..... | 23 |
| 1.2. Tổng quan về phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp..... | 24 |
| 1.2.1. Khái niệm phân tích hiệu quả kinh doanh..... | 24 |
| 1.2.2. Mục tiêu của phân tích hiệu quả kinh doanh..... | 25 |
| 1.2.3. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích hiệu quả kinh doanh..... | 27 |
| 1.2.4. Quy trình tổ chức phân tích hiệu quả kinh doanh..... | 29 |
| 1.2.5. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh..... | 31 |
| 1.2.6. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp..... | 35 |
| 1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích hiệu quả kinh doanh của DN.... | 61 |

| | |
|--|----|
| 1.3.1. Nhóm các nhân tố bên trong..... | 61 |
| 1.3.2. Nhóm các nhân tố bên ngoài | 63 |
| 1.4. Kinh nghiệm phân tích hiệu quả kinh doanh tại một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam..... | 65 |
| 1.4.1 Kinh nghiệm phân tích hiệu quả kinh doanh tại một số nước trên thế giới..... | 65 |
| 1.4.2 Bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam..... | 72 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 1..... | 74 |
| CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY THỦY SẢN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM | 75 |
| 2.1. Tổng quan về các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 75 |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của ngành Thủy sản và các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 75 |
| 2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý của các công ty Thủy sản niêm yết..... | 80 |
| 2.1.3. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết..... | 82 |
| 2.2. Thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 85 |
| 2.2.1. Thực trạng về cơ sở dữ liệu phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 85 |
| 2.2.2. Thực trạng về quy trình phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 87 |
| 2.2.3. Thực trạng về phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 88 |

| | |
|---|-----|
| 2.2.4.Thực trạng về nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 90 |
| 2.3. Đánh giá thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 103 |
| 2.3.1.Những kết quả đạt được..... | 103 |
| 2.3.2.Những mặt tồn tại và nguyên nhân..... | 104 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 2..... | 109 |
| CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY THỦY SẢN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM | 110 |
| 3.1. Bối cảnh kinh tế xã hội, định hướng phát triển ngành Thủy sản ở Việt Nam..... | 110 |
| 3.1.1. Bối cảnh kinh tế tác động đến các công ty Thủy sản ở Việt Nam..... | 110 |
| 3.1.2. Định hướng phát triển ngành Thủy sản..... | 110 |
| 3.2. Quan điểm và nguyên tắc hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 113 |
| 3.3. Giải pháp hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 117 |
| 3.3.1. Nhóm các giải pháp hoàn thiện cơ sở dữ liệu phân tích hiệu quả kinh doanh..... | 117 |
| 3.3.2. Nhóm các giải pháp hoàn thiện quy trình phân tích hiệu quả kinh doanh..... | 118 |
| 3.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh | 121 |

| | |
|---|------------|
| 3.3.4.Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh..... | 132 |
| 3.4.Điều kiện thực hiện giải pháp..... | 147 |
| 3.4.1. Đối với các cơ quan nhà nước..... | 147 |
| 3.4.2.Đối với các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam..... | 148 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 3..... | 149 |
| KẾT LUẬN..... | 150 |
| DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA NGHIÊN CỨU SINH TRONG THỜI GIAN LÀM LUẬN ÁN | |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | |

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|--------|------------------------------|
| BCTC | Báo cáo tài chính |
| CPBH | Chi phí bán hàng |
| CPQLDN | Chi phí quản lý doanh nghiệp |
| CPTC | Chi phí tài chính |
| DTTC | Doanh thu tài chính |
| DN | Doanh nghiệp |
| DTT | Doanh thu thuần |
| GDCK | Giao dịch chứng khoán |
| GVHB | Giá vốn hàng bán |
| HQKD | Hiệu quả kinh doanh |
| HQSXKD | Hiệu quả sản xuất kinh doanh |
| HSSD | Hiệu suất sử dụng |
| LNTT | Lợi nhuận trước thuế |
| NSNN | Ngân sách nhà nước |
| NCS | Nghiên cứu sinh |
| TSCĐ | Tài sản cố định |
| TN | Thu nhập |
| VCSH | Vốn chủ sở hữu |
| VKD | Vốn kinh doanh |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| Bảng | Tên Bảng | Trang |
|-----------|--|-------|
| Bảng 2.1 | Thống kê các cơ sở chế biến thủy sản XK | 60 |
| Bảng 2.2 | Mức độ quan tâm đến quy trình phân tích HQKD | 70 |
| Bảng 2.3 | Mức độ thực hiện quy trình phân tích HQKD | 70 |
| Bảng 2.4 | Mức độ quan tâm tới phương pháp phân tích HQKD | 71 |
| Bảng 2.5 | Mức độ thực hiện phương pháp phân tích HQKD | 72 |
| Bảng 2.6 | Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu phân tích HQHĐKD | 73 |
| Bảng 2.7 | Mức độ thực hiện chỉ tiêu phân tích HQHĐKD | 73 |
| Bảng 2.8 | Hiệu quả HĐKD của công ty Cổ phần Thủy sản Mekong | 74 |
| Bảng 2.9 | Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu phân tích HQCP | 74 |
| Bảng 2.10 | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQCP | 75 |
| Bảng 2.11 | Hiệu quả sử dụng chi phí của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng | 75 |
| Bảng 2.12 | Mức độ quan tâm các chỉ tiêu phân tích HSSD vốn | 76 |
| Bảng 2.13 | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HSSD vốn | 76 |
| Bảng 2.14 | Các chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền | 77 |
| Bảng 2.15 | Kết quả khảo sát nhà quản trị về việc sử dụng thông tin từ phân tích hiệu suất sử dụng vốn | 77 |
| Bảng 2.16 | Mức độ quan tâm các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời | 78 |
| Bảng 2.17 | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời | 78 |
| Bảng 2.18 | Các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng | 79 |
| Bảng 2.19 | Kết quả khảo sát nhà quản trị về việc sử dụng thông tin từ phân tích khả năng sinh lời | 79 |
| Bảng 2.20 | Kết quả khảo sát nhà đầu tư về việc sử dụng thông tin từ phân tích khả năng sinh lời | 79 |

| | | |
|-----------|--|-----|
| Bảng 2.21 | Mức độ quan tâm các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội | 80 |
| Bảng 2.22 | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội | 80 |
| Bảng 3.1 | Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu | 95 |
| Bảng 3.2 | Bảng phân tích ROA, ROE của công ty Cổ phần Thủy sản Mekong | 96 |
| Bảng 3.3 | Thống kê mô tả các biến mô hình | 97 |
| Bảng 3.4 | Phân tích tương quan giữa các biến | 98 |
| Bảng 3.5 | Hệ số phóng đại phương sai VIF | 99 |
| Bảng 3.6 | Kết quả hồi quy theo mô hình FEM | 99 |
| Bảng 3.7 | Kiểm định Preusch - Pagan | 100 |
| Bảng 3.8 | Kiểm định Wooldridge | 101 |
| Bảng 3.9 | Kết quả ước lượng mô hình FGLS | 101 |
| Bảng 3.10 | Hiệu quả HĐKQ của công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | 104 |

| Bảng | Tên Bảng | Trang |
|-----------|--|-------|
| Bảng 3.11 | Hiệu quả chi phí của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng | 106 |
| Bảng 3.12 | Hiệu suất sử dụng vốn của công ty Cổ phần Hùng Vương | 107 |
| Bảng 3.13 | Tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn của công ty Cổ phần XNK Cửu Long An Giang | 108 |
| Bảng 3.14 | Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú | 109 |
| Hình 3.15 | Tốc độ luân chuyển các khoản phải thu của công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu | 109 |
| Hình 3.16 | Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu | 111 |

DANH MỤC CÁC HÌNH

| Hình | Tên hình | Trang |
|----------|---|-------|
| Hình 2.1 | Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam giai đoạn 2005 -2020 | 61 |
| Hình 2.2 | Biểu đồ tỷ lệ các công ty Thủy sản niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán ở Việt Nam | 63 |
| Hình 2.3 | Biểu đồ các công ty Thủy sản niêm yết theo thời gian | 63 |
| Hình 2.4 | Biểu đồ quy mô vốn của các công ty Thủy sản niêm yết | 63 |
| Hình 2.5 | Biểu đồ sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản Việt Nam | 66 |
| Hình 2.6 | Biểu đồ cơ sở dữ liệu phụ vụ cho phân tích HQKD | 68 |
| Hình 2.7 | Biểu đồ các thông tin bên trong công ty được sử dụng làm cơ sở dữ liệu cho phân tích HQKD | 69 |

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

| Sơ đồ | Tên sơ đồ | |
|-----------|---|----|
| Sơ đồ 1 | Thiết kế nghiên cứu | 10 |
| Sơ đồ 2 | Phương pháp nghiên cứu | 11 |
| Sơ đồ 2.1 | Sơ đồ tổ chức bộ máy các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam | 64 |
| Sơ đồ 3.1 | Quy trình phân tích HQKD | 93 |
| | | |

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, trong những năm vừa qua, ngành thủy sản đã đóng góp tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đóng góp hiệu quả cho công cuộc xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm cho trên bốn triệu lao động, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư khắp các vùng nông thôn, ven biển, đồng bằng... đồng thời góp phần quan trọng trong bảo vệ an ninh quốc phòng trên vùng biển đảo của Tổ quốc. Mặt khác, Thủy sản cũng là một trong những ngành đóng góp tương đối lớn vào kinh ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong nhiều năm. Tuy nhiên, hiện nay ngành Thủy sản của chúng ta cũng gặp phải những khó khăn nhất định như: biến đổi khí hậu diễn ra theo chiều hướng xấu làm cho việc nuôi trồng thủy sản khó khăn hơn dẫn đến khan hiếm nguồn nguyên liệu, các rào cản về thương mại như luật chống bán phá giá, các khâu kiểm định trước khi nhập khẩu vào các nước Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản... ngày càng khắt khe, làm cho tình hình sản xuất kinh doanh của các DN Thủy sản gặp không ít khó khăn. Điều này đòi hỏi các DN Thủy sản nói chung và các công ty Thủy sản niêm yết nói riêng phải nâng cao HQKD và nâng cao năng lực cạnh tranh đặc biệt là năng lực quản trị, thu hút nhiều vốn đầu tư nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho ngành và đóng góp nhiều hơn nữa cho nền kinh tế.

Việc sử dụng các thông tin phân tích tài chính nói chung và phân tích HQKD nói riêng như một công cụ hỗ trợ trong quản trị, điều hành DN đối với hầu hết các công ty Thủy sản niêm yết còn chưa được chú trọng. Qua khảo sát cho thấy các nhà quản trị DN chưa quan tâm nhiều đến phân tích HQKD, các chỉ tiêu phân tích HQKD mà các công ty Thủy sản niêm yết sử dụng hiện nay chủ yếu là các chỉ tiêu bắt buộc đối với các công ty niêm yết theo quy định của nhà nước mà chưa quan tâm đến các chỉ tiêu đặc thù ngành, các chỉ tiêu phi tài chính... Đồng thời, các chỉ tiêu này chỉ giúp đo lường và đánh giá HQKD thông

qua các con số mà chưa chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng cũng như mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, điều này làm cho các nhà quản trị sẽ không biết được nguyên nhân gốc rễ để có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp. Việc tổ chức bộ máy phân tích, các phương pháp phân tích và nội dung phân tích HQKD còn chưa phản ánh một cách rõ nét về HQKD của các công ty Thủy sản niêm yết chưa đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ cho quản trị điều hành và các nhà đầu tư. Ngoài ra, việc đánh giá HQKD ở hầu hết các công ty Thủy sản niêm yết hiện nay chủ yếu là quan tâm đến các chỉ tiêu tài chính mà không quan tâm đến các chỉ tiêu phi tài chính.

Xuất phát từ những lý do trên, NCS lựa chọn đề tài ***“Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam”*** làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Trong quá trình tổng hợp các nghiên cứu có liên quan đến luận án, NCS khái quát hóa các công trình này theo các nhóm sau: các công trình nghiên cứu về cơ sở dữ liệu phân tích, các công trình nghiên cứu về quy trình phân tích, các công trình nghiên cứu về phương pháp phân tích, các công trình nghiên cứu về nội dung phân tích.

2.1. Các công trình nghiên cứu về cơ sở dữ liệu

Các công trình nghiên cứu về phân tích tài chính nói chung và phân tích hiệu quả kinh doanh nói riêng đều đề cập đến cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích, tiêu biểu phải kể đến các tác giả như: PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ, PGS. TS Nghiêm Thị Thà [38], [39], các tác giả PGS.TS Nguyễn Năng Phúc [26], [27], tác giả Nguyễn Ngọc Quang [28], tác giả Nguyễn Thị Minh Tâm [34], tác giả Huỳnh Đức Lộng [21], tác giả Nguyễn Trọng Cơ [37], tác giả Nguyễn Thị Quyên [35], tác giả Phạm Xuân Kiên [54], tác giả Nguyễn Thị Cẩm Thúy [32], tác giả Phạm Thị Quyên [50]... trong những nghiên cứu của mình, các tác giả nêu trên đã nghiên cứu cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích chủ yếu là các báo

cáo tài chính của DN như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và một số báo cáo chung của ngành. Theo tổng hợp từ Nytimes [82] cơ sở dẫn liệu để phục vụ cho phân tích HQKD được các nhà phân tích ở Mỹ sử dụng là: bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập, báo cáo vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

NCS nhận thấy rằng các tác giả đã đưa ra cơ sở dữ liệu chính phục vụ cho phân tích, tuy nhiên các nghiên cứu trên còn chưa hoặc ít sử dụng các báo cáo quản trị, báo của các công ty cùng ngành...

2.2. Các công trình nghiên cứu về quy trình phân tích

Đề cập đến quy trình phân tích tài chính cũng như quy trình phân tích HQKD có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như sau:

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang [28]: Quy trình phân tích được tác giả định nghĩa là việc thiết lập các bước công việc cần thiết trong quá trình phân tích, bao gồm 3 giai đoạn chính là lập kế hoạch phân tích – tiến hành phân tích và giai đoạn kết thúc, 3 giai đoạn này được thực hiện thông qua 7 bước cơ bản. Tác giả Martin Fridson và Fernando Alvarez [71], tác giả David E. Vance [66], tác giả George T.Friedlob và Lydia L.F.Schleifer [67], giáo trình thi CFA [64], tác giả White, G.I, A.C Sondhi và D.Fried [74] đã khái quát một số điểm cơ bản trong quy trình phân tích tài chính: chuẩn bị phân tích, tiến hành phân tích và kết thúc phân tích.

Tác giả Hà Thị Việt Châu [19], tác giả Nguyễn Thu Trang [41] đều đưa ra quy trình phân tích tài chính gồm: xác định nhiệm vụ và nội dung phân tích, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích những dữ liệu đã xử lý, kết luận và đề xuất, theo dõi phù hợp với các DN trong nhóm ngành thuộc phạm vi nghiên cứu của mình.

Tác giả Nguyễn Trọng Kiên [40] trong luận án của mình tác giả đã đưa ra giải pháp hoàn thiện quy trình phân tích HQSXKD cho các DN bất động sản niêm yết bao gồm ba giai đoạn và công việc cụ thể của từng giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị phân tích: xây dựng kế hoạch phân tích, xác định các chỉ tiêu phân tích,

thu thập và xử lý tài liệu phục vụ cho phân tích. Giai đoạn thực hiện phân tích: đánh giá khái quát HQSXKD của công ty, phân tích nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến các chỉ tiêu phản ánh HQSXKD, tổng hợp kết quả phân tích và rút ra nhận xét, kết luận. Và giai đoạn kết thúc phân tích: lập báo cáo phân tích và hoàn thiện hồ sơ phân tích.

NCS nhận thấy, các tác giả đều đã xây dựng quy trình phân tích phù hợp với thực trạng của các DN trong nhóm ngành mà các tác giả nghiên cứu. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến quy trình phân tích HQKD dành cho các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam.

2.3. Các công trình nghiên cứu về phương pháp phân tích

Có rất nhiều tài liệu viết về phương pháp phân tích tài chính cũng như phân tích HQKD, để có cái nhìn rõ hơn về các phương pháp phân tích mà các nhà khoa học đã đề cập đến NCS chia các công trình nghiên cứu thành các nhóm sau: Các công trình nghiên cứu về phương pháp đánh giá, các công trình nghiên cứu về phương pháp phân tích nhân tố và các công trình nghiên cứu về phương pháp dự báo.

2.3.1. Các công trình nghiên cứu về phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá nói chung và đặc biệt là phương pháp so sánh nói riêng là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong các nghiên cứu về phân tích HQKD. Điển hình như: PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ, PGS.TS Nghiêm Thị Thà [38], [39], các tác giả PGS.TS Nguyễn Năng Phúc [27], [28], tác giả PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang [29] đều đề cập rất chi tiết đến phương pháp đánh giá đặc biệt là phương pháp so sánh như điều kiện sử dụng, xác định gốc so sánh và kỹ thuật so sánh, đồng thời đã giới thiệu về phương pháp phương pháp phân chia, phương pháp liên hệ đối chiếu và phương pháp đồ thị. Tuy nhiên, ở những nghiên cứu này chỉ đưa ra các phương pháp chung chứ không áp dụng cho từng ngành cụ thể nên khi áp dụng và từng ngành, từng DN thì cần phải linh động phù hợp với đặc thù ngành nghề và đặc điểm kinh doanh của các DN.

Tác giả Phạm Trọng Bình [53], tác giả Phạm Thị Gái [49], tác giả Trương Đình Hẹ [60], tác giả Phùng Thị Thanh Thủy [55], tác giả Nguyễn Thị Minh Tâm [35], tác giả Huỳnh Đức Lộng [22], tác giả Nguyễn Trọng Cơ [40], tác giả Nguyễn Thị Quyên [36], tác giả Phạm Xuân Kiên [54], tác giả Nguyễn Thị Cẩm Thúy [33], tác giả Phạm Thị Quyên [50]... Điểm chung của những đề tài trên trên là các tác giả đã sử dụng phương pháp đánh giá cụ thể là phương pháp so sánh và phương pháp đồ thị để phân tích tài chính nói chung và phân tích HQKD trong các DN của những nhóm ngành cụ thể như dệt may, khai thác, các doanh nghiệp nhà nước... Tuy nhiên, nhóm các công trình nghiên cứu trên mới chỉ đưa ra phương pháp so sánh giữa hai năm với nhau, chưa so sánh nhiều năm và chưa so sánh với chỉ tiêu trung bình ngành.

2.3.2. Các công trình nghiên cứu về phương pháp phân tích nhân tố

Phương pháp phân tích nhân tố cũng là một trong những phương pháp được các tác giả đề cập đến nhiều trong các nghiên cứu của mình. Các nghiên cứu tiêu biểu như: PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ, PGS.TS Nghiêm Thị Thà [38], [39], tác giả GS.TS Nguyễn Văn Công [43], [44], tác giả PGS.TS Nguyễn Năng Phúc [28], tác giả PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang [29] đều đề cập rất chi tiết đến phương pháp phân tích nhân tố bao gồm phương pháp Dupont, phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, và phương pháp phân tích tính chất của các nhân tố. Những nghiên cứu này chỉ mang tính giới thiệu các phương pháp chung chứ không áp dụng cho từng ngành cụ thể.

Tác giả Nguyễn Trọng Cơ [40], tác giả Nguyễn Thị Quyên [36], tác giả Phạm Xuân Kiên [54], tác giả Nguyễn Thị Cẩm Thúy [33], tác giả Phạm Thị Quyên [51], Nguyễn Thị Mai Hương [34], Đỗ Huyền Trang [19], Trần Thị Thu Phong [58], Hà Thị Việt Châu [20], Nguyễn Trọng Kiên [41] ... đều đưa phương pháp phân tích nhân tố bao gồm phương pháp Dupont, phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, và phương pháp phân tích tính chất của các nhân tố vào trong các nghiên cứu của mình về các nhóm ngành cụ thể như các nhóm các

công ty cổ phần niêm yết, nhóm các công ty xi măng, nhóm các công ty chế biến sữa, chế biến gỗ, các công ty bất động sản... Điểm chung của các nghiên cứu này là đều sử dụng kết hợp phương pháp Dupont với phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố hoặc phương pháp Dupont với phương pháp phân tích tính chất nhân tố để tìm ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu phân tích. Ví dụ minh họa được các nhà nghiên cứu đưa ra để minh họa cho phương pháp này chủ yếu là chỉ tiêu sinh lời của vốn như ROA, ROE...

2.3.3. Các công trình nghiên cứu về phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo là một phương pháp phức tạp, thường đòi hỏi trình độ chuyên môn cao của cán bộ phân tích, kỹ thuật phân tích cũng tương đối khó, do vậy thực tế chưa nhiều DN áp dụng phương pháp này trong phân tích HQKD và cũng không có nhiều nhà khoa học đề cập đến phương pháp này trong các nghiên cứu của mình. Các nghiên cứu tiêu biểu như: PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ, PGS.TS Nghiêm Thị Thà [38], [39], tác giả GS.TS Nguyễn Văn Công [43], [44], tác giả PGS.TS Nguyễn Năng Phúc [28], tác giả PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang [29] đều đề cập rất chi tiết đến phương pháp dự báo gồm các phương pháp: phương pháp toán xác suất, phương pháp phân tích độ nhạy để dự báo và phương pháp mô hình kinh tế lượng. Cũng như các phương pháp trên, những nghiên cứu này chỉ mang tính chất giới thiệu các phương pháp và điều kiện áp dụng của từng phương pháp chứ chưa đi vào áp dụng cho nghiên cứu các ngành, các DN thực tế. Tác giả Phạm Thị Quyên [51], tác giả Nguyễn Thu Trang [42], tác giả Nguyễn Trọng Kiên [41]... trong nghiên cứu của mình đều đã đề cập đến phương pháp dự báo mà cụ thể là phương pháp mô hình kinh tế lượng để dự báo về chỉ tiêu ROE cho các DN thuộc các nhóm ngành khác nhau như xi măng, ngân hàng, bất động sản... Tuy nhiên, do cách thức tiếp cận khác nhau, đặc thù của các DN trong các nhóm ngành nghiên cứu khác nhau mà các tác giả đưa ra mô hình với các biến và các giả thiết khác nhau, mô hình hồi quy sử dụng cũng khác nhau. NCS đồng tình với cách xây dựng các giả thiết, cách lựa chọn biến độc lập và biến phụ thuộc

cũng như mô hình hồi quy của các nhà nghiên cứu nói trên. Tuy nhiên, NCS nhận thấy rằng việc áp dụng phương pháp dự báo cụ thể là phương pháp mô hình kinh tế lượng vào phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam sẽ khác với cách xây dựng mô hình mà các tác giả đã lựa chọn để phân tích ở những DN thuộc nhóm ngành nói trên. Và NCS nhận thấy rằng đây là khoảng trống mà NCS sẽ bổ sung trong luận án của mình.

2.4. Các công trình nghiên cứu về nội dung phân tích HQKD

Để có cái nhìn rõ nét hơn về nội dung phân tích HQKD mà các nhà khoa học đã nghiên cứu, NCS chia các công trình khoa học thành hai nhóm: Nhóm các công trình nghiên cứu nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế và nhóm các công trình nghiên cứu về nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội.

2.4.1. Các công trình nghiên cứu về nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế

Các nhà khoa học trước đây nghiên cứu về phân tích HQKD chủ yếu xem xét về mặt hiệu quả kinh tế là chủ yếu. Theo quan điểm của các nhà khoa học của Học viện tài chính điển hình là của PGS.TS.NGUYỄN. Nguyễn Trọng Cơ và PGS.TS. Nghiêm Thị Thà [38], [39] thì các chỉ tiêu phân tích HQKD được chi tiết gồm: hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, tốc độ luân chuyển vốn lưu động, tốc độ luân chuyển vốn dự trữ, tốc độ luân chuyển vốn thanh toán, khả năng sinh lời của tài sản, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu. Còn theo quan điểm của các nhà khoa học của Đại học Kinh tế Quốc dân cụ thể là GS.TS Nguyễn Văn Công cho rằng nội dung phân tích HQKD bao gồm: phân tích sức sản xuất, sức sinh lời và suất hao phí [44]. Theo PGS.TS Nguyễn Năng Phúc, TS. Nghiêm Văn Lợi, TS. Nguyễn Ngọc Quang [28] nội dung phân tích HQKD của công ty cổ phần gồm hiệu quả sử dụng vốn (chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, tốc độ luân chuyển vốn lưu động), khả năng sinh lời (khả năng sinh lời của tài sản, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, một số chỉ tiêu sinh lời đặc trưng của công ty cổ phần). Công trình “Phân tích tài chính doanh nghiệp” (2005) của GS.Josette Peyrard [23], cuốn sách “Performance measurement and

management control: superior organizational performance” (2004) do nhà xuất bản Elsevier Ltd [69] phát hành và cuốn “Financial statement analysis” (2008) được giảng dạy tại Viện CFA trong chương trình CFA [63]. Các công trình này đều đã đề cập đến lý luận về nội dung phân tích tài chính. Trong phần nội dung có những chỉ tiêu liên quan đến phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp như khả năng sinh lời, khả năng tăng trưởng.

Về cơ bản, các công trình trên xem xét HQKD dưới góc độ hiệu quả kinh tế của DN, do đó các chỉ tiêu biểu hiện nội dung đều phân tích HQKD cũng chủ yếu là hiệu quả kinh tế, các chỉ tiêu này được sử dụng chung cho tất cả các loại hình DN, các ngành nghề lĩnh vực.

Theo các tác giả Phạm Thị Gái [49], Trương Đình Hẹ [60], Phùng Thị Thanh Thủy [55], Nguyễn Thị Minh Tâm [35], Huỳnh Đức Lộc [22], Nguyễn Trọng Cơ [40], Nguyễn Thị Quyên [36], Phạm Xuân Kiên [54], Nguyễn Thị Cẩm Thúy [33], Phạm Thị Quyên [50]... Điểm chung của những đề tài trên là các tác giả đã nghiên cứu về nội dung phân tích HQKD là một phần quan trọng trong phân tích tài chính tại các DN của những nhóm ngành cụ thể như dệt may, khai thác, xi măng, giao thông, các doanh nghiệp nhà nước... Tuy nhiên, xét về nội dung thì các nghiên cứu mới chỉ đưa ra các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn, khả năng sinh lời vốn mà chưa đề cập sâu những chỉ tiêu đặc thù của ngành. Đồng thời những nội dung này cũng không có liên quan trực tiếp đến ngành Thủy sản.

Theo các tác giả Cheng – Min Feng và Rong – Tsu Wang [62] khi nghiên cứu, đánh giá hiệu quả kinh doanh tại của các công ty hàng không tại Đài Loan, đã dựa trên đặc điểm tổ chức và chu kỳ hoạt động kinh doanh của các công ty hàng không, để đưa ra mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh qua 3 nhóm chỉ tiêu: năng suất sản xuất, khả năng tiếp thị và khả năng thực hiện. Tác giả Yu – Jing Chiu, Ja – Shen Chen [74] nghiên cứu về đo lường hiệu quả kinh doanh của các công ty sản xuất công nghiệp cao tại Đài Loan đưa ra 5 nhân tố khi đánh giá

hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp: Hiệu quả cạnh tranh, hiệu quả tài chính, năng lực sản xuất, năng lực đổi mới và mối quan hệ chuỗi cung ứng. Nhóm tác giả Haitham Nobanee, Modar Abdullatif, Maryam AlHajjar [68], nghiên cứu về mối quan hệ giữa chu kỳ biến đổi tiền tệ với hiệu quả kinh doanh của các công ty tại Nhật Bản. Các tác giả đã chỉ ra rằng việc rút ngắn thời gian chuyển đổi thành tiền sẽ giúp việc quản lý vốn hoạt động tốt hơn, từ đó làm tăng hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Tác giả Shuangkin LIN, Wei ROWE [71] đã nhận định những yếu tố quyết định đến khả năng sinh lời của các công ty thuộc sở hữu nhà nước tại Trung Quốc: khả năng sinh lời của tài sản, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời từ lãi vay, tỉ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản. Hai tác giả A.J.Singh và Raymond S.Schmidgall [61], đã chỉ ra mức độ quan trọng của các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh về mặt tài chính thường được các nhà quản lý thuộc nhóm ngành kinh doanh khách sạn sử dụng tại Mỹ: chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả quản lý hoạt động và khả năng sinh lời. Theo The Association of Chartered Certified Accountants – tài liệu giảng dạy của Hiệp hội Kế toán Công chứng ACCA [72] thì nội dung phân tích HQKD gồm ba nội dung chính là: khả năng sinh lời và thu nhập; hiệu suất hoạt động và hiệu quả đầu tư của cổ đông. Những nghiên cứu này mặc dù có cách tiếp cận khác nhau, nghiên cứu về những nhóm ngành cụ thể, tuy nhiên đều đề cập đến nội dung về phân tích HQKD ở khía cạnh kinh tế, nhưng các nghiên cứu đều chưa nói đến phân tích HQ sử dụng chi phí.

Nhóm các nhà khoa học nghiên cứu chuyên sâu về phân tích HQKD có thể kể đến như tác giả Nguyễn Thị Mai Hương [34], Đỗ Huyền Trang [19], Trần Thị Thu Phong [58], Hà Thị Việt Châu [20], Nguyễn Trọng Kiên [41]... trong các luận án của mình các tác giả đều đã đề cập chi tiết đến nội dung phân tích HQKD cho các DN trong các nhóm ngành như: khai thác titan, chế biến gỗ, sữa, niêm yết, xây dựng đường bộ, bất động sản... Tuy nhiên do cách tiếp cận khác nhau nên các tác giả đưa ra những quan điểm về nội dung phân tích HQKD trên

khía cạnh kinh tế khác nhau: tác giả Nguyễn Thị Mai Hương [34] xây dựng nội dung phân tích HQKD bao gồm phân tích hiệu quả sử dụng vốn, phân tích khả năng sinh lời. Tác giả Đỗ Huyền Trang [19] chia nội dung phân tích thành sức sản xuất, sức hao phí và sức sinh lời. Tác giả Trần Thị Thu Phong [58] chia nội dung phân tích HQKD bao gồm: phân tích hiệu quả hoạt động và phân tích khả năng sinh lợi. Tác giả Hà Thị Việt Châu [20] xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích HQKD bao gồm phân hệ các chỉ tiêu tài chính: nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi, nhóm chỉ tiêu phản ánh năng lực hoạt động và nhóm chỉ tiêu sử dụng cho nhà đầu tư. Tác giả Nguyễn Trọng Kiên [41] xác định nội dung của phân tích HQSXKD bao gồm: phân tích hiệu quả sử dụng lao động, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, phân tích hiệu quả sử dụng chi phí và phân tích hiệu quả sử dụng vốn và phân tích một số chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của công ty niêm yết. Điểm chung của những nghiên cứu này đó là đều đưa các chỉ tiêu phân tích HQKD mang tính đặc thù của ngành, của lĩnh vực mà mình nghiên cứu vào nội dung phân tích, do đó không thể áp dụng phù hợp với ngành Thủy sản và các công ty Thủy sản niêm yết.

NCS nhận thấy có rất nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế, mỗi công trình đều thể hiện quan điểm của các nhà khoa học và NCS hoàn toàn đồng ý với các quan điểm đó. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào xây dựng nội dung phân tích trên khía cạnh kinh tế cho các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam. Do đó, NCS xác định đây là khoảng trống nghiên cứu cho đề tài luận án của mình.

2.4.2. Các công trình nghiên cứu về nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội

Khi nói đến HQKD của các DN hầu như các tác giả đều xem xét trên khía cạnh kinh tế, còn khía cạnh xã hội chưa được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến. Một số công trình khoa học về phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế có thể kể đến như: tác giả Hà Thị Việt Châu [20] đã đề cập đến HQKD trên khía cạnh phi tài chính gồm nhóm chỉ tiêu đánh giá khách hàng, thị trường, nhóm chỉ tiêu đánh

giá về lao động và nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội. Tác giả Hoàng Thị Nga [21] đã đưa ra một số chỉ tiêu để phân tích HQHĐ của DN về mặt xã hội như: mức đóng góp vào NSNN, tỷ lệ tham gia đóng góp vào NSNN, thu nhập bình quân đầu người, tình hình trích nộp BHXH, mức độ đảm bảo an toàn lao động, mức độ đảm bảo an toàn môi trường, mức độ tham gia thiện nguyện... các tác giả Yu – Jing Chiu, Ja – Shen Chen , Cheng – Min Feng và Rong – Tsu Wang [74] đã đưa ra một số chỉ tiêu phi tài chính để đo lường hiệu quả kinh doanh của các công ty sản xuất công nghiệp cao, công ty hàng không tại Đài Loan như mức đóng góp NSNN, bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường...NCS nhận thấy các nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội mà các nhà khoa học đề cập đến đều là những nội dung cơ bản, nhưng còn chưa đầy đủ và chưa căn cứ vào các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển bền vững của DN.

2.5. Đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố và khoảng trống nghiên cứu

Qua việc nghiên cứu các công trình trong nước và ngoài nước về HQKD và phân tích HQKD, NCS thấy rằng các công trình nghiên cứu đã đề cập đến lý luận về cơ sở dữ liệu phân tích, quy trình phân tích, phương pháp phân tích và nội dung phân tích. Cụ thể những kết quả đạt được là: Các nghiên cứu đều đã đề cập đến cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích chủ yếu là các báo cáo tài chính; Các nghiên cứu cũng đã xây dựng quy trình phân tích cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể mà tác giả nghiên cứu; Các nghiên cứu đã đề cập đến các phương pháp sử dụng trong phân tích chủ yếu là phương pháp đánh giá và phương pháp phân tích nhân tố, có một số ít các tác giả đề cập đến phương pháp dự báo; Các nghiên cứu đã tiếp cận nội dung phân tích HQKD dựa trên quan điểm và cách nhìn khác nhau, tuy nhiên chủ yếu là trên khía cạnh kinh tế.

Bên cạnh đó các nghiên cứu về HQKD và phân tích HQKD còn một số hạn chế như: cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích còn chưa hoặc ít sử dụng các báo cáo quản trị, báo cáo trung bình ngành, báo cáo của các công ty cạnh tranh

cùng ngành, như vậy thông tin từ phân tích sẽ không đầy đủ và toàn diện; Các phương pháp phân tích sử dụng là các phương pháp truyền thống như phương pháp đánh giá cũng sẽ làm hạn chế các thông tin cung cấp cho các nhà quản trị công ty và các nhà đầu tư; Thêm vào đó khi phân tích HQKD của các DN mà chỉ xét các nội dung trên khía cạnh kinh tế là chưa toàn diện. Đặc biệt là đối với các công ty niêm yết gây ra những sai lầm khi trong các quyết định quản lý và quyết định đầu tư. Đồng thời, chưa có công trình nào nghiên cứu trực tiếp liên quan đến hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam. Do đó NCS nhận thấy đây là khoảng trống nghiên cứu cho luận án của mình, NCS có thể kế thừa, vận dụng những nghiên cứu đã công bố trong quá trình hoàn thiện đề tài luận án tiến sĩ của mình.

Tóm lại, luận án sẽ tiếp tục kế thừa các nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước có liên quan đến phân tích HQKD và bổ sung làm rõ hơn những hạn chế của các nghiên cứu trước cụ thể:

Thứ nhất, về cơ sở dữ liệu: NCS kế thừa việc sử dụng báo cáo tài chính làm cơ sở dữ liệu chính để phục vụ phân tích HQKD. Bên cạnh đó NCS bổ sung các báo cáo như: Báo cáo quản trị của DN (báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của ban giám đốc, báo cáo so sánh các đối thủ cạnh tranh trong ngành, báo cáo về các giao dịch cổ phiếu của các cổ đông lớn theo quý, năm...); Các báo cáo bên ngoài như: Báo cáo về tình hình kinh tế chung, báo cáo ngành Thủy sản...; Các văn bản quy định về xử lý chất thải, các văn bản cam kết tham gia hỗ trợ cộng đồng...

Thứ hai, về quy trình phân tích: NCS kế thừa về mặt lý luận các bước cơ bản của quy trình phân tích HQKD (chuẩn bị phân tích, thực hiện phân tích và kết thúc phân tích). Đồng thời, NCS bổ sung các bước tiến hành trong giai đoạn thực hiện phân tích khi có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin.

Thứ ba, về phương pháp phân tích: NCS tiếp tục kế thừa về mặt lý luận các phương pháp phân tích HQKD như so sánh, phân tích nhân tố... Đồng thời, về mặt thực tiễn NCS bổ sung phương pháp so sánh các chỉ tiêu phân tích HQKD trong nhiều năm tại các công ty Thủy sản niêm yết, so sánh với chỉ tiêu

trung bình ngành Thủy sản... Bổ sung phương pháp dự báo trong phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết.

Thứ tư, về nội dung phân tích: NCS kế thừa về mặt lý luận các nội dung phân tích HQKD trong những nghiên cứu đã công bố trước đây: Nội dung về phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, nội dung về phân tích hiệu suất sử dụng vốn... Bên cạnh đó NCS bổ sung nội dung các chỉ tiêu phân tích HQKD mang đặc thù của ngành Thủy sản: Tỷ suất LN từ hoạt động nuôi trồng, Tỷ suất LN từ hoạt động chế biến... Và bổ sung các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội: Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào sản xuất được tái sử dụng, mức đầu tư cho xử lý chất thải...

3. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Trên cơ sở hệ thống lý luận, các quan điểm về HQKD, tổ chức phân tích, phương pháp, nội dung phân tích HQKD và kết quả điều tra khảo sát, nghiên cứu thực trạng phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam, luận án đề ra những mục tiêu sau:

*** Mục tiêu tổng quát**

Trên cơ sở lý luận về phân tích HQKD của DN và kết quả khảo sát thực tế về phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam, mục tiêu tổng quát của luận án là: nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam. Các nghiên cứu này đặt ra trong điều kiện phân tích phục vụ nhu cầu thông tin cho các nhà quản trị và nhà đầu tư.

*** Mục tiêu cụ thể**

Từ mục tiêu tổng quát trên, mục tiêu nghiên cứu cụ thể của luận án được xác định như sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về HQKD và phân tích HQKD;
- Nghiên cứu và đánh giá thực trạng phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam trên các góc độ kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân;

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án cần giải quyết những câu hỏi sau:

*** Câu hỏi tổng quát**

Các công ty Thủy sản niêm yết nên phân tích HQKD như thế nào để đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ các nhà quản trị DN và các nhà đầu tư?

*** Câu hỏi cụ thể**

- Cơ sở lý luận về HQKD và phân tích HQKD của DN?
- Kinh nghiệm thực tiễn về phân tích HQKD của DN và những bài học ứng dụng cho đề tài?
- Thực trạng công tác phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết hiện nay như thế nào?
- Định hướng, quan điểm và nguyên tắc nào cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam?
- Những giải pháp nào thích hợp để hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam? Để thực hiện các giải pháp đó cần những điều kiện gì?

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Để thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu đã nêu và giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đặt ra, luận án xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu như sau:

*** Đối tượng nghiên cứu của luận án:** phân tích HQKD tại doanh nghiệp.

*** Phạm vi nghiên cứu của luận án:**

- Về nội dung: Luận án tập trung vào nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về phân tích HQKD bao gồm: cơ sở dữ liệu, quy trình, phương pháp và nội dung phân tích tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam phục vụ cho nhà quản trị và nhà đầu tư;

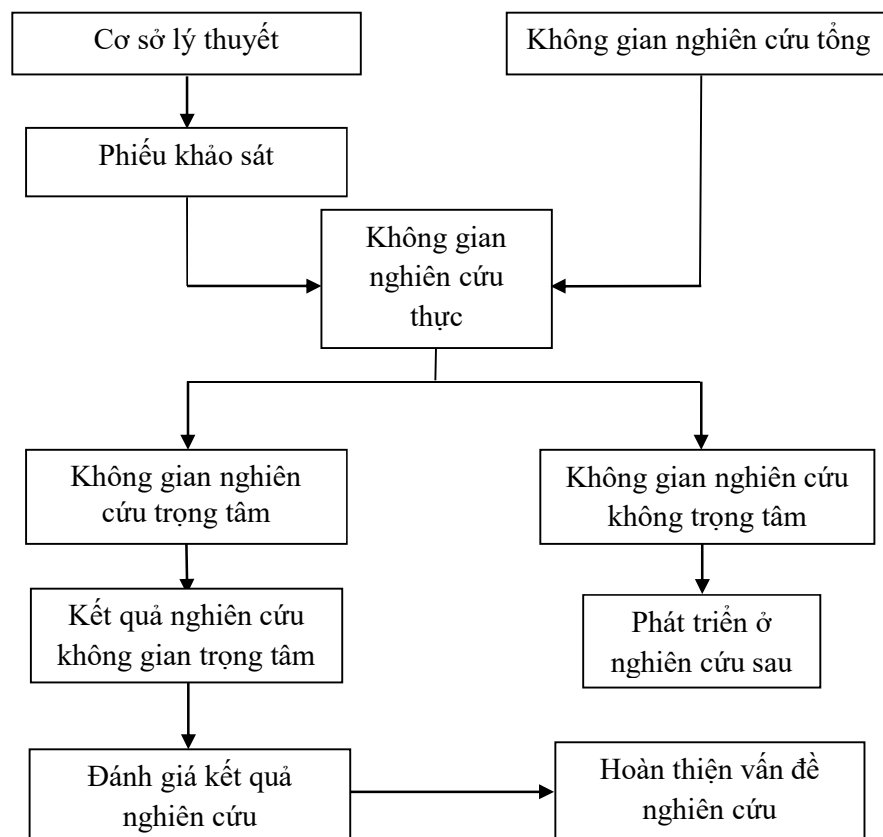
- Về thời gian: Luận án nghiên cứu thực trạng phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam đến năm 2019 và kiến nghị các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản Việt Nam niêm yết từ năm 2021;

- Về không gian: tại các công ty Thủy sản của Việt Nam niêm yết trên ba sàn Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và sàn Upcom.

6. Thiết kế nghiên cứu

Khung chương trình nghiên cứu của luận án chịu ảnh hưởng của cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và mục đích nghiên cứu của luận án. Với đề tài: “Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty thủy sản niêm yết ở Việt Nam” tác giả xác định quá trình thực hiện nghiên cứu như sau: xây dựng cơ sở lý thuyết của đề tài, ước lượng không gian nghiên cứu tổng, thực hiện sàng lọc để thu hẹp không gian nghiên cứu, tiến hành khảo sát theo không gian nghiên cứu thực, tập trung vào không gian nghiên cứu trọng tâm để đưa ra các đánh giá và giải pháp hoàn thiện vấn đề nghiên cứu (sơ đồ 1)

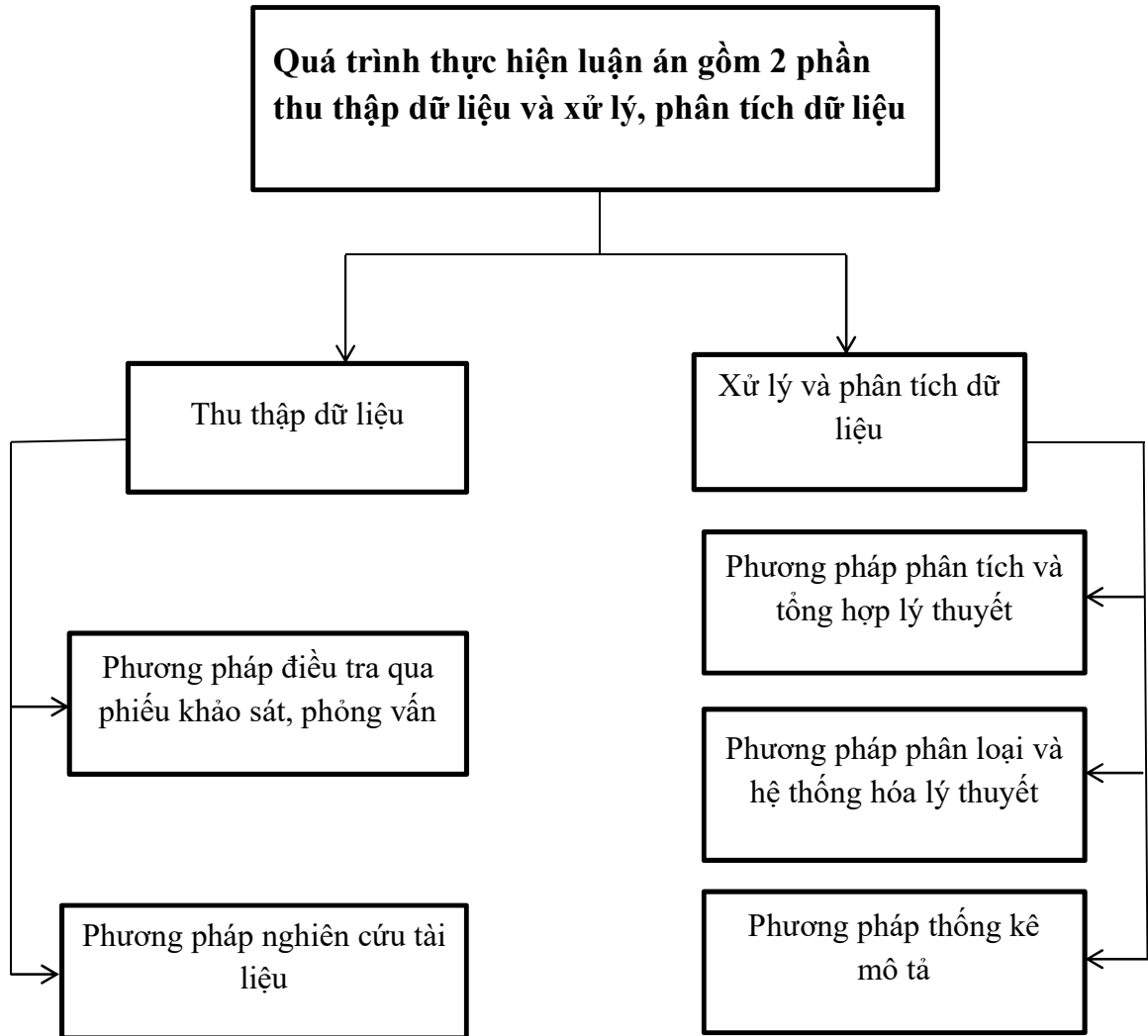
Sơ đồ 1: Thiết kế nghiên cứu



7. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm tiếp cận đề tài và giải quyết được các câu hỏi nghiên cứu, thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, NCS vận dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau trên cơ sở phương pháp luận là duy vật biện chứng, duy vật lịch sử.

Sơ đồ 2: Phương pháp nghiên cứu



✓ Thu thập dữ liệu

- NCS sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm thu thập dữ liệu thứ cấp. Nguồn dữ liệu thứ cấp được khai thác là các văn bản, các tài liệu, các công trình nghiên cứu liên quan được lưu trữ ở thư viện của các cơ sở đào tạo, các thông tin

DN công ty này cung cấp hoặc do NCS tự thu thập được từ các nguồn thông tin sẵn có trên báo đài, internet, website của các đơn vị như báo cáo phân tích, báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo thường niên... của các công ty Thủy sản niêm yết, ngoài ra NCS còn sử dụng báo cáo phân tích của các công ty chứng khoán, các chuyên gia phân tích. Những dữ liệu này để phục vụ cho nghiên cứu tổng quan, nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thực tiễn.

- Phương pháp điều tra qua phiếu khảo sát và phương pháp điều tra qua phỏng vấn để thu thập nguồn dữ liệu sơ cấp. Nguồn dữ liệu này dùng để phục vụ cho nghiên cứu thực tiễn. Để thực hiện thu thập số liệu sơ cấp, NCS đã thiết kế phiếu khảo sát “Phiếu khảo sát cán bộ phân tích” và phiếu khảo sát “Phiếu khảo sát nhà quản lý và nhà đầu tư”. Phiếu khảo sát cán bộ phân tích được thiết kế gồm 66 câu hỏi chia thành các phần như sau:

Phần 1: Thông tin chung về DN gồm 11 câu hỏi.

Phần 2: Khảo sát mức độ quan tâm và mức độ thực hiện phân tích hiệu quả kinh doanh của DN gồm 51 câu hỏi.

Phần 3: Các ý kiến đánh giá khác của DN gồm 4 câu hỏi.

NCS sử dụng thang đo Likert 5 điểm cho toàn bộ câu hỏi ở phần 2 và phần 3 của phiếu khảo sát. Trong đó, các câu hỏi ở phần 2 được đánh giá trên khía cạnh “Mức độ quan tâm” và “Mức độ thực hiện”, giá trị điểm số bằng nhau ở mỗi bậc thang được hiểu là có sự tương đương giữa 2 khía cạnh này, một số câu hỏi ở phần 3 về nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh được đánh giá trên khía cạnh “Mức độ ảnh hưởng”. Các điểm thuộc mỗi thang đo lần lượt như sau:

- Thang đo “Mức độ quan tâm” gồm: 1. Hầu như không, 2. Ít quan tâm, 3. Bình thường, 4. Khá quan tâm, 5. Rất quan tâm; thang đo “Mức độ thực hiện” gồm: 1. Hoàn toàn không làm, 2. Hiếm khi làm, 3. Làm bình thường, 4. Làm thường xuyên, 5. Làm rất thường xuyên.

Đối tượng khảo sát là các cán bộ phân tích tại các DN thuộc phạm vi khảo sát, mục tiêu là nhằm đánh giá thực trạng phân tích hiệu quả hoạt động của các

DN này đang ở mức độ nào, cách thực hiện: liên hệ với người phụ trách trả lời, trao đổi về hình thức chuyển phiếu khảo sát, sau đó chuyển phiếu khảo sát với hình thức phù hợp như gửi mail, gửi bản in, cuối cùng là nhận kết quả khảo sát. Trong số 26 DN thuộc không gian nghiên cứu thực được khảo sát có 22 DN trả lời hợp lệ (đạt 84,62%), 4 DN không trả lời. Tỷ lệ phiếu hợp lệ đạt 84,62% đủ lớn để suy rộng đặc điểm của mẫu nghiên cứu thành đặc điểm của tổng thể. Trong số 22 phiếu hợp lệ, có 18 phiếu cho thấy DN có quan tâm và thực hiện phân tích hiệu quả kinh doanh, 4 DN còn lại đều chưa quan tâm và thực hiện công tác này. Với mục tiêu nghiên cứu đặt ra là “Hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam” thì chỉ những DN đã và đang thực hiện phân tích kinh tế là thuộc không gian nghiên cứu trọng tâm của luận án. Phiếu khảo sát nhà quản trị và phiếu khảo sát nhà đầu tư gồm có 8 câu hỏi 3 câu hỏi “có”, “không” và 5 câu hỏi lựa chọn. Mục đích là để tìm hiểu về việc sử dụng thông tin từ phân tích HQKD trong việc ra quyết định quản lý. Phiếu khảo sát được gửi đến 22 nhà quản trị thu về 20 phiếu và 20 nhà đầu tư, thu về 20 phiếu hợp lệ.

✓ **Xử lý và phân tích dữ liệu**

- NCS sử dụng kết hợp hai phương pháp là phân tích và tổng hợp lý thuyết với phân loại và hệ thống hóa lý thuyết ở phần nghiên cứu tổng quan và phần nghiên cứu lý luận để đánh giá các nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài đó là: các nghiên cứu trước đây đã giải quyết được vấn đề gì, chưa giải quyết được vấn đề gì từ đó tìm ra khoảng trống nghiên cứu của đề tài. Đồng thời NCS hệ thống hóa các vấn đề lý luận thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài, từ đó rút ra quan điểm cá nhân để làm rõ hơn lý luận về vấn đề nghiên cứu.

- NCS sử dụng phương pháp thống kê mô tả trong phần nghiên cứu thực tiễn. NCS sử dụng phương pháp toán thống kê, từ các dữ liệu thu thập được là các phiếu khảo sát, NCS tiến hành nhập kết quả khảo sát vào phần mềm sau đó dùng lệnh thống kê được tích hợp trên phần mềm để đọc kết quả tổng thể. Trên cơ sở

thống kê kết quả từ phần 2 và phần 3 của 18 phiếu (tương ứng với 18 DN thuộc không gian nghiên cứu trọng tâm), tác giả thu được những thông tin phản ánh thực trạng phân tích HQKD của các DN này. Trên cơ sở dữ liệu đã thu thập được, tác giả sử dụng các tính năng tích hợp trên Excel và SPSS để xử lý. Trong đó các câu hỏi có sử dụng thang đo Likert, tác giả tiến hành mã hóa câu hỏi, nhập liệu kết quả vào phần mềm SPSS, dùng “Phương pháp toán thống kê” được tích hợp trên phần mềm SPSS để chạy lệnh và đọc kết quả nghiên cứu. Cụ thể như sau:

NCS nhập số liệu khảo sát được vào phần mềm Epidata sau đó sử dụng SPSS để chạy lệnh: để thống kê “Mức độ quan tâm” đối tượng phân tích, NCS sử dụng lệnh “Phân tích thống kê mô tả” (Anlayze > Descriptive Statistics > Descriptives); để thống kê “Mức độ thực hiện” đối tượng phân tích, NCS sử dụng lệnh “Phân tích bảng tùy chỉnh” (Analyze > Tables > Custom Tables; để thống kê “Mức độ ảnh hưởng” của các nhân tố tới hiệu quả kinh doanh NCS sử dụng lệnh “Phân tích thống kê mô tả” (Anlayze > Descriptive Statistics > Descriptives) với các nhóm nhân tố này.

Trên cơ sở những thông tin đã qua xử lý từ kết quả khảo sát, kết hợp với thông tin trên “bảng tổng hợp kết quả trả lời phỏng vấn”, NCS đánh giá về thực trạng phân tích HQKD của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam. Đồng thời dựa vào những tài liệu thứ cấp thu thập được NCS phân tích xem các DN đó đã thực hiện phân tích HQKD như thế nào, mức độ ra sao, những ưu điểm và nhược điểm gì, qua đó làm rõ hơn những kết luận rút ra từ nghiên cứu trọng tâm.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung của luận án được kết cấu như sau:

Chương 1. Lý luận chung về phân tích hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

Chương 2. Thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam.

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về hiệu quả kinh doanh

1.1.1. Khái niệm hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh (HQKD) là một trong những quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp (DN), đây làm mục tiêu và là động lực mà tất cả các DN theo đuổi. Do đó đã có rất nhiều các tài liệu, các nghiên cứu đề cập đến HQKD, tùy vào góc độ nghiên cứu mà các tác giả đưa ra những quan điểm khác nhau về HQKD. Tuy nhiên, khi NCS hệ thống các quan điểm về HQKD của các nhà khoa học trong nước và quốc tế thì nhận thấy rằng các quan điểm này đều xoay quanh vấn đề là đánh giá khả năng sử dụng các nguồn lực đầu vào nhằm đạt được kết quả và mục tiêu của DN. Cụ thể như sau:

Trong cuốn Kinh tế học, tác giả Paul A Samuelson [46] cho rằng *“Hiệu quả tức là sử dụng một cách hữu hiệu nhất các nguồn lực của nền kinh tế để thỏa mãn nhu cầu mong muốn của con người”*. Quan điểm này cho thấy, muốn đánh giá HQKD thì cần đánh giá việc sử dụng các nguồn lực trong quá trình sản xuất kinh doanh là tiết kiệm hay lãng phí. Tuy nhiên để đánh giá sử dụng thế nào là *“hữu hiệu nhất”* vẫn còn khá trừu tượng, các doanh nghiệp rất khó có thể định lượng được vì nó chỉ mới đề cập đến khả năng vận dụng nguồn lực đầu vào chứ chưa đánh giá kết quả đầu ra, cũng như mối quan hệ tương quan giữa đầu vào và đầu ra. Cũng có quan điểm tương tự nhóm tác giả Nguyễn Sĩ Thịnh, Nguyễn Sĩ Thiệp và Nguyễn Kế Tuấn [30] cho rằng *“Hiệu quả lao động xã hội được xác định bằng cách so sánh các đại lượng kết quả hữu ích cuối cùng thu được với lượng chi phí lao động xã hội”* các tác giả chỉ đề cao vấn đề kết quả thu được, mà không quan tâm tới chất lượng của hoạt động sản xuất. Do vậy, theo NCS quan điểm đánh giá HQKD như trên chưa thực sự phù hợp.

Trong cuốn Basic econometrics [67], tác giả Gujaratu Damodar đã đưa ra quan điểm về cách xác định HQKD là so sánh tương quan giữa kết quả đạt được bổ sung (phần tăng thêm) và chi phí tiêu hao bổ sung. Ở đây có thể thấy, tác giả đã

đề cập đến bản chất của hiệu quả là trình độ sử dụng chi phí, tuy nhiên theo NCS việc xem xét sự bù đắp chi phí bỏ ra tăng thêm trong quá trình sản xuất kinh doanh là chưa đủ để đánh giá HQKD. Ở Việt Nam các tác giả Ngô Đình Giao, Lưu Bích Hồ, Trần Văn Thao trong các nghiên cứu của mình [26], [25], [69] đã cho rằng hiệu quả là quan hệ tỉ lệ hoặc hiệu số giữa kết quả với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Cũng giống như quan điểm trên, các tác giả cũng đã đề cập đến trình độ sử dụng chi phí như để đánh giá HQKD. Nhưng theo NCS quan điểm này mới chỉ đề cập đến chi phí thực tế phát sinh mà bỏ qua mối liên hệ giữa nguồn lực đầu vào của chi phí và chi phí đó. Đơn cử như chi phí về lao động, khi xét hiệu quả lao động thì chi phí thực tế là số ngày công, giờ công, tiền lương... nhưng nguồn lực của chi phí này lại được thể hiện qua số lượng lao động. Qua đây có thể thấy, các tác giả nêu trên đã không xem xét mối quan hệ nội tại của các yếu tố khi trong quá trình sản xuất kinh doanh khi đánh giá HQKD. Mỗi yếu tố luôn không ngừng biến động, các yếu tố sẵn có và tăng thêm cùng thực hiện quá hoạt động sản xuất kinh doanh, và cùng tác động làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Do vậy, khi phân tích HQKD chúng ta cần xem xét tổng thể tất cả các yếu tố tác động đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tác giả Nguyễn Văn Tạo thì cho rằng “*HQKD không chỉ là so sánh giữa chi phí đầu vào và kết quả đầu ra; HQKD được hiểu trước tiên là việc hoàn thành mục tiêu, nếu không đạt được mục tiêu thì không thể có hiệu quả và để hoàn thành mục tiêu ta cần phải sử dụng nguồn lực như thế nào*” [45]. Tác giả quan tâm đến việc thực hiện mục tiêu của DN, nếu các mục tiêu đặt ra không được hoàn thành thì không thể nói DN hoạt động hiệu quả. Do đó, có thể thấy HQKD là chỉ tiêu so sánh giữa mục tiêu hoàn thành và nguồn lực sử dụng. Quan điểm trên được tác giả Huỳnh Đức Lộng [22] đưa ra “*Hiệu quả kinh tế của nền sản xuất xã hội là phạm vi kinh tế phản ánh yêu cầu tiết kiệm thời gian lao động xã hội trong việc tạo ra kết quả hữu ích được xã hội công nhận. Nó được biểu hiện thông qua các chỉ tiêu đặc trưng, xác định bằng tỉ lệ so sánh giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả đạt được về mặt kinh tế với chỉ tiêu phản ánh chi phí bỏ ra hoặc nguồn lực được huy động vào sản xuất*”. Có thể dễ dàng nhận thấy quan điểm của tác giả về hiệu quả kinh tế là sự so sánh giữa kết quả hữu ích được xã

hội công nhận với các chi phí hoặc nguồn lực bỏ ra để thực hiện, chứ không chỉ quan tâm đến kết quả thu được.

Theo quan điểm của tác giả Ngô Đình Giao [26] thì *“HQKD của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa cuối cùng được thể hiện ở trình độ tăng lợi ích kinh tế của xã hội và sự phát triển toàn diện của các thành viên trong xã hội đó dựa trên cơ sở khai thác và sử dụng đầy đủ, hợp lý và tiết kiệm các nguồn lực sản xuất của xã hội”*. Theo NCS, với quan điểm của mình tác giả nhấn mạnh đến hiệu quả xã hội mà DN mang lại dựa trên HQKD của mình. Mỗi DN khi kinh doanh hiệu quả sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Nhưng nếu DN chỉ chạy theo mục tiêu lợi nhuận của mình mà không quan tâm đến hiệu quả chung của xã hội như: khai thác triệt để nguồn tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường...thì sẽ ảnh hưởng đến HQKD và sự phát triển lâu dài của DN. Tác giả Trần Thị Thu Phong [58] cho rằng *“HQKD là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của DN vào kinh doanh sao cho hao phí nguồn lực là thấp nhất nhưng mang lại lợi ích cao nhất. Lợi ích mang lại không chỉ cho bản thân DN mà còn cho cả xã hội”*. Tác giả Đỗ Huyền Trang [19] cho rằng *“HQKD là một phạm trù kinh tế được biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế đặc trưng thiết lập trên cơ sở so sánh tương quan giữa kết quả đầu ra với chi phí hoặc yếu tố đầu vào, qua đó phản ánh trình độ sử dụng chi phí hoặc các yếu tố đầu vào nhằm đạt được kết quả cao nhất trong điều kiện kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội”*, tác giả Hà Thị Việt Châu [20] cho rằng *“HQKD của DN trong nền kinh tế thị trường là một phạm trù kinh tế nhằm phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của DN nhằm đạt được các mục tiêu hoạt động đề ra. HQKD được đo lường thông qua phân hệ chỉ tiêu tài chính và phân hệ chỉ tiêu phi tài chính”*, tác giả Nguyễn Trọng Kiên [41] cho rằng *“HQSXKD của DN là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ khai thác và sử dụng các nguồn lực trong quá trình sản xuất kinh doanh của DN nhằm thực hiện các mục tiêu sản xuất, kinh doanh, với hao phí nguồn lực bỏ ra ít nhất mà đạt được kết quả cao nhất”*

Có thể thấy, trong luận án của mình các tác giả nêu trên đều nên quan điểm về HQKD là tương quan giữa việc sử dụng các nguồn lực đầu vào với kết

quả đầu ra của doanh nghiệp. Nó được coi là tối ưu khi chi phí bỏ ra thấp nhất nhưng kết quả thu được cao nhất.

Từ những tổng hợp và phân tích ở trên NCS cho rằng: *“HQKD là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực và hiệu quả sử dụng các nguồn lực đó nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho doanh nghiệp và cho xã hội”*. Với quan điểm này, HQKD được biểu hiện thông qua so sánh tương quan giữa các nguồn lực bỏ ra với những lợi ích thu lại được. Đồng thời, xét trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể, HQKD của doanh nghiệp phải luôn luôn gắn liền với hiệu quả xã hội.

1.1.2. Vai trò của hiệu quả kinh doanh

HQKD là mối quan tâm hàng đầu của các chủ thể quản lý. Vì HQKD được xem là một công cụ hữu ích giúp các nhà quản lý thực hiện nhiệm vụ quản trị kinh doanh của mình, đồng thời nó cũng là căn cứ để các nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư chính xác.

Thứ nhất, HQKD là thước đo thành quả quan trọng của doanh nghiệp trong quản trị.

Thông qua việc tính toán HQKD cho phép các nhà quản trị kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (các hoạt động có hiệu quả hay không và hiệu quả đạt được ở mức độ nào), đồng thời phân tích tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để từ đó đưa ra được các biện pháp điều chỉnh thích hợp trên cả hai phương diện giảm chi phí, tăng kết quả nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Xét trên phương diện lý luận và thực tiễn thì phạm trù HQKD đóng vai trò rất quan trọng và không thể thiếu được trong việc kiểm tra, đánh giá và phân tích nhằm đưa ra các giải pháp tối ưu nhất, lựa chọn được các phương pháp thích hợp nhất để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp đã đề ra. Ngoài ra có thể xem HQKD như là các nhiệm vụ, các mục tiêu mà các nhà quản trị doanh nghiệp cần thực hiện. Vì trên phương diện quản lý của mình, khi nói đến các hoạt động sản xuất kinh doanh thì các nhà quản trị đều quan tâm đến tính hiệu quả của nó.

Thứ hai, HQKD là nhân tố thúc đẩy sự cạnh tranh và tiến bộ trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong bất kỳ một nền kinh tế nào, cạnh tranh là một yếu tố khiến cho doanh nghiệp không thể tồn tại trên thị trường nhưng cũng có thể khiến doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh. Thị trường phát triển càng mạnh thì cạnh tranh càng gay gắt, khốc liệt. Lúc này các doanh nghiệp càng cần phải xem xét tương quan giữa các nguồn lực đầu vào với kết quả đầu ra thu được, điều này giúp cho doanh nghiệp không những cung cấp được hàng hóa với giá thành hợp lý, tăng sản lượng bán ra, mà còn phải nâng cao chất lượng sản phẩm mới cạnh tranh được với các doanh nghiệp cùng ngành nghề. Từ đó, các giải pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật, phương thức quản lý hiện đại sẽ được thực hiện và góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, HQKD là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của xã hội, nâng cao hiệu quả xã hội

Mỗi doanh nghiệp là một tế bào của nền kinh tế, hoạt động trong sự quản lý chung của nhà nước, hoạt động của doanh nghiệp có sự tác động mạnh mẽ đến sự biến động của nền kinh tế quốc dân. Chính sự liên kết này buộc các doanh nghiệp khi đánh giá HQKD thì ngoài lợi nhuận thu được thì còn cần quan tâm đến những đóng góp của doanh nghiệp đối với sự phát triển của nền kinh tế trong điều kiện tuân thủ những chủ trương, chính sách của nhà nước. Ngoài ra việc phân phối lợi nhuận thu được để đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của chủ sở hữu, người lao động và lợi ích của xã hội, điều đó góp phần thúc đẩy xã hội phát triển hơn.

1.2. Tổng quan về phân tích hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm phân tích hiệu quả kinh doanh

Phân tích được hiểu theo nghĩa chung nhất là sự phân chia các sự vật hiện tượng theo những tiêu thức nhất định để nghiên cứu, xem xét thấy được sự hình thành và phát triển của sự vật hiện tượng đó trong mối quan hệ biện chứng với sự vật, hiện tượng khác. Phân tích HQKD được các nhà quản lý DN quan tâm từ sớm, vì nó hỗ trợ các nhà quản lý rất nhiều trong việc ra các quyết định quan trọng cho DN.

Trước đây đã có một số quan điểm về phân tích HQKD, điển hình như: tác giả Nguyễn Ngọc Quang [29] cho rằng “*Phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung cơ bản của phân tích tài chính, góp phần làm cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển không ngừng*”. Tác giả Trần Thị Thu Phong [58] cho rằng: “*Phân tích HQKD là việc xem xét đối chiếu, so sánh và đánh giá HQKD của doanh nghiệp qua các chỉ tiêu hiệu quả giữa hiện tại và quá khứ của doanh nghiệp, giữa hiệu quả của doanh nghiệp mình với hiệu quả của các doanh nghiệp khác cùng ngành, cùng lĩnh vực, các thông tin từ việc phân tích HQKD sẽ giúp cho các đối tượng có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định của mình*”. Tác giả Đỗ Huyền Trang [19] cho rằng “*Phân tích hiệu quả kinh doanh là quá trình sử dụng các kỹ thuật phân tích tác động vào hệ thống chỉ tiêu đã được xây dựng, để đánh giá trình độ sử dụng chi phí hoặc các yếu tố đầu vào của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm xác định điểm mạnh, điểm yếu của hoạt động kinh doanh*”. Tác giả Nguyễn Trọng Kiên [41] cho rằng “*Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh là quá trình thu thập và xử lý thông tin bằng các phương pháp phân tích thích hợp để đánh giá và dự báo hiệu quả sản xuất kinh doanh giúp các chủ thể ra quyết định phù hợp với mục tiêu của doanh nghiệp*”

Có thể thấy, trong luận án của mình các tác giả nêu trên đều đưa ra quan điểm về phân tích HQKD là sử dụng các phương pháp để đánh giá việc sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho các chủ thể quản lý. Trên cơ sở khái niệm về HQKD đã trình bày ở phần 1.1.1 NCS cho rằng: “*Phân tích HQKD doanh nghiệp là việc vận dụng các phương pháp phân tích để đánh giá HQKD của DN trong quá khứ và hiện tại đồng thời dự báo HQKD trong tương lai, từ đó giúp các đối tượng sử dụng thông tin đưa ra những quyết định phù hợp nhằm đạt được những mục tiêu kinh tế cũng như những mục tiêu xã hội*”

1.2.2. Mục tiêu của phân tích hiệu quả kinh doanh

Phân tích HQKD là một công cụ để đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu và phương pháp phân tích để đánh giá khả năng sử dụng các nguồn lực của DN trong quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó đánh giá điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình sử dụng, quản lý, khai thác các nguồn lực của DN, tìm ra những nguyên nhân tồn tại, giúp

các nhà quản lý đưa ra những quyết định phù hợp. Chính vì vậy, phân tích HQKD nhằm giúp cho các đối tượng quan tâm thấy được tình hình hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn... từ đó đưa ra những quyết định phù hợp với từng mục tiêu.

Có nhiều đối tượng quan tâm đến phân tích HQKD của DN, mỗi đối tượng quan tâm lại theo dõi những mục tiêu khác nhau. Các đối tượng quan tâm đến phân tích HQKD là: nhà quản trị doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cung cấp tín dụng, cơ quan quản lý nhà nước, các bên liên quan khác...

- Đối với nhà quản trị DN: Là những chủ thể trực tiếp điều hành DN, các nhà quản trị cần nắm được thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh và HQKD của DN. Phân tích HQKD nhằm mục tiêu:

+ Đánh giá một cách thường niên hiệu quả kinh doanh của DN thông qua hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng chi phí, khả năng sinh lời... Qua đó đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý của DN.

+ Giúp cho nhà quản trị đưa ra quyết định như: mở rộng hay thu hẹp quy mô kinh doanh. Kinh doanh cái gì? kinh doanh như thế nào?

+ Là căn cứ để giúp nhà quản trị dự đoán về HQKD của DN trong tương lai. Đồng thời là công cụ để cấp trên kiểm soát hoạt động quản lý cấp dưới.

- Đối với các nhà đầu tư: Là các cổ đông, các cá nhân hoặc các đơn vị đã và sẽ đầu tư vào DN. Mục tiêu đầu tiên của nhà đầu tư khi đầu tư vào DN là tăng khả năng sinh lời, như vậy, DN phải hoạt động kinh doanh có hiệu quả, sử dụng hợp lý những nguồn lực nhằm đem lại lợi nhuận cao thông qua đó, nhà đầu tư sẽ đưa ra quyết định có đầu tư vào DN hay không? rút vốn hoặc đầu tư thêm vào DN. Ngoài ra, khi lựa chọn đầu tư vào DN thông qua các thông tin có được từ phân tích HQKD các nhà đầu tư sẽ đánh giá được vị thế của DN trong kinh doanh, khả năng phát triển trong tương lai... Chính vì vậy, phân tích HQKD là một trong những kênh mang lại thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư.

- Đối với những nhà cung cấp tín dụng: phân tích HQKD sẽ cho biết những thông tin về khả năng hoàn trả những khoản nợ, khả năng sinh lời của vốn, vị thế của DN... Thông qua thông tin về HQKD sẽ là căn cứ để nhà cung cấp tín dụng xem xét đến khả năng cho DN vay vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Đây là những cơ quan đại diện cho Nhà nước, giám sát thực hiện nghĩa vụ của DN đối với nhà nước cũng như kiểm tra việc chấp hành pháp luật của doanh nghiệp như cơ quan thuế, cơ quan hải quan, quản lý thị trường... Phân tích HQKD cung cấp các thông tin cho những cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ do Nhà nước giao một cách hiệu quả.

- Đối với các bên liên quan khác: đó là khách hàng, đối thủ cạnh tranh, cơ quan truyền thông... cũng quan tâm đến hiệu quả kinh doanh của DN với những mục tiêu cụ thể.

1.2.3. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích hiệu quả kinh doanh

Để tiến hành phân tích HQKD, cần phải có cơ sở dữ liệu đầy đủ, kịp thời và phù hợp. Tài liệu phục vụ cho phân tích HQKD có thể được lấy từ nhiều nguồn nhưng cơ bản được chia thành: các thông tin bên trong DN và thông tin bên ngoài DN.

1.2.3.1. Các thông tin bên trong doanh nghiệp

Các thông tin bên trong DN bao gồm: hệ thống BCTC, hệ thống báo cáo quản trị và các tài liệu khác của DN.

**** Hệ thống báo cáo tài chính của DN***

Báo cáo tài chính là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh được các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu, công nợ, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời của DN. Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về kinh tế – tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá và phân tích HQKD của DN, đặc biệt là các công ty niêm yết, báo cáo tài chính được kiểm toán theo năm trước khi công khai.

Theo chế độ kế toán hiện hành (Thông tư 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính), hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi lĩnh vực ở Việt Nam bao gồm 4 mẫu biểu báo cáo sau:

| | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

** Hệ thống các báo cáo quản trị của DN*

- Báo cáo của Hội đồng quản trị, ban giám đốc, báo cáo phân tích chủ sở hữu.
- Báo cáo về các giao dịch cổ phiếu của các cổ đông lớn theo quý, theo năm;
- Báo cáo so sánh các đối thủ cạnh tranh trong ngành;
- Báo cáo về thông số doanh thu, báo cáo dự báo thu nhập.

Báo cáo của hội đồng quản trị của DN phản ánh được tình hình hoạt động kinh doanh của DN trong năm, về kết quả các cuộc họp của hội đồng quản trị và các quyết định được ban hành trong năm, kế hoạch xây dựng và thực hiện kế hoạch của năm trên các mặt. Đồng thời đánh giá hoạt động của ban giám sát, ban giám đốc...Ngoài ra báo cáo của hội đồng quản trị cũng đưa ra kế hoạch hoạt động của năm tiếp theo.

Báo cáo của ban giám đốc DN phản ánh kết quả kinh doanh trong năm của DN bao gồm doanh thu, vốn chủ, tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế... Báo cáo cũng trình bày chi tiết tình thực hiện kết quả kinh doanh so với kế hoạch đặt ra. Đồng thời đưa ra phương án, kế hoạch cho năm tiếp theo.

Báo cáo về các giao dịch cổ phiếu của các cổ đông lớn theo quý hoặc năm báo cáo phản ánh việc mua bán, trao đổi cổ phiếu của các cổ đông.

Báo cáo so sánh các đối thủ cạnh tranh trong ngành phản ánh sự phát triển của DN với các DN khác trong cùng ngành về DT, CP, LN trước thuế, LN sau thuế...

1.2.3.2. Thông tin bên ngoài doanh nghiệp

Nguồn thông tin này giúp cho các kết luận trong phân tích HQKD có tính thuyết phục cao hơn, bao gồm các thông tin sau:

** Thông tin chung về tình hình kinh tế*

Đó là các thông tin về tình hình chính trị, kinh tế, môi trường pháp lý... những thông tin về các chính sách có liên quan đến cơ hội đầu tư, cơ hội về kinh

doanh... sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế. Các thông tin này có thể thu thập được thông qua báo, đài, tivi...

** Các thông tin theo ngành kinh tế*

Đó là những thông tin mà kết quả hoạt động của DN mang tính chất của ngành kinh tế như đặc điểm của ngành kinh tế liên quan đến quy trình kỹ thuật, thực thể sản phẩm, đặc điểm nguyên liệu đầu vào, đặc điểm về nhân công, cơ cấu sản xuất có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, độ lớn của thị trường, cơ hội phát triển... Các thông tin này cũng có thể thu thập được thông qua các kênh công khai của các ngành, của tổng cục thống kê... Về cơ bản những thông tin thu thập được có thể biểu hiện bằng những số liệu cụ thể. Tuy nhiên, có những thông tin không thể biểu hiện bằng những số liệu, những thông tin thu thập được đều là những thông tin có tính lịch sử.

Tóm lại, để phân tích HQKD các nhà phân tích cần thu thập đầy đủ những thông tin nêu trên. Bên cạnh việc đủ về số lượng, cũng cần chú ý đến chất lượng dữ liệu thu thập để phân tích. Bởi, nếu thông tin không đảm bảo chất lượng sẽ dẫn đến kết quả phân tích sai lệch, các chủ thể quản lý, các nhà đầu tư sử dụng kết quả phân tích thiếu chính xác sẽ đưa ra những quyết định sai lầm, đi ngược lại những mục tiêu của họ.

1.2.4. Quy trình phân tích hiệu quả kinh doanh

Tổ chức phân tích HQKD là việc thiết lập trình tự các bước của quá trình phân tích HQKD phù hợp với từng đối tượng, đặc điểm kinh doanh, cơ chế tổ chức hoạt động của từng DN. Tổ chức phân tích HQKD khoa học, hợp lý và hiệu quả sẽ phát huy hiệu lực của công cụ quản lý. Tổ chức phân tích HQKD bao gồm:

** Giai đoạn chuẩn bị phân tích*

Đây là khâu quan trọng làm tiền đề cho quá trình phân tích, có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng của thông tin phân tích. Công tác chuẩn bị bao gồm việc xây dựng chương trình (kế hoạch) phân tích và thu thập, xử lý tài liệu phân tích.

Xây dựng kế hoạch phân tích phải rõ ràng mục tiêu, nội dung, phạm vi và mức độ phân tích cũng như thời gian tiến hành phân tích, phân công trách nhiệm phân tích và xác định hình thức tổ chức phân tích. Bên cạnh việc lập kế hoạch

phân tích, cần tiến hành thu thập các tài liệu và thông tin liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, của lĩnh vực kinh doanh liên quan đến doanh nghiệp, các số liệu thu thập để phân tích phải được lấy trong nhiều kỳ kế toán. Mặt khác, để đảm bảo chất lượng phân tích thì các tài liệu thu thập để phân tích phải đảm bảo trung thực, chính xác, do vậy các thông tin sau khi thu thập để phân tích cần được kiểm tra tính chính xác, hợp pháp, kiểm tra các điều kiện có thể so sánh được rồi mới sử dụng để tiến hành phân tích.

** Giai đoạn thực hiện phân tích*

Sau khi thu thập đầy đủ thông tin, số liệu cần thiết cho việc phân tích sẽ tiến hành vận dụng các phương pháp thích hợp để phân tích. Việc phân tích sẽ được tiến hành theo các bước sau:

- Đánh giá khái quát HQKD của doanh nghiệp:

Dựa vào chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu đã xác định theo từng nội dung phân tích, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh để đánh giá chung tình hình. Các chỉ tiêu được so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ kế hoạch, giữa kỳ này với kỳ trước giữa bản thân DN với các DN khác cùng ngành, cùng lĩnh vực hoặc thậm chí với tiêu chuẩn định mức của các nước tiên tiến trên thế giới. Từ đó, xác định chính xác kết quả, xu hướng phát triển và mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố phản ánh HQKD.

- Phân tích nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến HQKD:

Sau khi đã xác định lượng nhân tố cần thiết ảnh hưởng đến HQKD, các nhà phân tích sẽ vận dụng phương pháp thích hợp (loại trừ, liên hệ cân đối, so sánh, toán kinh tế...) để xác định mức độ ảnh hưởng và phân tích thực chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự thay đổi của đối tượng nghiên cứu. Trên cơ sở xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích cần chỉ ra các nguyên nhân tác động đến HQKD của DN đây chính là căn cứ quan trọng để đề xuất các kiến nghị giải pháp.

- Tổng hợp kết quả phân tích, rút ra nhận xét, kết luận:

Trên cơ sở kết quả tính toán, xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của HQKD, các nhà phân tích rút ra các nhận xét, chỉ rõ những tồn tại,

nguyên nhân dẫn đến thiếu sót, sai lầm; đồng thời vạch ra các tiềm năng chưa được khai thác, sử dụng để có các quyết định phù hợp với mục tiêu đặt ra.

** Giai đoạn kết thúc phân tích*

Kết thúc phân tích là giai đoạn cuối cùng của hoạt động phân tích. Giai đoạn này, bao gồm viết báo cáo phân tích và hoàn thiện hồ sơ phân tích. Trong giai đoạn này, các nhà phân tích rút ra các kết luận phân tích và viết báo cáo phân tích, sau đó hoàn thiện hồ sơ phân tích và tiến hành cất giữ và lưu trữ.

1.2.5. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh

Để tiến hành phân tích HQKD tại doanh nghiệp, các nhà phân tích thường sử dụng kết hợp các phương pháp kỹ thuật đặc thù trong phân tích như: phương pháp đánh giá, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp dự báo... Mỗi một phương pháp lại có những tác dụng khác nhau, và được sử dụng ở từng nội dung phân tích khác nhau. Cụ thể như sau:

1.2.5.1. Phương pháp đánh giá

** Phương pháp so sánh*

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích HQKD. Phương pháp này được dùng để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau. Khi sử dụng phương pháp này để phân tích HQKD cần đảm bảo các yêu cầu như sau:

Yêu cầu thứ nhất, phải so sánh được

- Phải tồn tại các đại lượng hoặc các chỉ tiêu cần so sánh.
- Các đại lượng hoặc chỉ tiêu phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là phải được đảm bảo thống nhất về đơn vị đo lường, thống nhất về nội dung kinh tế, và thống nhất về thời gian.

Yêu cầu thứ hai, xác định gốc so sánh:

Về mặt thời gian: gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước, các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch). Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân

tích HQKD. “*Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp, để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, góc so sánh có thể được cố định tại một kỳ cụ thể trong khi kỳ hay điểm so sánh liên tục thay đổi, gọi là so sánh định góc; hoặc góc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên tục*” [39].

Về mặt không gian: Góc so sánh được lựa chọn thường là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, hay nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu...

Yêu cầu thứ ba, kỹ thuật so sánh:

Phương pháp so sánh thường được thực hiện dưới hai dạng: so sánh bằng số tương đối và so sánh bằng số tuyệt đối. So sánh bằng số tương đối sẽ cho thấy được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích. So sánh bằng số tuyệt đối sẽ cho kết quả về sự biến động khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

** Phương pháp phân chia*

Trong phân tích HQKD người ta thường sử dụng phương pháp phân chia theo các góc độ

- Phân chia chi tiết theo bộ phận cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu: chia nhỏ chỉ tiêu HQKD thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó.

- Phân chia chi tiết theo thời gian phát sinh: chi nhỏ quá trình, kết quả và hiệu quả kinh doanh theo trình tự thời gian phát sinh.

- Phân chia chi tiết theo không gian phát sinh: chia nhỏ quá trình, kết quả và hiệu quả theo địa điểm phát sinh và phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

** Phương pháp liên hệ đối chiếu*

Liên hệ đối chiếu là phương pháp phân tích sử dụng để nghiên cứu mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện và hiện tượng kinh tế đến HQKD, đồng thời xem

xét tính cân đối của các chỉ tiêu phản ánh HQKD trong quá trình hoạt động. Trong phân tích HQKD để phân tích mối quan hệ đối chiếu giữa doanh thu, chi phí với kết quả, hiệu quả kinh doanh của toàn DN; với kết quả, hiệu quả của từng hoạt động, từng bộ phận...

** Phương pháp đồ thị*

Phương pháp đồ thị là phương pháp phân tích sử dụng biểu đồ, đồ thị, để mô tả xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phản ánh HQKD hay thể hiện mối quan hệ kết cấu của các bộ phận trong tổng thể. Phương pháp đồ thị bao gồm nhiều dạng như đồ thị cột, hình tròn...

1.2.5.2. Phương pháp phân tích nhân tố

Để phân tích HQKD của DN người ta thường sử dụng các phương pháp phân tích: Phương pháp Dupont, phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.

** Phương pháp Dupont*

Là phương pháp được sử dụng để phân tích một chỉ tiêu tài chính tổng hợp thành các chỉ tiêu tài chính chi tiết có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau để từ đó tìm ra cách thức tác động tốt nhất đến chỉ tiêu tài chính tổng hợp. Ví dụ, khi phân tích hệ số khả năng sinh lời của tổng tài sản (ROA):

$$\text{Hệ số sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \quad (1.1)$$

Nhà phân tích có thể phát triển chỉ tiêu này thành:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Hệ số sinh lời của} & & \text{Tỷ suất LN trên} & & \text{Hiệu suất sử} \\ \text{tài sản} & = & \text{DT} & \times & \text{dụng VKD} \end{array} \quad (1.2)$$

** Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố*

Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả kinh doanh của DN có thể sử dụng một trong ba phương pháp sau: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch và phương pháp cân đối.

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích trong điều kiện các nhân tố có mối quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng phương trình tích, thương và các nhân tố phải được sắp xếp theo một trình tự nhất định. Nội dung của phương pháp này là lần lượt thay thế từng nhân tố một theo trình tự đã sắp xếp, để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào người ta tính ra kết quả của lần thay thế nhân tố đó, trừ đi kết quả của lần thay thế nhân tố đứng trước nó. Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể của phân tích (tức là chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích).

Phương pháp số chênh lệch là phương pháp cũng được dùng để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu. Điều kiện, nội dung và trình tự vận dụng của phương pháp số chênh lệch cũng giống như phương pháp thay thế liên hoàn. Theo phương pháp này, để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến chỉ tiêu phân tích người ta lấy chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của nhân tố đó nhân với nhân tố đứng trước nó ở kỳ phân tích, và nhân với nhân tố đứng sau nó ở kỳ gốc.

Phương pháp cân đối: đây là phương pháp sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố nếu chỉ tiêu phân tích có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng hoặc hiệu. Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó đến đối tượng cụ thể của chỉ tiêu phân tích bằng phương pháp cân đối người ta thường xác định chênh lệch giữa kỳ thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy. Tuy nhiên cần để ý quan hệ tỉ lệ nghịch, tỉ lệ thuận giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phân tích.

** Phương pháp phân tích tích chất của các nhân tố*

Phương pháp phân tích tích chất của các nhân tố được thực hiện sau khi xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Mục đích là để có đánh giá và dự đoán hợp lý, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định và cách thức thực hiện các quyết định. Việc phân tích thường được thực hiện thông qua chỉ rõ và giải quyết các vấn đề như: Chỉ rõ chiều hướng tác động; chỉ rõ nguyên nhân ảnh hưởng

(khách quan, chủ quan) đến phân tích HQKD của DN. Cách đánh giá và dự đoán cụ thể, đồng thời chỉ ra các biện pháp quản lý nhằm nâng cao HQKD của DN ở các kỳ tiếp theo.

1.2.5.3. Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo được sử dụng để dự báo HQKD và khả năng tăng trưởng của DN. Có nhiều phương pháp khác nhau để dự đoán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong tương lai, trong đó có thể kể đến phương pháp hồi quy, phương pháp mô hình kinh tế lượng

** Phương pháp hồi quy:* Là phương pháp sử dụng số liệu của quá khứ, những dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Phương pháp này dựa vào các công cụ toán học như lý thuyết về quy hoạch tuyến tính, lý thuyết về tương quan... để tìm ra các phương án tối ưu cho các quyết định kinh tế hoặc dự báo các chỉ tiêu kinh tế trong tương lai của DN.

** Phương pháp sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích HQKD:* Là phương pháp thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện kinh tế, sau đó sử dụng mô hình kinh tế lượng để dự báo kết quả kinh tế trong tương lai. Đối với phân tích HQKD thì mô hình kinh tế lượng thường được dùng để dự báo các chỉ tiêu sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai ví dụ như BEP, ROE. Thông qua việc tiếp lập phương trình liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến BEP hoặc ROE.

1.2.6. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp

Trong hoạt động phân tích thì việc xác định nội dung phân tích là công việc quan trọng hàng đầu cần phải làm trước khi tiến hành phân tích. Do có nhiều cách tiếp cận khác nhau về HQKD cũng như mối quan tâm về HQKD của các đối tượng khác nhau nên có nhiều quan điểm khác nhau khi xác định nội dung phân tích HQKD. Điển hình như: PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ, PGS. TS Nghiêm Thị Thà [38], [39], GS.TS Nguyễn Văn Công [43], [44], PGS.TS Nguyễn Năng Phúc [28], PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang [29]... Tuy nhiên, theo quan điểm của NCS “HQKD là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực và

hiệu quả sử dụng các nguồn lực đó nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho doanh nghiệp và cho xã hội, vậy nội dung phân tích HQKD phải bao gồm các nội dung thể hiện được trình độ sử dụng nguồn lực, và lợi ích mà doanh nghiệp và xã hội thu được từ việc sử dụng các nguồn lực đó. Do vậy, NCS chia nội dung phân tích HQKD thành: nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế và nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội.

1.2.6.1. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp trên khía cạnh kinh tế

Xét trên khía cạnh kinh tế thì nội dung phân tích HQKD phải thể hiện trình độ sử dụng nguồn lực và lợi ích mà doanh nghiệp thu được từ việc sử dụng nguồn lực đó. Do vậy, NCS chia nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế thành: nội dung phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, nội dung phân tích hiệu quả chi phí, nội dung phân tích hiệu suất sử dụng vốn, và nội dung phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

*** Nội dung phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh**

Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN là cao hay thấp, tăng hay giảm từ đó giúp cho đối tượng quan tâm ra quyết định. Cơ sở dữ liệu phụ vụ cho phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh BCTC và các tài liệu khác có liên quan... của DN. Để phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, sử dụng chỉ tiêu sau:

(1) Tỷ suất LN thuần từ hoạt động BH & CCDV

$$\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐ BH \& CCDV} = \frac{\text{LN thuần từ BH\&CCDV}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\% \quad (1.3)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần từ hoạt động BH&CCDV tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động BH&CCDV. Chỉ tiêu này càng lớn thì HQKD của DN càng cao và ngược lại. Thông qua chỉ

tiêu tỷ suất LN thuần từ hoạt động BH & CCDV sẽ cung cấp cho nhà quản trị thông tin về hiệu quả hoạt động BH & CCDV để đưa ra các quyết định quản lý phù hợp.

(2) Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

$$\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐKD} = \frac{\text{LN thuần từ HĐKD}}{\text{DTT HĐKD}} \times 100\% \quad (1.4)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần từ HĐKD. Chỉ tiêu này càng lớn thì HQKD của DN càng cao và ngược lại. Thông qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh sẽ cung cấp cho nhà quản trị và nhà đầu tư thông tin về hiệu quả kinh doanh của DN, từ đó có cái nhìn tổng quan về tình hình kinh doanh của DN để các nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư, nhà quản trị đưa ra những quyết định quản lý phù hợp với DN.

(3) Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế

$$\text{Tỷ suất LN kế toán trước thuế} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\% \quad (1.5)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tổng doanh thu, thu nhập thì DN tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán. Chỉ tiêu này càng lớn thì HQKD của DN càng cao và ngược lại.

(4) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (ROS)

$$\text{Tỷ suất LN sau thuế} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\% \quad (1.6)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tổng doanh thu, thu nhập thì DN tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn thì HQKD của DN càng cao và ngược lại.

Chỉ tiêu tỷ suất LN kế toán trước thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế cung cấp thông tin cho nhà quản trị và nhà đầu tư về lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế của DN, từ đó giúp cho nhà quản trị và nhà đầu tư đưa được những quyết định phù hợp với mục tiêu đặt ra.

Khi phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh ta sử dụng phương pháp so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ này với các kỳ trước, số liệu của DN này với DN khác cùng ngành...) đồng thời căn cứ vào giá trị của từng chỉ tiêu, vào kết quả so sánh, vào đặc thù ngành nghề kinh doanh của DN để đánh giá tình hình hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ.

*** Nội dung phân tích hiệu quả chi phí**

Phân tích hiệu quả chi phí có vai trò rất quan trọng, thông qua các chỉ tiêu phân tích hiệu quả chi phí sẽ cung cấp thông tin cho các nhà quản trị về hiệu quả sử dụng chi phí của doanh nghiệp, đồng thời giúp các nhà quản trị đánh giá được những trọng tâm cần tăng cường quản lý chi phí ở từng bộ phận trong doanh nghiệp, từ đó nâng cao được hiệu quả sử dụng chi phí. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích hiệu quả chi phí là số liệu trên báo cáo sản xuất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của DN.

Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng chi phí thường được sử dụng là:

(1) Tỷ suất chi phí

$$\text{Tỷ suất chi phí (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\% \quad (1.7)$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 100 đồng doanh thu và thu nhập, doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí. Trị số trên càng nhỏ hơn 100% thì hiệu quả quản trị chi phí càng cao và ngược lại.

(2) Tỷ suất giá vốn hàng bán

$$\text{Tỷ suất vốn hàng bán (\%)} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{DTTBH\&CCDV}} \times 100\% \quad (1.8)$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả quản trị các yếu tố chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần bán hàng thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Trị số trên càng nhỏ hơn 100% thì hiệu quả quản trị các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng cao và ngược lại.

(3) Tỷ suất chi phí bán hàng

$$\text{Tỷ suất chi phí bán hàng (\%)} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\% \quad (1.9)$$

Chỉ tiêu này phản ánh trình độ quản trị các yếu tố chi phí trong quá trình bán hàng. Chỉ tiêu cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần bán hàng thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí bán hàng và như vậy hiệu quả kinh doanh càng cao.

(4) Tỷ suất chi phí QLDN

$$\text{Tỷ suất chi phí QLDN} = \frac{\text{Chi phí QLDN}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\% \quad (1.10)$$

Chỉ tiêu này phản ánh trình độ quản trị các yếu tố chi phí trong quá trình QLDN. Chỉ tiêu cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần từ bán hàng thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí QLDN. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí QLDN và như vậy hiệu quả kinh doanh càng cao.

Để phân tích hiệu quả sử dụng chi phí người ta thường sử dụng phương pháp so sánh để xác định các chỉ tiêu tỉ suất chi phí ở kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ này với các kỳ trước, số liệu của DN này với DN khác cùng ngành...), đồng thời căn cứ vào giá trị của từng chỉ tiêu vào kết quả so sánh, đặc thù ngành nghề kinh doanh của DN để đánh giá tình hình quản lý chi phí của DN trong kỳ.

*** Nội dung phân tích hiệu suất sử dụng vốn**

Để đánh giá đầy đủ về hiệu suất sử dụng vốn của DN cần phân tích từ tổng quát đến chi tiết tốc độ luân chuyển của các loại vốn, tùy mục tiêu quan tâm của từng đối tượng sử dụng thông tin để lựa chọn phạm vi phân tích thích hợp. Nhà đầu tư sử dụng thông tin phân tích khái quát để đánh giá hiệu suất sử dụng vốn của DN để đưa ra các quyết định đầu tư. Nhà quản trị sử dụng cả thông tin phân tích khái quát và thông tin phân tích chi tiết để đánh giá hiệu suất sử dụng vốn và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn của DN, từ đó đưa ra các quyết định quản lý phù hợp. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích hiệu quả

suất sử dụng vốn là số liệu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của DN.

- *Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh*

Phân tích hiệu suất sử dụng VKD nhằm đánh giá trình độ quản lý, sử dụng vốn trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Khi phân tích hiệu suất sử dụng vốn, sử dụng chỉ tiêu:

$$\text{Hiệu suất sử dụng VKD (Hs}_{\text{kd}}) = \frac{\text{Tổng DTT\&TN (DT)}}{\text{VKD bình quân (S}_{\text{kd}})} \quad (1.11)$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng VKD} = \text{Hệ số đầu tư ngắn hạn} \times \text{Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn}$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ DN thu được bao nhiêu đồng DT, TN.

Các bước tiến hành phân tích hiệu suất sử dụng vốn KD:

Bước 1: Xác định Hs_{KD} kỳ phân tích và kỳ gốc

Bước 2: Sử dụng phương pháp so sánh xác định đối tượng cụ thể của phân tích

$$Hs_{\text{KD}} = Hs_{\text{KD1}} - Hs_{\text{KD0}}$$

Bước 3: Sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định độ ảnh hưởng của các nhân tố

Mức độ ảnh hưởng của hệ số đầu tư ngắn hạn đến hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh:

$$Hs_{\text{KD}}(Hđ) = (Hđ_1 - Hđ_0) \times SV_{\text{LD0}}$$

Mức độ ảnh hưởng của số vòng luân chuyển vốn lưu động đến hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh:

$$Hs_{\text{KD}}(SV_{\text{LD}}) = Hđ_1 \times (SV_{\text{LD1}} - SV_{\text{LD0}})$$

Như vậy, muốn nâng cao hiệu suất sử dụng VKD thì doanh nghiệp phải phân bổ vốn hợp lý thông qua hệ số đầu tư ngắn hạn bình quân và nâng cao hiệu suất sử dụng vốn lưu động.

Bước 4: Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn KD của DN: nhân tố hệ số đầu tư ngắn hạn và nhân tố số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn.

+ Nhân tố hệ số đầu tư ngắn hạn: với điều kiện các nhân tố khác không đổi, hệ số đầu tư ngắn hạn ảnh hưởng cùng chiều hiệu suất sử dụng vốn. Hệ số đầu tư ngắn hạn phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh, chính sách đầu tư của DN, môi trường kinh doanh...

+ Nhân tố số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn: Với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn. Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn phụ thuộc vào mục tiêu KD, đặc thù ngành nghề KD...

- *Phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn*

Thông tin có được từ phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn khái quát sẽ giúp nhà đầu tư nắm được hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của DN, từ đó giúp các nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư. Nhà quản trị sẽ căn cứ vào thông tin khái quát và thông tin chi tiết từ phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn và những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn để có những quyết định quản lý: đầu tư vào sản xuất kinh doanh hay đầu tư tài chính.

Khi phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn người ta sử dụng 2 chỉ tiêu: Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn và kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn

(1) Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn

$$\text{Số vòng luân chuyển vốn NH (SV}_{\text{NH}}) = \frac{\text{Tổng DT \& TN (DT)}}{\text{TS ngắn hạn bình quân (S}_{\text{NH}})} \quad (1.12)$$

Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn cho biết trong kỳ kinh doanh, vốn ngắn hạn quay được mấy vòng. Số vòng quay càng lớn, thời gian của một vòng luân chuyển vốn càng nhỏ, hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn càng cao và ngược lại.

(2) Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn (K_{NH})

$$K_{\text{NH}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360, 90...)}}{\text{SV}_{\text{NH}}} \quad (1.13)$$

Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn cho biết: bình quân trong kỳ nghiên cứu vốn ngắn hạn của doanh nghiệp quay một vòng mất bao nhiêu ngày, kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn càng nhỏ thì tốc độ vốn ngắn hạn càng nhanh và ngược lại.

Các bước tiến hành phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn:

Bước 1: Xác định $S_{V_{NH}}$ và K_{NH} kỳ phân tích và kỳ gốc

$$S_{V_{NH0}} = \frac{DT_0}{S_{NH0}} \qquad S_{V_{NH1}} = \frac{DT_1}{S_{NH1}}$$

$$K_{NH0} = \frac{360(90\dots)}{S_{V_{NH0}}} \qquad K_{NH1} = \frac{360(90\dots)}{S_{V_{NH1}}}$$

Bước 2: Sử dụng phương pháp so sánh để xác định đối tượng cụ thể của phân tích

$$S_{V_{NH}} = S_{V_{NH1}} - S_{V_{NH0}}$$

$$K_{NH} = K_{NH1} - K_{NH0}$$

$$\text{Số tiền tiết kiệm (lãng phí) do QL SD Vốn NH} = K_{NH} \times \frac{DT_1}{360(90\dots)}$$

Bước 3: Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

+ Mức độ ảnh hưởng của vốn ngắn hạn bình quân:

$$\text{Đến } S_{V_{NH}}: S_{V_{NH}}(S_{NH}) = \frac{DT_0}{S_{NH1}} - S_{V_{NH0}}$$

$$\text{Đến } K_{NH}: K_{NH}(S_{NH}) = \frac{S_{NH1} \times 360(90\dots)}{DT_0} - K_{NH0}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của tổng doanh thu và thu nhập

$$\text{Đến } S_{V_{NH}}: S_{V_{NH}}(DT) = S_{V_{NH1}} - \frac{DT_0}{S_{NH1}}$$

$$\text{Đến } K_{NH}: K_{NH}(DT) = K_{NH1} - \frac{S_{NH1} \times 360(90\dots)}{DT_0}$$

Bước 4: Sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố:

Nhân tố số dư bình quân của vốn ngắn hạn: với điều kiện những nhân tố khác không đổi thì số dư bình quân vốn ngắn hạn có ảnh hưởng ngược chiều đến tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn. Nhân tố này phụ thuộc vào mục tiêu KD, môi trường KD, chính sách KD, quá trình quản lý, sử dụng vốn ngắn hạn...

Nhân tố DT và TN: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì tổng DT và TN có ảnh hưởng cùng chiều đến tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: chính sách về sản xuất của DN như: số lượng, chất lượng, chủng loại sản phẩm. Chính sách về bán hàng của DN: phương thức bán hàng, quảng cáo, thị trường sản phẩm... Ngoài ra còn những yếu tố khác như uy tín của DN, môi trường kinh doanh, thu nhập xã hội, sản phẩm thay thế...

- Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện qua hai chỉ tiêu: Vòng quay hàng tồn kho và kỳ tồn kho bình quân.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho (SV}_{TK}) = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (GV)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân (S}_{TK})} \quad (1.14)$$

$$\text{Kỳ tồn kho bình quân (K}_{TK}) = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{SV}_{TK}} = \frac{\text{S}_{TK}}{\text{GV}} \times \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{N}} \quad (1.15)$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày HTK chuyển thành hàng xuất bán trong kỳ. Nếu số vòng quay của HTK giảm, thời hạn HTK bình quân tăng, tốc độ luân chuyển HTK chậm sẽ làm tăng chi phí bảo quản, chi phí vốn tài trợ, làm giảm khả năng sinh lời, gây tổn thất tài chính cho doanh nghiệp và ngược lại. Thông tin khái quát và chi tiết từ phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho sẽ giúp các nhà quản trị nắm được tình hình quản lý hàng tồn kho của DN và những nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển hàng tồn kho để đưa ra những quyết định quản lý hiệu quả.

Các bước tiến hành phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho như sau:

Bước 1: Xác định SV_{TK} và K_{TK} kỳ phân tích và kỳ gốc

$$V_{TK0} = \frac{GV_0}{S_{TK0}} \qquad V_{TK1} = \frac{GV_1}{S_{TK1}}$$

$$K_{TK0} = \frac{S_{TK0}}{GV_0} \times 360(90\dots) \qquad K_{TK1} = \frac{S_{TK1}}{GV_1} \times 360(90\dots)$$

Bước 2: Sử dụng phương pháp so sánh xác định đối tượng cụ thể của phân tích

$$SV_{TK} = SV_{TK1} - SV_{TK0}$$

$$K_{TK} = K_{TK1} - K_{TK0}$$

Từ đó xác định số tiền tiết kiệm hay lãng phí

$$\text{Số tiền tiết kiệm (lãng phí) do quản lý, sử dụng HTK} = K_{TK} \times \frac{GV_1}{360, (90 \dots)}$$

Bước 3: Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

+ Mức độ ảnh hưởng của hàng tồn kho bình quân:

$$\text{Đến } SV_{TK}: SV_{TK}(S_{TK}) = \frac{GV_0}{S_{TK1}} - SV_{TK0}$$

$$\text{Đến } K_{LB}: K_{TK}(S_{TK}) = \frac{N * S_{TK1}}{GV_0} - K_{TK0}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của giá vốn hàng bán

$$\text{Đến } SV_{TK}: SV_{TK}(GV) = SV_{TK1} - \frac{GV_0}{S_{TK1}}$$

$$\text{Đến } K_{TK}: K_{TK}(GV) = K_{TK1} - \frac{N * S_{TK1}}{GV_0}$$

Bước 4: Sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố

Nhân tố số dư bình quân của hàng tồn kho: với điều kiện những nhân tố khác không đổi thì số dư BQ hàng tồn kho có ảnh hưởng ngược chiều đến tốc độ luân chuyển hàng tồn kho. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: đặc điểm sản xuất kinh doanh của DN, trình độ quản lý tồn kho của DN và rủi ro thành phẩm hàng hóa của DN ứ đọng vì tiêu thụ chậm hoặc không bán được...

Nhân tố giá vốn hàng bán: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì giá vốn hàng bán có ảnh hưởng cùng chiều đến tốc độ luân chuyển hàng tồn kho. Nhân tố này ảnh hưởng bởi: định mức chi phí sản xuất, số lượng sản phẩm, hàng hóa bán ra...

- Phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu

Phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu giúp cung cấp thông tin cho nhà quản trị của công ty về tốc độ luân chuyển vốn thanh toán, giúp nhà quản trị có chính sách tín dụng và giải pháp thu hồi nợ hợp lý với từng đối tượng nợ. Thông tin từ phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu giúp nhà đầu tư có cái nhìn khái quát về tình hình thu hồi nợ của DN từ đó đưa ra quyết định đầu tư. Tốc độ luân chuyển các khoản phải thu được thể hiện ở hai chỉ tiêu: vòng quay các khoản phải thu và kỳ hạn thu tiền bình quân.

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay các khoản} & \quad \text{Doanh thu thuần (bán chịu) (DT}_T) \\ \text{phải thu (SV}_{PT}) & = \frac{\quad}{\quad} \quad (1.16) \\ \text{(Hệ số thu hồi nợ)} & \quad \text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân (S}_{PT}) \end{aligned}$$

Nợ phải thu có thể chỉ lấy số liệu về các khoản phải thu ngắn hạn hoặc lấy tổng các khoản phải thu của doanh nghiệp tùy vào đặc điểm hoạt động kinh doanh, chính sách tín dụng và yêu cầu quản trị của DN, thường lấy số dư các khoản phải thu ngắn hạn bình quân.

$$\begin{aligned} \text{Kỳ thu tiền} & \quad \text{Số ngày} & \quad \text{Nợ phải thu ngắn hạn} \\ \text{bình quân} & = \frac{\text{trong kỳ}}{\text{SV}_{pt}} = \frac{\text{bình quân (S}_{PT})}{\text{DTT}} \times \frac{\text{Số ngày}}{\text{trong kỳ (N)}} \quad (1.17) \\ \text{(K}_{PT}) & & & & & \end{aligned}$$

Vòng quay các khoản phải thu giảm, thời gian bị chiếm dụng vốn tăng sẽ dẫn đến chi phí tài chính tăng, phát sinh chi phí quản trị nợ, hiệu quả sử dụng vốn giảm và ngược lại. Khi DN chấp nhận thời gian bán chịu dài hơn cho khách hàng thì cần phải xem xét tác động của nó đến việc bán hàng, có tăng được lượng hàng bán ra hay không, có tăng được lợi nhuận hay không. Nếu tăng được lợi nhuận thì sẽ bù đắp được rủi ro tài chính và ngược lại.

Các bước tiến hành phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu như sau:

Bước 1: Xác định SV_{PT} và K_{PT} kỳ phân tích và kỳ gốc

$$SV_{PT0} = \frac{DTT_0}{S_{PT0}} \qquad SV_{PT1} = \frac{DTT_1}{S_{PT1}}$$

$$K_{PT0} = \frac{360(90\dots)}{SV_{PT0}} \qquad K_{PT1} = \frac{360(90\dots)}{SV_{PT1}}$$

Bước 2: Sử dụng phương pháp so sánh xác định đối tượng cụ thể của phân tích

$$SV_{PT} = SV_{PT1} - SV_{PT0}$$

$$K_{PT} = K_{PT1} - K_{PT0}$$

Từ đó xác định số tiền tiết kiệm hay lãng phí

$$\text{Số tiền tiết kiệm (lãng phí) do QL các khoản PT} = K_{PT} \times \frac{DTT_1}{360(90\dots)}$$

Bước 3: Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

+ Mức độ ảnh hưởng của nợ phải thu ngắn hạn bình quân bình quân:

$$\text{Đến } SV_{PT}: SV_{PT}(S_{PT}) = \frac{DTT_0}{S_{PT1}} - SV_{PT0}$$

$$\text{Đến } K_{PT}: K_{PT}(S_{PT}) = \frac{N \times S_{PT1}}{DTT_0} - K_{PT0}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần bán chịu

$$\text{Đến } SV_{PT}: SV_{PT}(DTT) = SV_{TK1} - \frac{DTT_0}{S_{TK1}}$$

$$\text{Đến } K_{TK}: K_{TK}(DTT) = K_{TK1} - \frac{N \times S_{PT1}}{DTT_0}$$

Bước 4: Sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố

Nhân tố nợ phải thu ngắn hạn bình quân: với điều kiện những những nhân tố khác không đổi thì nợ phải thu ngắn hạn bình quân có ảnh hưởng ngược chiều đến tốc độ luân chuyển các khoản phải thu. Nhân tố này ảnh hưởng bởi: chính sách bán hàng, chính sách tín dụng thương mại...

Nhân tố doanh thu thuần: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì doanh thu thuần có ảnh hưởng cùng chiều đến tốc độ luân chuyển các khoản phải thu. Nhân tố này ảnh hưởng bởi: chính sách về sản xuất của DN như: số lượng, chất lượng, chủng loại sản phẩm. Chính sách về bán hàng của DN: phương thức bán hàng, quảng cáo, thị trường sản phẩm...

- Phân tích hiệu suất sử dụng vốn cố định

Phân tích hiệu suất sử dụng VCD nhằm đánh giá việc quản lý và sử dụng VCD của DN có hiệu quả không, qua đó đánh giá HQKD của DN. Từ đó giúp nhà đầu tư có thêm căn cứ để ra quyết định khi đầu tư vào DN. Đồng thời thông tin từ phân tích hiệu suất sử dụng VCD cũng giúp nhà quản trị nắm được tình hình sử dụng VCD và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng VCD, giúp nhà quản trị đưa ra những quyết định quản lý phù hợp để nâng cao hiệu suất sử dụng VCD của DN. Khi phân tích hiệu suất sử dụng VCD sử dụng chỉ tiêu hiệu suất sử dụng VCD.

(1) Hiệu suất sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng} \quad \text{Doanh thu thuần từ BH, CCDV (DT}_T) \\ \text{vốn cố định} \quad = \quad \frac{\quad}{\text{VCD bình quân}} \quad (1.18) \\ \text{(H}_{SCD})$$

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn cố định được đầu tư, tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

+ Phương pháp phân tích: Khi phân tích hiệu suất sử dụng vốn cố định sử dụng phương pháp so sánh các chỉ tiêu phân tích kỳ này với kỳ trước, và phương pháp phân tích nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn cố định. Các bước phân tích như sau:

Bước 1: Xác định H_{SCd} kỳ phân tích và kỳ gốc

Bước 2: Sử dụng phương pháp so sánh xác định đối tượng cụ thể của phân tích

$$H_{SCd} = H_{SCD1} - H_{SCD0}$$

Bước 3: Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

Mức độ ảnh hưởng của vốn cố định bình quân đến hiệu suất sử dụng vốn cố định:

$$H_{S_{cd}}(S_{cd}) = \frac{DT_{T0}}{S_{CDI}} - H_{S_{CD0}}$$

Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần đến hiệu suất sử dụng vốn cố định:

$$H_{S_{cd}}(DTT) = H_{S_{CDI}} - \frac{DT_{T0}}{S_{CDI}}$$

Bước 4: Sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố

Nhân tố vốn cố định bình quân: với điều kiện các nhân tố khác không đổi, vốn cố định bình quân có ảnh hưởng ngược chiều với hiệu suất sử dụng vốn cố định. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: chính sách huy động vốn, chính sách sử dụng và đầu tư tài sản cố định...

Nhân tố doanh thu thuần: với điều kiện các nhân tố khác không đổi, doanh thu thuần sẽ ảnh hưởng cùng chiều với hiệu suất sử dụng vốn cố định. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: chính sách về sản xuất của DN như: số lượng, chất lượng, chủng loại sản phẩm. Chính sách về bán hàng của DN: phương thức bán hàng, quảng cáo, thị trường sản phẩm...

*** Phân tích khả năng sinh lời tại doanh nghiệp**

Khả năng sinh lời của DN được phân tích theo hai nội dung: khả năng sinh lời của vốn kinh doanh (khả năng sinh lời của tài sản) và khả năng sinh lời tài chính.

- Khả năng sinh lời của vốn kinh doanh

Khả năng sinh lời của tài sản phản ánh hiệu quả kinh tế của dòng vốn đầu tư vào DN, hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư. Thông tin từ phân tích khả năng sinh lời của vốn kinh doanh giúp cho các nhà

đầu tư có cái nhìn khái quát về khả năng sinh lời vốn kinh doanh của DN, từ đó xem xét ra những quyết định đầu tư. Thông tin khái quát và chi tiết từ phân tích khả năng sinh lời của vốn kinh doanh sẽ giúp nhà quản trị nắm được HQKD của DN đồng thời thấy được những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của vốn kinh doanh, từ đó đưa ra những quyết định quản lý phù hợp. Chỉ tiêu phân tích: Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA) và hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (BEP) + Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)

$$\text{BEP} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (1.29)$$

$$\text{BEP} = Hđ \times SV_{NH} \times HS \text{ sinh lời TT \& LV}$$

Chỉ tiêu này phản ánh bình quân mỗi đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong mỗi thời kỳ nhất định sẽ sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận không tính đến ảnh hưởng của nguồn gốc vốn kinh doanh và thuế TNDN. Hệ số này thường dùng để so sánh khả năng sinh lời giữa các doanh nghiệp có thuế suất TNDN và mức độ sử dụng nợ khác nhau. Hệ số này càng cao phản ánh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng tốt.

+ Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)

Chỉ tiêu này phản ánh bình quân mỗi đồng tài sản sau mỗi kỳ nhất định sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Việc quản lý sử dụng lượng tài sản hiện có thuộc nhiệm vụ của bộ máy quản lý doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản vào hoạt động kinh doanh của bộ máy quản lý doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Các bước tiến hành phân tích ROA như sau:

Bước 1: Xác định chỉ tiêu ROA ở kỳ gốc và kỳ phân tích

Bước 2: Sử dụng phương pháp so sánh để so sánh chỉ tiêu ROA giữa kỳ phân tích và kỳ gốc

Bước 3: Vận dụng phương pháp mô hình Dupont để biến đổi công thức xác định chỉ tiêu ROA

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$ROA = \frac{TSNH_{BQ}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{LCT}{TSNH_{BQ}} \times \frac{LN_{ST}}{LCT}$$

$$ROA = Hđ \times SV_{NH} \times ROS$$

Qua công thức trên ta thấy, khả năng sinh lời của tổng tài sản chịu sự tác động của hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh thu và thu nhập. Do đó, khi phân tích cần chỉ ra được sự tác động của từng nhân tố đến khả năng sinh lời tài sản nhằm giúp cho các nhà quản trị đánh giá một cách toàn diện, sâu sắc khả năng sinh lời của tổng tài sản.

Bước 4: sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định ảnh hưởng của các nhân tố

Mức độ ảnh hưởng của Hđ đến ROA

$$ROA(Hđ) = (Hđ_1 - Hđ_0) \times SV_{NH0} \times ROS_0$$

Mức độ ảnh hưởng của SV_{NH} đến ROA

$$ROA(SV_{NH}) = Hđ_1 \times (SV_{NH1} - SV_{NH0}) \times ROS_0$$

Mức độ ảnh hưởng của ROS đến ROA

$$ROA(ROS) = Hđ_1 \times SV_{NH1} \times (ROS_1 - ROS_0)$$

Bước 5: Phân tích mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến ROA:

Nhân tố hệ số đầu tư ngắn hạn: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì hệ số đầu tư ngắn hạn có ảnh hưởng cùng chiều đến hệ số sinh lời ròng của tài sản. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: chính sách đầu tư của DN, môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước và biến động về giá của các yếu tố đầu vào...

Nhân tố số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn ảnh hưởng cùng chiều đến hệ số

sinh lời rỗng của tài sản. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: chính sách sử dụng vốn của DN, đặc thù kinh doanh của DN...

Nhân tố hệ số sinh lời hoạt động: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì hệ số sinh lời hoạt động có ảnh hưởng cùng chiều đến hệ số sinh lời rỗng của tài sản. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: lợi nhuận thuần từ bán hàng cung cấp dịch và lợi nhuận từ hoạt động tài chính và hoạt động khác, mức độ tiêu hao chi phí của DN.

- *Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu*

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu phản ánh một cách tổng hợp năng lực hoạch định, thực thi các chính sách tài chính và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp trong mỗi thời kỳ. Đây là chỉ tiêu được các chủ sở hữu và các nhà đầu tư quan tâm, kỳ vọng khi đầu tư vốn vào doanh nghiệp... Dựa vào thông tin khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu sẽ giúp nhà quản trị và nhà đầu tư đưa ra những quyết định phù hợp với mục tiêu của mình. Chỉ tiêu phân tích: hệ số sinh lời của VCSH (ROE)

+ Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (LN}_{ST})}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (1.20)$$

$$\text{ROE} = H_{TS/VC} \times H_{SKD} \times \text{ROS}$$

$$\text{ROE} = H_{TS/VC} \times Hđ \times SV_{NH} \times \text{ROS}$$

Trong đó: ROS: hệ số sinh lời hoạt động rỗng

Hđ: Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn

SV_{NH}: Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn

H_{SKD}: Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

(H_{TS/VC}): Hệ số tài sản/vốn chủ sở hữu

ROE cho biết bình quân mỗi đồng vốn chủ sở hữu sử dụng trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận rỗng. Nếu hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu càng lớn thì DN càng có khả năng huy động thêm vốn ở thị trường tài chính để tài trợ cho

hoạt động kinh doanh hoặc ngược lại. Tuy nhiên, không phải lúc nào khả năng sinh lời trên vốn chủ cao cũng thuận lợi, bởi vì có thể do tỷ trọng vốn chủ sở hữu nhỏ trong tổng quy mô vốn huy động nên DN đang tận dụng ưu thế của đòn bẩy tài chính để khuếch đại hệ số sinh lời của vốn chủ và khi đó mạo hiểm tài chính cũng cao, nếu doanh nghiệp bị lỗ trong kinh doanh thì sự suy giảm của quy mô vốn chủ sở hữu sẽ xảy ra với tốc độ lớn.

Các bước tiến hành phân tích ROE như sau:

Bước 1: Xác định chỉ tiêu ROE ở kỳ gốc và kỳ phân tích

Bước 2: Sử dụng phương pháp so sánh để so sánh chỉ tiêu ROE giữa kỳ phân tích và kỳ gốc: $ROE = ROE_1 - ROE_0$

Bước 3: Vận dụng phương pháp mô hình Dupont để biến đổi công thức xác định chỉ tiêu ROA

$$\text{Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (NP)}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times \frac{\text{Tổng DT \& TN}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{VCSH bình quân}}$$

$$\text{ROE} = H_{\text{TS/VC}} \times H_{\text{đ}} \times SV_{\text{NH}} \times \text{ROS}$$

Trong đó: ROS : hệ số sinh lời hoạt động ròng

H_đ: Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn

SV_{NH} : Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn

H_{sKD}: Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

(H_{TS/VC}): Hệ số tài sản/vốn chủ sở hữu

Bước 4: Sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định MĐAH của các nhân tố đến ROE:

Mức độ ảnh hưởng của H_{TS/VC} đến ROE

$$\text{ROE}(H_{\text{TS/VC}}) = (H_{\text{TS1/VC1}} - H_{\text{TS0/VC0}}) \times H_{\text{đ0}} \times SV_{\text{NH0}} \times \text{ROS}_0$$

Mức độ ảnh hưởng của H_đ đến ROE

$$\text{ROE}(H_{\text{đ}}) = H_{\text{TS1/VC1}} \times (H_{\text{đ1}} - H_{\text{đ0}}) \times SV_{\text{NH0}} \times \text{ROS}_0$$

Mức độ ảnh hưởng của SV_{NH} đến ROE

$$ROE(SV_{NH}) = H_{TS1/VC1} \times Hd_1 \times (SV_{NH1} - SV_{NH0}) \times ROS_0$$

Ảnh hưởng của mức biến động ROS đến mức biến động của ROE

$$ROE(ROS) = H_{TS1/VC1} \times Hd_1 \times SV_{NH1} \times (ROS_1 - ROS_0)$$

Bước 5: Sử dụng phương pháp phân tích tích chất nhân tố để phân tích thực chất ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE.

Nhân tố hệ số tài sản/vốn chủ sở hữu: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì hệ số tài sản/vốn chủ sở hữu ảnh hưởng cùng chiều đến hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu. Nhân tố này phụ thuộc vào chính sách kinh doanh của DN, vốn chủ sở hữu của DN, tình hình kinh doanh, quy mô kinh doanh của DN...

Nhân tố hệ số đầu tư ngắn hạn: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì hệ số đầu tư ngắn hạn ảnh hưởng cùng chiều đến hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: chính sách đầu tư của DN, môi trường kinh doanh, chính sách nhà nước và biến động về giá của các yếu tố đầu vào...

Nhân tố số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn ảnh hưởng cùng chiều đến hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: chính sách sử dụng vốn của DN, đặc thù kinh doanh của DN...

Nhân tố hệ số sinh lời hoạt động: với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì hệ số sinh lời hoạt động ảnh hưởng cùng chiều đến hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu. Nhân tố này chịu ảnh hưởng bởi: lợi nhuận thuần từ bán hàng cung cấp dịch vụ và lợi nhuận từ hoạt động tài chính và hoạt động khác, mức độ tiêu hao chi phí của DN.

Bước 6: Sử dụng phương pháp mô hình kinh tế lượng để phân tích tác động của các nhân tố đến ROE

a) Xây dựng giả thiết mô hình

Giả thiết 1: Quy mô vốn của doanh nghiệp

Quy mô vốn là một chỉ tiêu rất quan trọng trong các DN, nó quyết định khả năng mở rộng kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường của DN. Đồng thời, quy mô vốn đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình tạo ra lợi nhuận của DN. Hay có thể hiểu khả năng sinh lời của DN phụ thuộc vào quy mô vốn rất nhiều. Vốn là biểu hiện bằng tiền của tài sản, do vậy biến đại diện cho quy mô vốn chính là tổng tài sản của doanh nghiệp. Trong chỉ tiêu này

tác giả lựa chọn chỉ tiêu Loganepe của tổng tài sản bình quân log_ass để đưa vào mô hình nhằm đánh giá tác động của quy mô vốn đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp

$$\text{Tổng TS bình quân} = \frac{\text{TS cuối kỳ} + \text{TS đầu kỳ}}{2}$$

Giả thiết đặt ra là: Quy mô vốn có tác động tích cực đến khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Giả thiết 2: Tình hình huy động vốn

Tình hình huy động vốn của DN thể hiện qua cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào hai nhân tố là nguồn lực của DN và khả năng huy động vốn từ bên ngoài.

Nguồn lực của DN: Nguồn hình thành vốn đầu tiên là từ các chủ sở hữu của DN. Khi có cơ hội kinh doanh mà tiềm lực tài chính không đủ, các DN sẽ tiến hành huy động vốn để tăng quy mô. Nguồn vốn huy động từ bên ngoài là vốn vay từ các ngân hàng thương mại, từ các tổ chức tín dụng, từ cá nhân, các nhà đầu tư và huy động từ vốn đi chiếm dụng. Khi đó, tỉ trọng vốn chủ sở hữu và nợ phải trả trong cấu trúc nguồn vốn của DN hoàn toàn phụ thuộc và khả năng tự chủ về tài chính của DN. Như vậy tình hình huy động vốn của DN có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu. Biến đại diện phản ánh tình hình huy động vốn là chỉ tiêu hệ số tự tài trợ

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{VCSH bình quân}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết DN có khả năng tự tài trợ được bao nhiêu lần tài sản bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng gần 1 thì khả năng độc lập về tài chính càng cao, điều này sẽ củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư khi xem xét đầu tư vào doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu như vậy thì việc tận dụng vốn vay bên ngoài của doanh nghiệp sẽ thấp, do đó việc sử dụng đòn bẩy tài chính để ra tăng ROE giảm. Vì vậy, chỉ tiêu hệ số tự tài trợ (Ht) phản ánh tình hình huy động vốn của

doanh nghiệp và phân tích tác động của chính sách huy động vốn đến khả năng sinh lời của VCSH.

Giả thiết đặt ra là:

- ✓ Hệ số tự tài trợ có ảnh hưởng ngược chiều với hệ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu

Giả thiết 3: tình hình đầu tư của DN

Để phản ánh tình hình đầu tư của DN, luận án lựa chọn chỉ tiêu hệ số đầu tư ngắn hạn.

$$\text{Hệ số đầu tư ngắn hạn (Hđ)} = \frac{\text{TSNH bình quân}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Giả thiết đặt ra là: Hệ số đầu tư ngắn hạn có ảnh hưởng cùng chiều với hệ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu.

Giả thiết 4: Hiệu suất sử dụng vốn của doanh nghiệp

Để phản ánh hiệu suất sử dụng vốn đề tài lựa chọn chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn (cụ thể là chỉ tiêu số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn)

$$\text{Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn (SV}_{nh}) = \frac{\text{Tổng DT và thu nhập}}{\text{TS ngắn hạn bình quân}}$$

Giả thiết là: số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu.

Giả thiết 5: Hệ số chi phí

Ở giả thiết này, luận án lựa chọn hệ số chi phí để đánh giá tác động của nó đến khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu

$$\text{Hệ số CP Hcp} = \frac{\text{Tổng CP}}{\text{Tổng DT và TN}}$$

Quản lý chi phí tốt có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua hệ số chi phí đánh giá được trình độ quản lý chi phí của doanh nghiệp, hệ số chi phí càng thấp thì trình độ quản lý chi phí của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.

Giả thiết đặt ra là: Hệ số chi phí có tác động ngược chiều đến hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu của DN.

| Chỉ tiêu | ROE | |
|----------------------------------|------------------|-----------|
| | Biến độc lập | Giả thiết |
| Loganepe TS bình quân | log_ass | + |
| Hệ số tự tài trợ | ht | - |
| Hệ số đầu tư ngắn hạn | hd | + |
| Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn | SV _{NH} | + |
| Hệ số chi phí | H _{cp} | - |

b) Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp ước lượng: để nghiên cứu sự ảnh hưởng của các nhân tố bên trong doanh nghiệp đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, đề tài sử dụng dữ liệu bảng để ước lượng hồi quy theo 3 mô hình: Pooled OLS, FEM và REM

- Phương pháp kiểm định: để nghiên cứu tác động của các nhân tố tới ROE, tác giả lần lượt tiến hành các kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp, sau đó kiểm định các khuyết tật của mô hình, và khắc phục các khuyết tật đó. Phần mềm sử dụng nghiên cứu là phần mềm STATA 12.

c) Xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính cho mô hình

Mô hình hồi quy tuyến tính sẽ có dạng như sau:

$$ROE_{it} = \beta_1 + \beta_2 \log_ass_{it} + \beta_3 ht_{it} + \beta_4 hd_{it} + \beta_5 SV_{nhit} + \beta_6 H_{cpit} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- ✓ Chỉ số i đại diện cho từng doanh nghiệp, chỉ số t đại diện cho từng năm quan sát
- ✓ Biến phụ thuộc: là hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp i năm t
- ✓ log_ass, ht, hd, SV_{NH}, H_{cp} là các biến độc lập trong mô hình
- ✓ β_1 là hệ số chặn
- ✓ $\beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$ là hệ số góc ứng với từng biến độc lập log_ass, ht, hd, SV_{nh}, H_{cp}
- ✓ ε_{it} là sai số có phân phối chuẩn phân phối theo i và t

* Khả năng sinh lời của cổ phiếu

Đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, thì ngoài những chỉ tiêu xác định khả năng sinh lời đã nêu ở trên, các công ty này còn có thể đánh giá khả năng sinh lời qua các chỉ tiêu sinh lời cổ phiếu. Những thông tin về khả năng sinh lời của cổ phiếu sẽ giúp cho các nhà đầu tư quyết định đầu

tư vào DN hay không, đầu tư bao nhiêu cổ phiếu và đầu tư trong khoảng bao lâu. Đối với nhà quản trị, thông tin về khả năng sinh lời của cổ phiếu là căn cứ để đưa ra những quyết định về chính sách phát hành cổ phiếu, chi trả lãi cho các cổ đông. Để phân tích khả năng sinh lời của cổ phiếu sử dụng các chỉ tiêu sau:

+ Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (Thu nhập của cổ phiếu thường- Earning per share - EPS)

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số sinh lời} \\ \text{cổ phiếu thường} \\ \text{(EPS)} \end{array} = \frac{\text{LNST - LN trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}} \quad (1.21)$$

Chỉ tiêu này đo lường năng lực trả lãi của doanh nghiệp cho các cổ đông thường là cơ sở để xác định giá trị tăng thêm của vốn cổ phần thường. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì khi đó khoản thu nhập trên mỗi cổ phiếu sẽ cao hơn.

+ Hệ số giá trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (P/E)

$$P/E = \frac{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu (Market Price)}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu (EPS)}} \quad (1.22)$$

Trong đó: Giá thị trường của cổ phiếu là giá mà tại đó các cổ đông đang được mua bán tại thời điểm hiện tại. EPS thường được lấy trong năm tài chính gần nhất.

Hệ số P/E đo lường mối quan hệ giữa giá thị trường và thu nhập của mỗi cổ phiếu, cho biết nhà đầu tư phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn để có được một đồng thu nhập từ cổ phiếu đầu tư. P/E cao dự kiến công ty tăng trưởng cao trong tương lai nhưng nếu cao quá thì rủi ro với các nhà đầu tư là lớn, quá thấp thì không hấp dẫn các nhà đầu tư.

+ Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)

$$D/E = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu thường}} \quad (1.23)$$

Hệ số này đo lường quan hệ của cổ tức công bố chi trả cho cổ phiếu thường của công ty so với khả năng sinh lãi của nó. Hệ số này cao thì tỷ lệ lợi nhuận giữ lại tái đầu tư thấp và ngược lại.

+ Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)

$$D/P = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu thường}} \quad (1.24)$$

Hệ số này phản ánh lợi tức mong đợi của nhà đầu tư vào chính sách chi trả cổ tức của doanh nghiệp khi mua một loại cổ phiếu tại thời điểm hiện tại. Hệ số này càng cao và tăng thì những cổ đông hiện tại sẽ hài lòng, ngược lại các nhà đầu tư tiềm năng sẽ e ngại đầu tư vào cổ phiếu.

Khi phân tích khả năng sinh lời cổ phiếu sử dụng phương pháp so sánh giữa kỳ này với kỳ trước của từng chỉ tiêu hoặc so sánh chỉ tiêu của doanh nghiệp với trung bình ngành. Ngoài ra có thể sử dụng phương pháp phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố tác động đến từng chỉ tiêu để có giải pháp thích hợp.

1.2.6.2. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp trên khía cạnh xã hội

Để đảm bảo cho DN phát triển một cách vững chắc trong dài hạn thì cần đặt mục tiêu phát triển bền vững lên hàng đầu, DN cần phải cân bằng hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Trong phạm vi luận án NCS đề cập đến hệ thống chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội đặc biệt là các chỉ tiêu phát triển bền vững của DN và phương pháp phân tích các chỉ tiêu này. Để phân tích hiệu quả kinh doanh của DN đứng trên góc độ xã hội, sử dụng các nhóm chỉ tiêu nhóm các chỉ tiêu đóng góp về mặt kinh tế cho xã hội, nhóm các chỉ tiêu đóng góp về mặt bảo vệ môi trường và nhóm các chỉ tiêu khác.

Thứ nhất, nhóm các chỉ tiêu đóng góp về mặt kinh tế cho xã hội: Những chỉ tiêu phản ánh mức đóng góp về mặt kinh tế cho xã hội cung cấp thông tin giúp nhà quản trị có định hướng, điều chỉnh về chính sách đặc biệt là chế độ lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động của DN. Cơ sở dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu về mức đóng góp về mặt kinh tế cho xã hội là các số liệu trên các báo cáo quản trị của doanh nghiệp.

- Mức độ đóng góp ngân sách Nhà nước (NSNN)

$$\text{Mức độ đóng góp NSNN} = \frac{\text{Tổng số tiền đóng góp vào NSNN}}{\text{Mức độ đóng góp NSNN}} \quad (1.25)$$

Tổng DT của DN

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng DT thu được thì DN đóng góp bao nhiêu đồng vào ngân sách nhà nước, các khoản đóng góp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất...Chỉ tiêu này tăng có thể thấy DN đang hoạt động kinh doanh có hiệu quả, đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước.

- Thu nhập bình quân của người lao động

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân của người lao động}}{\text{Tổng số tiền chi trả cho người lao động}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi trả cho người lao động}}{\text{Tổng số lao động BQ}} \quad (1.26)$$

Chỉ tiêu này cho biết thu nhập bình quân của người lao động hàng năm. Chỉ tiêu này càng lớn thì chứng tỏ DN đang kinh doanh có hiệu quả, giúp nâng cao đời sống cho người lao động trong DN.

Thứ hai, nhóm các chỉ tiêu đóng góp về mặt bảo vệ môi trường: Thông tin phân tích các chỉ tiêu mức đóng góp về mặt bảo vệ môi trường là căn cứ để nhà quản trị đưa ra những quyết định về chính sách, mức chi cho hoạt động bảo vệ môi trường, góp phần vào sự phát triển bền vững của DN và của đất nước. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích các chỉ tiêu đóng góp về mặt môi trường được lấy từ số liệu trên các báo cáo sản xuất, báo cáo quản trị và bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng.

$$\frac{\text{Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào SX được tái sử dụng}}{\text{Tổng giá trị phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng}} = \frac{\text{Tổng giá trị phụ phẩm, phế phẩm từ NVL được tạo ra từ quá trình sản xuất}}{\text{Tổng giá trị phụ phẩm, phế phẩm từ NVL được tạo ra từ quá trình sản xuất}} \times 100 \quad (1.27)$$

Chỉ tiêu này giúp đánh giá DN tận dụng được các phế phẩm phụ phẩm trong quá trình sản xuất, đồng thời tiết kiệm chi phí tăng thu nhập và giảm ô nhiễm môi trường. Chỉ tiêu này tăng có thể thấy DN đang quản lý và sử dụng chi phí một cách có hiệu quả, góp phần tăng HQKD của DN.

- Mức độ đầu tư cho lý chất thải sản xuất

$$\frac{\text{Mức độ đầu tư}}{\text{Tổng số tiền chi cho xử lý chất thải sản xuất}}$$

$$\frac{\text{cho xử lý chất thải sản xuất}}{\text{Tổng TS của DN}} = \text{---} \quad (1.28)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 1 đồng tài sản của DN thì có bao nhiêu đồng được dùng cho việc xử lý chất thải sản xuất.

Thứ ba, nhóm các chỉ tiêu khác:

- Chỉ tiêu “lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng” như: hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, quỹ khuyến học... Khi DN hoạt động KD có hiệu quả thì mới có thể có ngân sách, có các quỹ giành để thực hiện các phúc lợi cho xã hội, và thường xuyên tham gia các hoạt động từ thiện. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích các chỉ tiêu khác được lấy từ số liệu trên các báo cáo quản trị và bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng}}{\text{Tổng số tiền chi cho các hoạt động cộng đồng}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi cho các hoạt động cộng đồng}}{\text{Tổng LNST của DN}} \quad (1.29)$$

Chỉ số này cho biết trong 1 đồng DT mà DN thu được DN đóng góp bao nhiêu đồng cho hoạt động cộng đồng như từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, khuyến học...

- Chỉ số hài lòng của khách hàng: chỉ số này được ứng dụng nhằm đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với các ngành, các DN ở nhiều quốc gia trên thế giới. Việc thỏa mãn khách hàng trở thành một tài sản quý giá của DN trong nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ, giữ vững lòng trung thành của khách hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của DN được khách hàng yêu thích tin dùng, từ đó giúp DN bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, LN trước thuế tăng chứng tỏ DN đang kinh có hiệu quả.

Phương pháp phân tích: để phân tích các chỉ tiêu hiệu quả xã hội, phương pháp được sử dụng chủ yếu là phương pháp so sánh. So sánh cùng một chỉ tiêu giữa các năm khác nhau để biết mức độ biến động. So sánh chỉ tiêu của DN với chỉ tiêu của những DN khác cùng ngành, cùng lĩnh vực kinh doanh. So sánh chỉ tiêu của DN với chỉ tiêu trung bình của ngành.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD và phân tích HQKD có rất nhiều có thể được chia làm hai nhóm chính: nhóm nhân tố bên trong và nhóm nhân tố bên ngoài. Nhận biết được các nhân tố tác động đến phân tích HQKD sẽ là tiền đề để các DN có các giải pháp hữu hiệu về hoạt động phân tích, từ đó nâng cao chất lượng thông tin phân tích.

1.3.1. Nhóm nhân tố bên trong

Đây là các yếu tố thuộc về tiềm lực bên trong DN, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động phân tích HQKD của chính DN mình. Đó là các nhân tố sau:

1.3.1.1. Quy mô doanh nghiệp

Quy mô được xem là dấu hiệu đầu tiên để các nhà đầu tư, đối tác bên ngoài biết đến DN. Quy mô của DN có thể được đo lường qua mức doanh thu, tổng tài sản, vốn chủ sở hữu... những DN lớn có các mối quan hệ tài chính phức tạp, nhiều đối tượng quan tâm đến thông tin về HQKD của DN, đòi hỏi chất lượng thông tin từ phân tích HQKD phải đầy đủ, kịp thời và chính xác cao. Do đó, nó gây ra áp lực cho công tác phân tích cần phải được hoàn thiện cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

1.3.1.2. Đặc điểm bộ máy quản lý của doanh nghiệp

Mức độ hoàn thiện trong tổ chức bộ máy quản lý của mỗi DN sẽ có tác động đến phân tích HQKD của chính DN đó về mặt tổ chức. Nếu bộ máy quản lý được tổ chức đầy đủ, chuyên sâu thì phân tích HQKD cũng có thể được tách riêng thành một bộ phận với những cán bộ phân tích có chuyên môn và được đào tạo. Ngược lại, nếu bộ máy quản lý của DN được tổ chức theo hướng tinh giảm thì phân tích HQKD có thể chỉ được thực hiện bởi các nguồn nhân lực ở những phòng ban khác kiêm nhiệm. Việc tách riêng bộ phận phân tích hay kiêm nhiệm sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến công tác phân tích và chất lượng thông tin phân tích.

1.3.1.3. Đặc thù ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của DN có ảnh hưởng rất lớn đến phân tích HQKD. Những đặc điểm về sản phẩm, nguồn nguyên liệu, về kỹ thuật công nghệ sản xuất, về thị trường tiêu thụ... của mỗi ngành nghề khác nhau có những khác biệt nhất định đến phân tích HQKD của DN. Ví dụ như ngành Thủy sản phế liệu thu hồi từ nguyên liệu sau khi sản xuất có thể tái sử dụng để sản xuất

chất ăn chăn nuôi hoặc một số loại thực phẩm như collagen từ da cá... do vậy khi phân tích HQKD nên đưa chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng”. Bên cạnh đó, nguồn nguyên liệu của ngành Thủy sản phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên biển, đồng thời quá trình sản xuất cũng ảnh hưởng đến môi trường nên khi phân tích HQKD cần đưa những chỉ tiêu phân tích liên quan đến đầu tư xử lý chất thải, bảo vệ môi trường. Thị trường tiêu thụ của ngành Thủy sản là thị trường nội địa và xuất khẩu, nên phân tích HQKD phải có những chỉ tiêu phản ánh HQKD ở từng thị trường như: “Tỷ suất lợi nhuận thuần ở thị trường tiêu thụ trong nước”, “Tỷ suất lợi nhuận thuần ở thị trường tiêu thụ nước ngoài”... Đối với ngành May mặc, hiện nay các DN trong ngành May ở Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, dẫn đến chi phí NVL khá cao, do đó khi phân tích HQKD cần có những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí đặc biệt là chi phí NVL... Điều này đòi hỏi khi phân tích HQKD phải có những chỉ tiêu mang tính đặc thù ngành nghề mà DN đang hoạt động. Đồng thời các chỉ tiêu phải có sự so sánh với các DN kinh doanh trong cùng ngành và chỉ tiêu chung của toàn ngành.

1.3.1.4. Nhận thức về phân tích HQKD của nhà quản lý DN

Mặc dù hiện nay, phân tích tài chính nói chung và phân tích HQKD nói riêng khá phổ biến và được quan tâm nhiều hơn, nhưng có rất nhiều nhà quản lý DN còn chưa hiểu hết được tầm quan trọng của hoạt động này nên phân tích HQKD chưa được quan tâm đúng mức. Đây là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến phân tích HQKD của DN. Việc thực hiện phân tích không thường xuyên, cán bộ phân tích chưa có chuyên môn cao, làm cho chất lượng thông tin phân tích còn chưa cao, còn mang tính đối phó do yêu cầu phải báo cáo, chứ thực sự xuất phát từ việc phục vụ ra quyết định cho các nhà quản trị và các nhà đầu tư. Đồng thời, nó cũng ảnh hưởng lớn đến việc vận dụng thông tin từ phân tích HQKD để ra các quyết định quản trị và đầu tư.

1.3.1.5. Nhân lực phân tích

Đây là một nhân tố quan trọng, ảnh hưởng lớn đến phân tích HQKD, quyết định tới kế hoạch, quá trình thực hiện và chất lượng thông tin phân tích. Người thực hiện phân tích được đào tạo bài bản nắm được nội dung và quy trình

phân tích, thu thập đầy đủ cơ sở dẫn liệu phục vụ cho phân tích, việc lựa chọn đúng đắn các chỉ tiêu phân tích và áp dụng phương pháp phân tích thích hợp, sẽ cung cấp những thông tin phân tích có tính kịp thời, độ chính xác và chất lượng cao. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, các mối quan hệ kinh tế có tính chất phức tạp tăng cao, yêu cầu về nhân lực phân tích trong mỗi DN phải đủ về số lượng và năng lực thực hiện hoạt động phân tích.

1.3.2. Nhóm nhân tố bên ngoài

Bên cạnh nhóm nhân tố nội sinh, phân tích HQKD của DN còn chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp bởi các nhân tố vĩ mô. Đó là các nhân tố bên ngoài DN bao gồm: môi trường quốc tế và môi trường trong nước.

1.3.2.1. Môi trường quốc tế

Các xu hướng chính trị trên thế giới, các chính sách bảo hộ và mở cửa của các nước trên thế giới, tình hình chiến tranh, sự mất ổn định chính trị, tình hình phát triển kinh tế của các nước trên thế giới... ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng như việc lựa chọn và sử dụng các yếu tố đầu vào của DN. Do vậy mà nó tác động trực tiếp tới HQKD và phân tích HQKD của các DN. Môi trường kinh tế cũng như chính trị trong khu vực ổn định chính là cơ sở để các DN trong khu vực tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách thuận lợi, lâu dài, góp phần nâng cao HQKD, đồng thời các thông tin có được từ phân tích HQKD cũng như tạo cơ hội cho các DN thu hút đầu tư, mở rộng thị trường ra bên ngoài lãnh thổ quốc gia của mình.

1.3.2.3. Môi trường trong nước

Một DN hoạt động trong một quốc gia sẽ luôn chịu tác động từ môi trường pháp lý, chính trị, văn hóa – xã hội, kinh tế, khoa học kỹ thuật, cạnh tranh nội bộ ngành... của quốc gia đó. Trong quá trình hoạt động của mình, các DN luôn phải tuân thủ, chấp hành theo các chính sách pháp luật của nhà nước, thực hiện các nghĩa vụ của mình đối với nhà nước và xã hội. Do đó có thể nói môi trường luật pháp là nhân tố kìm hãm hoặc khuyến khích sự tồn tại và phát triển của các DN, ảnh hưởng trực tiếp tới các kết quả cũng như hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, đồng thời nó ảnh hưởng đến quá trình phân tích HQKD phải có những thông tin mang tính chất tuân thủ, nhất là đối

với các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chính sách kinh tế của nhà nước, tốc độ tăng trưởng nền kinh tế quốc dân, tốc độ lạm phát, tỷ giá hối đoái, thu nhập bình quân trên đầu người... là các yếu tố tác động trực tiếp tới cung cầu của từng DN. Thông qua sự thay đổi của các chính sách kinh tế có thể khuyến khích nhóm ngành này phát triển hoặc kìm hãm sự phát triển, hoạt động của một số nhóm ngành khác.

Tình hình phát triển khoa học kỹ thuật công nghệ, tình hình ứng dụng của khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất trên thế giới cũng như trong nước ảnh hưởng tới trình độ kỹ thuật công nghệ và khả năng đổi mới kỹ thuật công nghệ của DN. Đồng thời nó cũng có ảnh hưởng lớn đến công tác phân tích tài chính nói chung và phân tích HQKD của các DN nói riêng. Việc sử dụng khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến vào quá trình phân tích sẽ giúp công việc phân tích trở lên đơn giản hơn, việc thu thập thông tin phân tích cũng dễ dàng và đầy đủ hơn, vì thế mà các thông tin phân tích cung cấp cho người sử dụng cũng nhanh chóng, kịp thời và chính xác.

Liên quan tới ngành nghề mà DN đang hoạt động bao gồm cạnh tranh nội bộ ngành, khả năng gia nhập mới của các doanh nghiệp, nguồn cung ứng, sản phẩm thay thế, thị trường tiêu thụ... tác động trực tiếp đến sản lượng hàng hóa sản xuất được, giá bán, mức độ tiêu thụ hàng hóa do đó ảnh hưởng trực tiếp đến HQKD của DN. Đồng thời, những yếu tố trên cũng sẽ làm nảy sinh các yêu cầu cao hơn về chất lượng công tác phân tích HQKD: Các thông tin phân tích về HQKD của DN so với các DN cùng ngành, và của trung bình ngành, những thông tin về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của các đối thủ cạnh tranh là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị DN và các nhà đầu tư, đòi hỏi phải có các chỉ tiêu phân tích mang tính đặc thù của ngành nghề kinh doanh.

1.4. Kinh nghiệm phân tích hiệu quả kinh doanh tại một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam

1.4.1. Kinh nghiệm phân tích hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại một số nước trên thế giới

1.4.1.1. Kinh nghiệm về sử dụng cơ sở dữ liệu, quy trình và phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại một số nước trên thế giới

Phân tích HQKD và các thông tin có được từ phân tích HQKD có ý nghĩa hết sức quan trọng với các đối tượng liên quan đặc biệt là các nhà quản trị và nhà đầu tư. Chính vì vậy, nội dung này được các nhà phân tích trên thế giới hết sức coi trọng. Trong đó việc chuẩn bị sơ sở dữ liệu cho phân tích, xây dựng quy trình và vận dụng phương pháp phân tích HQKD phù hợp được quan tâm đặc biệt.

**Về cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích HQKD*

Cơ sở dữ liệu được coi là nguyên liệu cho phân tích HQKD, việc chuẩn bị cơ sở dữ liệu đầy đủ, có tính trung thực cao, sẽ giúp cho các thông tin từ phân tích HQKD tin cậy, đầy đủ và kịp thời. Ở một số nước phát triển trên thế giới như Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc các nhà phân tích rất coi trọng chuẩn bị cơ sở dữ liệu cho phân tích HQKD. Nhìn chung, cơ sở dữ liệu cho phân tích HQKD của một số nước chủ yếu sử dụng thông tin từ báo cáo tài chính như:

- Ở Mỹ, để phân tích HQKD các nhà phân tích dựa vào bảng cân đối kế toán (Balance Sheet), báo cáo thu nhập (Income Statement), báo cáo vốn chủ sở hữu (Statement of Owner's Equity), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Statement of cash flows) [81].
- Ở Trung Quốc, các nhà phân tích dựa vào bảng cân đối kế toán (Balance Sheet), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Profit and Loss Statement-PL), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flow Statement-CS) [79]. Ngoài ra, ở mỗi quốc gia các nhà phân tích cũng lấy thông tin từ các báo cáo quản trị và các báo cáo chung của ngành như: Báo cáo so sánh các đối thủ cạnh tranh trong ngành, báo cáo về thông số doanh thu, báo cáo dự báo thu nhập, báo cáo phân tích chủ sở hữu...

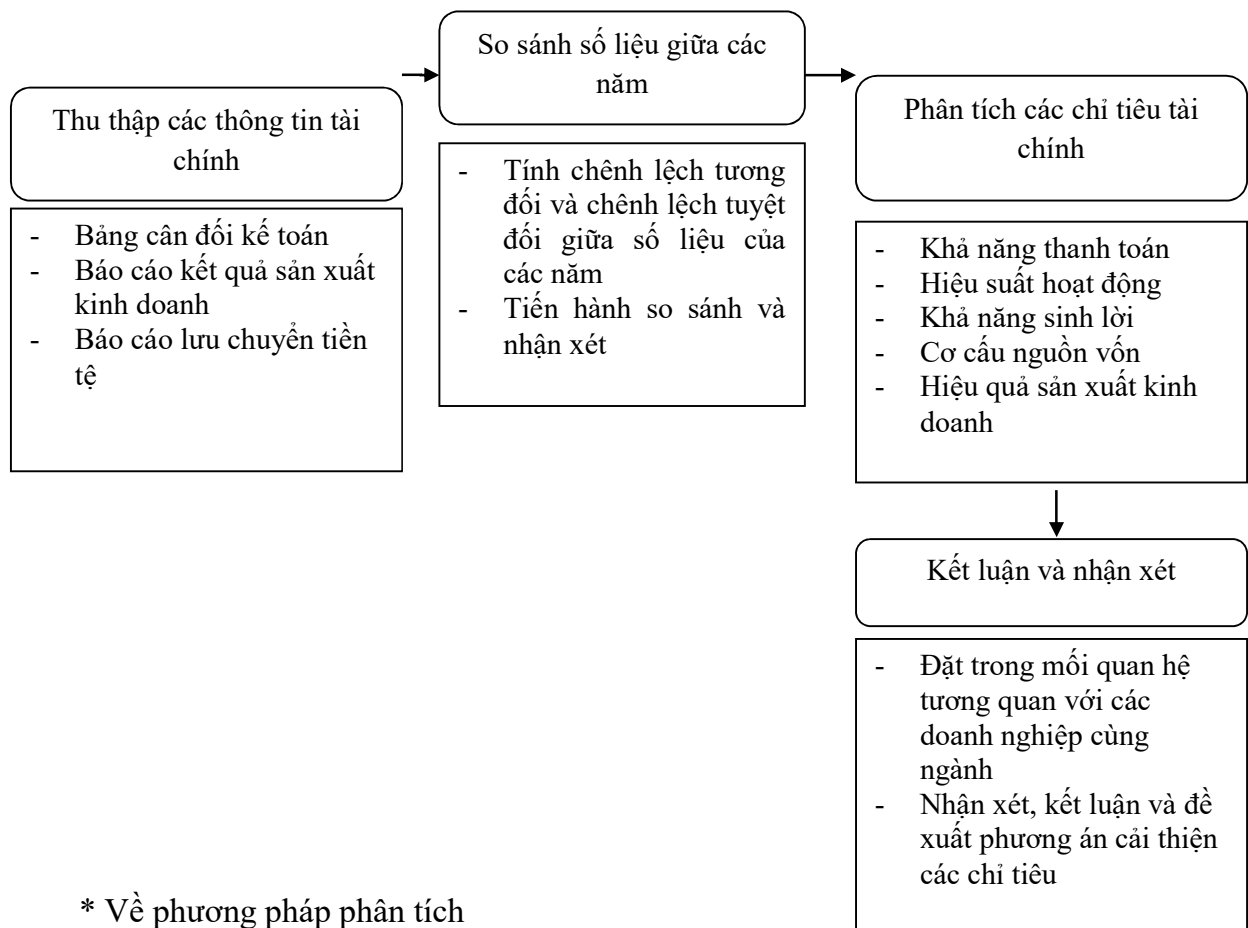
** Về quy trình phân tích*

Việc xây dựng quy trình phân tích HQKD một cách bài bản, khoa học sẽ giúp quá trình phân tích diễn ra thuận lợi hơn. Ở một số nước trên thế giới như Ấn Độ, quy trình phân tích được xây dựng theo các bước sau [80]:

- Bước 1: Tổ (nhóm) công tác phân tích HQKD được thành lập;
- Bước 2: Xác định mục đích của hoạt động phân tích;
- Bước 3: Tiến hành phân tích bằng các phương pháp khác nhau;
- Bước 4: Tổng hợp và báo cáo kết quả phân tích.

Ở Mỹ mà điển hình là tổ chức tài chính nổi tiếng Thornson Reuters đã xây dựng quy trình phân tích HQKD (sơ đồ 2) với mục tiêu là thu nhận được góc nhìn nhanh và toàn cảnh đối với tình hình HQKD của đối tượng là Liberty Medical Group hoạt động trong lĩnh vực Dược phẩm [81].

Sơ đồ 2: Quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp của Thornson



* Về phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích HQKD được sử dụng ở mỗi quốc gia có sự khác biệt cụ thể như:

* Ở Mỹ, là một trong những nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới phương pháp phân tích HQKD thường được các DN ở Mỹ áp dụng là: Phân tích tỷ số (ratio analysis), phân tích so sánh (Compasion ananlysis), và phân tích Dupont [81].

- Phân tích tỷ số (ratio analysis): đây là kỹ thuật phân tích căn bản và quan trọng nhất được sử dụng. Các chuyên gia phân tích căn cứ vào các số liệu trên báo cáo tài chính để xác định các tỷ số đánh giá HQSXKD trong các doanh nghiệp.

- Phân tích so sánh (Compasion ananlysis): sau khi đã thiết lập được các tỷ số phân tích, các tỷ số này sẽ được so sánh xu hướng theo thời gian giữa các năm (ananlysis trend), thời gian sử dụng so sánh từ 5 đến 10 năm. Đồng thời, số liệu phân tích sẽ được so sánh với các doanh nghiệp khác tương tự và so sánh với số liệu bình quân của ngành. Việc so sánh xu hướng và so sánh với các doanh nghiệp trong cùng ngành hay được các nhà phân tích biểu thị trên các đồ thị để người sử dụng dễ tiếp cận, dễ hình dung hơn.

- Phân tích Dupont: Phương pháp Dupont giúp phân tích một chỉ tiêu chịu ảnh hưởng như thế nào khi các chỉ tiêu tài chính khác trong mô hình thay đổi.

* Ở Anh, phân tích HQKD tại Anh chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích tỷ số, đây là kỹ thuật phân tích quan trọng nhất được sử dụng trong phân tích tài chính nói chung hay phân tích HQKD nói riêng [73]. Phân tích tỷ số bao gồm:

- Phân tích xu hướng hay phân tích theo thời gian (inter-temporal or trendanalysis): Là việc so sánh các chỉ tiêu phân tích theo thời gian của cùng một DN để biết HQKD của DN tăng hay giảm so với thời gian trước.

- Phân tích ngang (cross- sectional analysis): Là việc so sánh các chỉ tiêu phân tích của DN với các DN khác trong cùng ngành, cùng lĩnh vực để thấy được HQKD của mình so với trung bình của ngành hay của lĩnh vực là tốt hay xấu.

* Ở Ấn Độ, các phương pháp thường được áp dụng trong việc phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp: phân tích tỷ số (ratio analysis), phân tích báo cáo bằng phương pháp so sánh (comparative statement), phân tích xu hướng (trend analysis), phân tích đồng nhất (common size analysis) [80]:

- Phân tích báo cáo tài chính bằng phương pháp so sánh: đây là việc phân tích báo cáo tài chính tại các thời điểm khác nhau nhằm giúp doanh nghiệp hiểu được tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các thời điểm các nhau. Phương pháp này được chia làm 2 loại cụ thể như sau:

(+) Phân tích bảng cân đối kế toán bằng phương pháp so sánh: Ở đây, việc phân tích được tập trung vào bảng cân đối kế toán tại các thời điểm khác nhau. Cụ thể, các bảng cân đối kế toán được so sánh với số liệu của các năm trước; hoặc số liệu trong bảng cân đối kế toán của một năm được so sánh với các năm khác. Phương pháp này có thể được thực hiện theo chiều ngang hoặc chiều dọc. Phương pháp phân tích này giúp doanh nghiệp hiểu được thực trạng tình hình tài chính cũng như hiểu được các tài sản, nợ và nguồn vốn được sử dụng như thế nào trong một thời kỳ nhất định.

(+) Phân tích các tài khoản lỗ và lãi bằng phương pháp so sánh: Ở đây, các tài khoản liên quan đến lỗ và lãi được so sánh với số liệu các năm trước hoặc so sánh bên trong báo cáo thu nhập; giúp doanh nghiệp hiểu được hiệu quả hoạt động kinh doanh trong một thời kỳ nhất định. Phương pháp này cũng có thể được thực hiện theo chiều ngang hoặc chiều dọc.

- Phân tích xu hướng: Các báo cáo tài chính có thể được phân tích thông qua việc tính toán xu hướng của các chỉ số. Xu hướng có thể theo chiều đi lên hoặc đi xuống và có liên quan đến mối quan hệ theo tỷ lệ phần trăm (%) của mỗi hoặc tất cả các thành phần trong báo cáo tài chính với giá trị chung 100%.

- Phân tích đồng nhất: Theo phương pháp này, các chỉ số được quy đổi về tỷ lệ phần trăm. Trong bảng cân đối kế toán, tổng tài sản được giả định là 100 và các thành phần khác được biểu hiện dạng phần trăm trên tổng tài sản. Đây là một trong những phương pháp đơn giản nhất của phân tích tài chính, phản ánh mối quan hệ giữa mỗi hoặc mọi thành phần so với giá trị cơ sở 100%.

Như vậy có thể thấy, phương pháp phân tích tỷ số (ratio analysis) được rất nhiều quốc gia trên thế giới sử dụng trong phân tích HQKD.

1.4.1.2. Kinh nghiệm về nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại một số nước trên thế giới

* Ở Mỹ, các chuyên gia tài chính ở Mỹ sử dụng nội dung hiệu suất hoạt động và nội dung phân tích khả năng sinh lời để phân tích HQKD [81]

- Về nội dung phân tích hiệu suất hoạt động: nội dung này đánh giá khả năng sử dụng các nguồn lực kinh tế của đơn vị, thông qua các chỉ tiêu về vòng quay và thời gian quay vòng của các đối tượng. Trong nhóm này có các chỉ tiêu: Vòng quay các khoản phải thu (receivables turnover); Kỳ trả tiền bình quân (days of sale outstanding); Vòng quay hàng tồn kho (inventory turnover); Số ngày hàng tồn kho quay 1 vòng (days of inventory on hand); Vòng quay khoản phải thu (payable turnover); Kỳ thu tiền bình quân (number of days of payable); Vòng quay tổng tài sản (total asset turnover); Vòng quay TSCĐ (fixed asset turnover); Vòng quay vốn hoạt động (working capital turnover). Trong các nhóm chỉ tiêu phân tích trên chỉ tiêu phản ánh vòng quay hàng tồn kho và vòng quay các khoản phải thu được coi là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp. Phương pháp phân tích thường được sử dụng ở đây là phương pháp phân tích so sánh.

- Về nội dung phân tích khả năng sinh lời: Để phản ánh giá khả năng sinh lời của các doanh nghiệp, các nhà phân tích của Mỹ thường sử dụng một số chỉ tiêu sau: Hệ số sinh lời hoạt động (ROS): chỉ số này cho biết một đơn vị doanh thu tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận. Để tính toán chỉ tiêu này lấy lợi nhuận chia cho tổng doanh thu thuần. Lợi nhuận để tính chỉ tiêu này có thể là lợi nhuận gộp (gross profit margin), hoặc là lợi nhuận ròng nên được gọi là tỷ suất lợi nhuận ròng (net income margin); Hệ số sinh lời của tài sản (ROA); Hệ số khả năng sinh lời vốn cổ phần (ROE); Hệ số khả năng sinh lời vốn đầu tư (ROI). Các tỷ số ROA, ROE, ROI có thể tính theo lợi nhuận ròng sau thuế hoặc lợi nhuận trước thuế tùy theo mục đích phân tích. Phương pháp phân tích so sánh và phân tích Dupont.

* Ở Anh, nội dung phân tích HQKD được các chuyên gia tài chính ở Vương quốc Anh thường phân tích ba nội dung chính là: khả năng sinh lời và thu nhập; hiệu suất hoạt động và hiệu quả đầu tư của cổ đông [73].

- Nội dung phân tích khả năng sinh lời và thu nhập: Khả năng sinh lời là nội dung đầu tiên được các nhà phân tích xem xét khi đánh giá HQKD của một

doanh nghiệp. Khi phân tích nội dung này cho biết hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp đem lại lợi nhuận hay thua lỗ và khoản lợi nhuận hay thua lỗ của năm nay có sự biến động như thế nào so với những năm trước. Tại Anh, các chỉ tiêu thường được sử dụng để đánh giá khả năng sinh lời là:

+ Khả năng sinh lời của vốn sử dụng (ROCE): Khi đánh giá khả năng sinh lời của công ty không thể không xem xét khả năng tạo ra lợi nhuận từ số vốn đã sử dụng, chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Khả năng sinh lời} \\ \text{vốn sử dụng} \\ \text{(ROCE)} \end{array} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Vốn sử dụng (capital employed)}}$$

Trong đó: Vốn sử dụng được tính bằng vốn đầu tư của cổ đông cộng với các khoản nợ và vay dài hạn hoặc được tính bằng tổng tài sản trừ đi nợ ngắn hạn, đây chính là nguồn vốn có tính chất ổn định mà doanh nghiệp sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khi phân tích ROCE nhà phân tích so sánh: So sánh sự thay đổi của ROCE năm nay so với năm trước; So sánh với ROCE của doanh nghiệp khác cùng ngành; So sánh ROCE với tỷ lệ vay vốn trên thị trường. Việc so sánh này để xem xét khả năng sinh lời từ vốn sử dụng của công ty có cao hơn vốn vay không và xem liệu việc vay vốn có thực sự cần thiết không vì chẳng công ty nào đi vay vốn nếu lợi nhuận từ vốn vay chỉ đủ để trả tiền lãi vay. Song, nếu tỷ lệ sinh lời của công ty đã cao hơn lãi vay vốn thì liệu công ty đã khai thác hết lợi thế cạnh tranh để có thể tăng tỷ lệ này hay không.

+ Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE): chỉ tiêu này sử dụng hạn chế hơn chỉ tiêu khả năng sinh lời của vốn sử dụng. Tuy nhiên, chỉ tiêu này không được sử dụng rộng rãi ở Anh, vì có nhiều chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của VCSH hơn chỉ tiêu này như EPS, mức cổ tức trên mỗi cổ phần...

- Nội dung phân tích hiệu suất: Nội dung này bao gồm các chỉ tiêu là số ngày thu tiền bình quân, vòng quay hàng tồn kho và số ngày trả tiền bình quân... và phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp phân tích xu hướng

- Nội dung phân tích hiệu quả đầu tư của cổ đông (Shareholder's investment ratios): Theo các nhà phân tích tại Anh, hiệu quả đầu tư vào các doanh nghiệp đã được niêm yết trên TTCK không chỉ dừng lại ở những số liệu kế toán công bố mà nó phải được xem xét theo giá trên thị trường. Do vậy, để đánh giá hiệu quả đầu tư của cổ đông sử dụng các chỉ tiêu: Thu nhập trên của cổ phần thường (EPS- Earning per share); Mức cổ tức trên mỗi cổ phiếu (DPS- Dividend per share); Mức lợi nhuận cổ phiếu so với cổ tức (Dividend cover); Hệ số giá trên lợi nhuận một cổ phiếu (P/E); Mức cổ tức so với giá trị trường của cổ phiếu (DYR- dividend yield ratio). Phương pháp phân tích được sử dụng ở đây thường cũng là phương pháp phân tích xu hướng.

* Ở *Trung Quốc*, đây là quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu thủy sản năm 2018 khi chưa chịu sự tác động của các chính sách thương mại của Mỹ (chiếm 14% tỷ trọng tổng xuất khẩu thủy sản của thế giới – theo FAO). Việc phân tích HQKD của các doanh nghiệp tại Trung Quốc thường quan tâm tới 6 nhóm chỉ số [79] đó là: (1) nhóm chỉ số về khả năng thanh toán nợ và khả năng thanh khoản, (2) nhóm chỉ số về khả năng tăng trưởng (phát triển); (3) nhóm chỉ số về hiệu quả hoạt động; (4) nhóm chỉ số về dòng tiền; (5) nhóm chỉ số về cấu trúc vốn; và (6) nhóm chỉ số về khả năng sinh lời. Trong đó, nhóm chỉ số (1), (3), (5) và (6) bao gồm các chỉ số cụ thể tương tự như Mỹ, và các nước. Riêng nhóm chỉ tiêu số (2) và (4) thể hiện sự khác biệt trong phân tích HQKD của các doanh nghiệp Trung Quốc. Cụ thể:

- Nhóm chỉ số về khả năng tăng trưởng bao gồm: Tỷ lệ tăng trưởng về thu nhập của ngành kinh doanh chính; Tỷ lệ tăng trưởng về lợi nhuận của hoạt động kinh doanh; Tỷ lệ tăng trưởng của tổng lợi nhuận; Tỷ lệ tăng trưởng của lợi nhuận thuần; Tỷ lệ tăng trưởng tài sản ròng; Tỷ lệ tăng trưởng tài sản lưu động; Tỷ lệ tăng trưởng tài sản cố định; Tỷ lệ tăng trưởng EPS pha loãng; Tỷ lệ tăng trưởng của tài sản ròng trên cổ phần; Tỷ lệ tăng trưởng của dòng tiền hoạt động ròng trên cổ phần; Tỷ suất sinh lợi trên tổng số vốn cổ phần trung bình trong 3 năm.

- Nhóm chỉ số về dòng tiền bao gồm: Chỉ số của dòng tiền từ hoạt động ròng trên doanh thu bán hàng; Tỷ lệ của tỷ suất sinh lời trên dòng tiền hoạt động; Chỉ số dòng tiền hoạt động ròng trên lợi nhuận ròng; Chỉ số dòng tiền hoạt động ròng trên tổng nợ

Ngày nay hầu hết các nước trên thế giới đều đề cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, và có những quy định cụ thể về vấn đề này. Do đó, rất nhiều doanh nghiệp ở các nước đều đề cập đến hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội trong các báo cáo của mình. Điển hình như ở Trung Quốc, Sở Giao dịch Chứng khoán Thâm Quyển (SZSE), Sở Giao dịch Chứng khoán Thượng Hải (SSE), Ủy ban Giám sát và Quản lý Tài sản Nhà nước Trung Quốc (SASAC) đều yêu cầu các công ty niêm yết phải có báo cáo về hiệu quả xã hội đặc biệt là mức đóng góp bảo vệ môi trường và nâng cao đời sống xã hội [79]. Ở các nước phát triển như Mỹ, Anh thì hiệu quả xã hội của các doanh nghiệp cũng đã được quan tâm từ lâu, mức đầu tư cho xử lý chất thải là yêu cầu bắt buộc phải công khai.

1.4.2. Bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam

Từ những kinh nghiệm về phân tích HQKD DN của các tổ chức nước ngoài như các doanh nghiệp tại Mỹ, Anh, Trung Quốc... NCS rút ra bài học kinh nghiệm trong phân tích HQKD cho các doanh nghiệp Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích HQKD cần được lấy ở nhiều nguồn: các Báo cáo tài chính; các Báo cáo quản trị của công ty; Báo cáo của ngành (ví dụ báo cáo ngành Thủy sản, Dệt may...) và báo cáo tình hình kinh tế chung của cả nước... Ngoài ra, việc phân tích HQKD tại các doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào chuẩn mực kế toán áp dụng, khuôn khổ pháp lý, cũng như điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Do vậy, để thông tin phân tích HQSXKD của các DN niêm yết tại Việt Nam có thể so sánh với các nước khác trên thế giới và dễ hiểu cho các nhà đầu tư quốc tế thì các cơ quan quản lý cần phải hoàn thiện chuẩn mực kế toán cũng như pháp luật về chứng khoán và TTCK theo thông lệ quốc tế.

Thứ hai, cần phải xây quy trình phân tích HQKD một cách khoa học và phù hợp với đặc thù của mỗi DN, đặc biệt là việc sử dụng công cụ hỗ trợ là các phần mềm phân tích trong bước thực hiện phân tích HQKD.

Thứ ba, về phương pháp phân tích HQKD cần căn cứ vào đối tượng sử dụng thông tin (nhà đầu tư, nhà quản trị...) thì cần sử dụng các phương pháp phân tích khác nhau, đồng thời cần thực hiện phối hợp với các phương pháp phân tích một cách đồng bộ. Ví dụ: kết hợp cả so sánh, phân tích nội bộ công ty và so sánh, phân tích với đối thủ cạnh tranh trong ngành và cần so sánh với chỉ tiêu trung bình của ngành ở cấp quốc gia, cấp khu vực và thế giới. Đồng thời nên so sánh xu hướng theo thời gian giữa các năm với thời gian sử dụng so sánh từ 5 đến 10 năm để có cái nhìn toàn diện về công ty, tránh những biến động bất thường do chu kỳ kinh tế tác động đến công ty.

Thứ tư, về nội dung phân tích HQKD các doanh nghiệp ở Việt Nam nên học tập theo kinh nghiệm của các nước trong việc đa dạng hóa các chỉ tiêu phân tích HQKD. Đồng thời cần bổ sung các nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội để thấy được sự toàn diện trong HQKD của công ty như: chỉ tiêu “ mức đóng góp bảo vệ môi trường”, “ mức đầu tư xử lý chất thải”...Ngoài ra các DN sử dụng hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành để phân tích HQKD doanh nghiệp theo từng đặc thù ngành nghề hoạt động, từ đó xác định vị trí của từng DN theo từng ngành nghề hoạt động. Do vậy, tại Việt Nam, việc thống kê, tính toán và xây dựng hệ thống chỉ tiêu ngành hàng quý, hàng năm là rất cần thiết giúp việc phân tích HQKD của các công ty Thủy sản niêm yết đạt được hiệu quả và chính xác cao hơn, từ đó các công ty có thể đưa ra các quyết định và chiến lược phù hợp. Ngoài ra, các tổ chức cá nhân quan tâm đến cũng có thể dựa vào hệ thống chỉ tiêu ngành để có thể đánh giá khách quan HQKD của công ty mà họ quan tâm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1, NCS đã tập trung hệ thống hóa và làm sáng tỏ cơ sở lý luận về phân tích HQKD tại các DN bao gồm các nội dung sau:

- Xác định bản chất HQKD và phân tích HQKD trong DN, từ đó chỉ rõ vai trò và mục tiêu của phân tích HQKD trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin để ra các quyết định phù hợp, đối tượng phục vụ chủ yếu là nhà quản trị DN và các nhà đầu tư.
- Trình bày các nội dung về cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích HQKD, quy trình và phương pháp phân tích HQKD. Xác định nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế và nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội. Trong đó về mặt kinh tế nội dung phân tích HQKD được chia thành: nội dung phân tích kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, nội dung phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, nội dung phân tích hiệu quả chi phí, nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn, và nội dung phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Về khía cạnh xã hội nội dung phân tích HQKD được chia thành các chỉ tiêu định tính và các chỉ tiêu định lượng. Với mỗi phần nội dung NCS đưa ra các chỉ tiêu phù hợp và đưa ra phương pháp phân tích cụ thể. Cuối cùng NCS xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích HQKD trong DN.

Ở mỗi vấn đề lý luận trên, NCS đều xuất phát từ việc hệ thống hóa trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả từ những nghiên cứu trước, sau đó tập trung làm sáng tỏ vấn đề theo quan điểm cá nhân. Hệ thống cơ sở lý luận về phân tích HQKD được trình bày ở chương 1 là cơ sở, là khung lý thuyết cho việc nghiên cứu về thực trạng phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam và là căn cứ để đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại và nguyên nhân tồn tại, đồng thời đó cũng là nền tảng cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện vấn đề nghiên cứu.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY THỦY SẢN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển của ngành Thủy sản và các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam*

2.1.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển ngành Thủy sản ở Việt Nam*

Ở Việt Nam, nghề nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy, hải sản có từ rất sớm. Tuy nhiên, lúc đầu nó mang đậm dấu ấn của một loại hình hoạt động kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, trình độ sản xuất còn lạc hậu, thủ công. Hoạt động nghề cá chỉ được xem như một nghề phụ trong sản xuất nông nghiệp. Sau này khi nền kinh tế chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì ngành Thủy sản đã khẳng định được vị trí, cũng như những đóng góp của mình vào nền kinh tế quốc dân, từ đó nuôi trồng đánh bắt và chế biến thủy hải sản đã được đầu tư, quan tâm và trở thành một trong những nền kinh tế mũi nhọn của đất nước. Việc ngành Thủy sản chú trọng đầu tư ngày một nhiều hơn và đúng hướng đã hình thành tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế thủy sản, tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập cho lao động nghề cá cả nước, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước. Ngành Thủy sản đã chủ động đi trước trong hội nhập quốc tế, đẩy mạnh việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Các DN kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản cũng ngày một mở rộng các về số lượng và quy mô DN

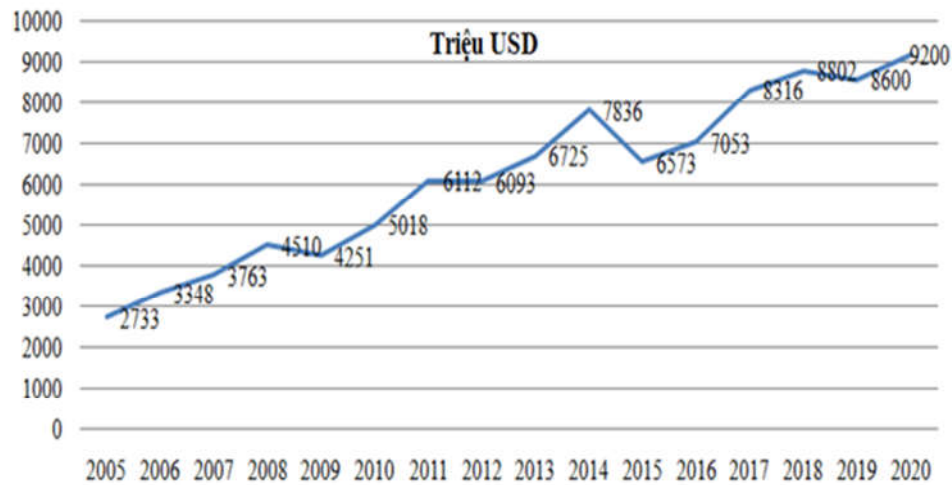
Theo thống kê đến năm 2019, cả nước có gần 600 DN kinh doanh trong lĩnh vực Thủy sản, cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Thống kê các cơ sở chế biến thủy sản XK

| Cơ sở chế biến thủy sản XK theo loại hình doanh nghiệp và loại sản phẩm chế biến | | | | | |
|---|-----------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|
| Loại hình | Miền Bắc | Miền Trung | Đông Nam Bộ | Tây Nam Bộ | Tổng |
| Loại hình doanh nghiệp | | | | | |
| DN nhà nước | 6 | 33 | 30 | 22 | 91 |
| DN cổ phần | 9 | 30 | 47 | 73 | 159 |
| DN tư nhân | 3 | 75 | 114 | 104 | 296 |
| DN liên doanh | 4 | 0 | 4 | 1 | 9 |
| DN 100% nước ngoài | 0 | 3 | 4 | 6 | 13 |
| Loại sản phẩm chế biến | | | | | |
| Đông lạnh | 20 | 93 | 131 | 188 | 429 |
| Hàng khô | 1 | 45 | 54 | 5 | 108 |
| Đồ hộp | 1 | 3 | 5 | 8 | 17 |
| Nước mắm | 0 | 0 | 9 | 3 | 12 |
| Bánh phồng tôm | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 |
| Tổng số cơ sở CBXK | 22 | 141 | 199 | 206 | 568 |
| Tỷ lệ% | 4 | 25 | 35 | 36 | 100 |
| <i>Nguồn: Cục Chế biến NLTS và NM</i> | | | | | |

Trong 5 năm qua, kim ngạch XK thủy sản của Việt Nam luôn đứng thứ 4 trong số các mặt hàng XK chủ lực, sau dệt may, da giày và dầu thô. Theo thống kê của tổng cục Thủy sản Việt Nam Vasep:

- Thành tựu của ngành thủy sản thể hiện bằng kết quả XK tăng nhanh về cả giá trị và sản lượng trong giai đoạn 2005 – 2019 và dự báo cho năm 2020. Năm 2019, sản phẩm thủy sản được XK sang 167 nước và vùng lãnh thổ. 3 thị trường chính là EU chiếm 18%, Mỹ 17% và Nhật Bản 16% và đang có những thị trường tiềm năng như Trung Quốc (15%) và ASEAN (18%). Số nhà máy và công suất cấp đông của các cơ sở chế biến tăng rất nhanh trong giai đoạn 2001- 2015. Khu vực ĐBSCL đã hình thành một số công ty quy mô lớn như Tập đoàn TS Minh Phú, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn, công ty Cổ phần Hùng Vương...



Hình 2.1. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2005 -2020

(Nguồn: Navifeed)

- Năm 2018, Việt Nam XK thủy sản sang 161 thị trường so với năm 2017 có các “thị trường tỷ đô” gồm Mỹ, EU, Nhật Bản có sự cách biệt đáng kể hơn so với năm trước. Trong đó Mỹ đã vượt EU lên vị trí thị trường lớn nhất với 1,6 tỷ USD, tăng 14,5%, tiếp đến là EU với 1,47 tỷ USD, giảm nhẹ 0,6%, đứng thứ 3 là Nhật Bản với 1,38 tỷ USD, tăng 5% và Trung Quốc bị giảm 5% xuống còn 1,2 tỷ USD. Mỹ, ASEAN và Hàn Quốc đều tăng tỷ trọng trong khi EU, Trung Quốc giảm.

- Sản lượng thủy sản năm 2019 ước đạt 8,15 triệu tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó sản lượng khai thác đạt 3,77 triệu tấn, tăng 4,5%, nuôi trồng đạt 4,38 triệu tấn, tăng 5,2%. Cả năm 2019, diện tích nuôi tôm đạt 720 nghìn ha, sản lượng tôm nước lợ ước đạt 750 nghìn tấn bằng 98,3% so với năm 2018, trong đó tôm sú ước đạt 270.000 tấn, tôm chân trắng là đạt 480.000 tấn. Về sản xuất và tiêu thụ cá tra, tổng diện tích nuôi cá tra năm 2019 ước đạt 6,6 nghìn ha, tăng 22,2% so với năm 2018. Sản lượng đạt 1,42 triệu tấn, tương đương với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 8,6 tỷ USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2018.

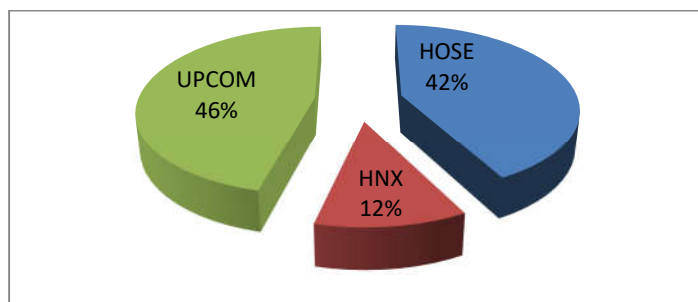
- Nửa đầu năm 2020 kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid19, ngành thủy sản của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng lớn. Những tháng qua, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đối mặt với rất nhiều thách thức. Trong đó, đặc biệt dịch bệnh có diễn biến phức tạp tại các thị trường lớn của Việt Nam như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung

Quốc...Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP), dịch Covid-19 bùng phát mạnh và diễn biến phức tạp trên toàn cầu đã khiến cho tiêu thụ thủy sản giảm, xu hướng tiêu dùng thay đổi, đơn đặt hàng giảm từ 35% đến 50%. Cùng với đó, giãn cách xã hội khiến sản xuất trong nước và thương mại quốc tế đình trệ, DN bị thiếu nguyên liệu chế biến, vận tải và thanh toán khó khăn dẫn đến thiếu vốn để duy trì và phục hồi hoạt động. 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của cả nước ước đạt trên 3,5 tỷ USD, giảm 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Xét về thị trường, tính đến hết tháng 6, xuất khẩu thủy sản sang Liên minh Châu Âu giảm sâu nhất 35%, sang Mỹ giảm 6%, sang ASEAN giảm 17%, sang Hàn Quốc giảm 9%, Trung Quốc giảm 3% và sang Nhật giảm 5%. Chỉ có một vài thị trường như Anh và Canada tăng nhẹ nhập khẩu từ Việt Nam, nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng xuất khẩu thủy sản của cả nước. Tuy nhiên, hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020, đây là yếu tố thuận lợi cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong những tháng cuối năm 2020. Nhất là những mặt hàng được hưởng thuế về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực như tôm sú, tôm chân trắng đông lạnh, mực bạch tuộc chế biến do vậy kỳ vọng xuất khẩu thủy sản của nước ta năm 2020 đạt 9,2 tỷ USD.

2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

Nền kinh tế thị trường phát triển, việc ra nhập hàng loạt các tổ chức thương mại, tổ chức kinh tế trong khu vực và trên thế giới như WTO, TPP, APEC, AEC... đã giúp rất nhiều DN Thủy sản tăng trưởng và phát triển mạnh. Việc tham gia vào thị trường chứng khoán để thu hút và huy động vốn đầu tư, mở rộng sản xuất và khẳng định giá trị DN được nhiều công ty Thủy sản hướng tới. Thị trường chứng khoán Việt Nam khai sinh vào 11/07/1998 với sự ra đời của sàn giao dịch TP HCM và có phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 28/08/2000 và đến ngày 08/03/2005 thành lập sàn giao dịch Hà Nội, ngày 24/06/2009 vận hành Upcom. Công ty Thủy sản đầu tiên niêm yết là công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang trên sàn HOSE vào ngày 02/05/2002, tính đến nay có tất cả 26 công ty Thủy sản niêm yết trên ba sàn HOSE, HNX và UPCOM (phụ lục 1)

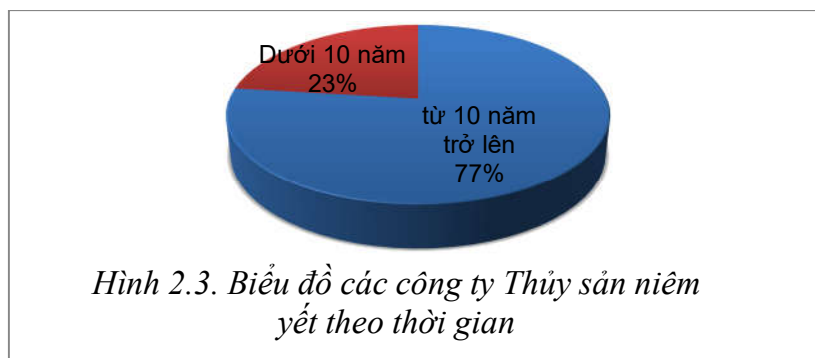
Trong đó số lượng công ty Thủy sản niêm yết trên sàn HOSE là 11 công ty chiếm 42,3%, sàn HNX là 3 công ty chiếm 11,5% còn lại là sàn UPCOM là 12 công ty chiếm 46,2%.



Hình 2.2. Biểu đồ tỷ lệ các công ty Thủy sản niêm yết trên các sàn giao dịch ở Việt Nam

(Nguồn: NCS tổng hợp dựa vào kết quả khảo sát)

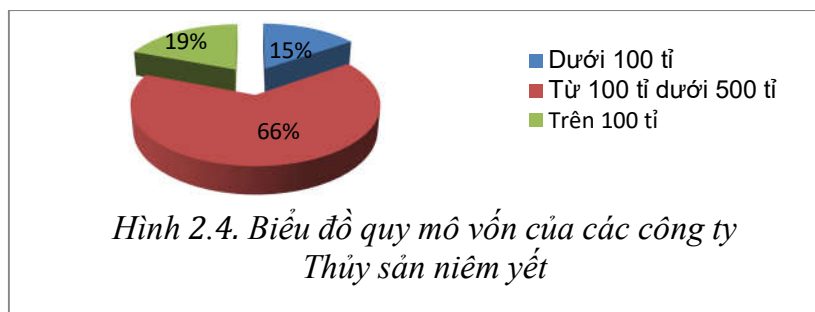
Các công ty Thủy sản tham gia niêm yết tương đối sớm: trong 26 công ty niêm yết thì có 20 công ty có thời gian niêm yết từ 10 năm trở lên, chiếm 76,9% còn lại 6 công ty niêm yết dưới 10 năm chiếm 23,1%.



Hình 2.3. Biểu đồ các công ty Thủy sản niêm yết theo thời gian

(Nguồn: NCS tổng hợp dựa vào kết quả khảo sát)

Quy mô vốn của các công ty Thủy sản niêm yết cũng khá đa dạng, trong đó có 4 công ty có quy mô vốn dưới 100 tỉ chiếm 15,4%, công ty có quy mô vốn trên 100 tỉ dưới 500 tỉ có 17 công ty chiếm 65,4%, công ty có quy mô vốn trên 500 tỉ có 5 công ty chiếm 19,2%.



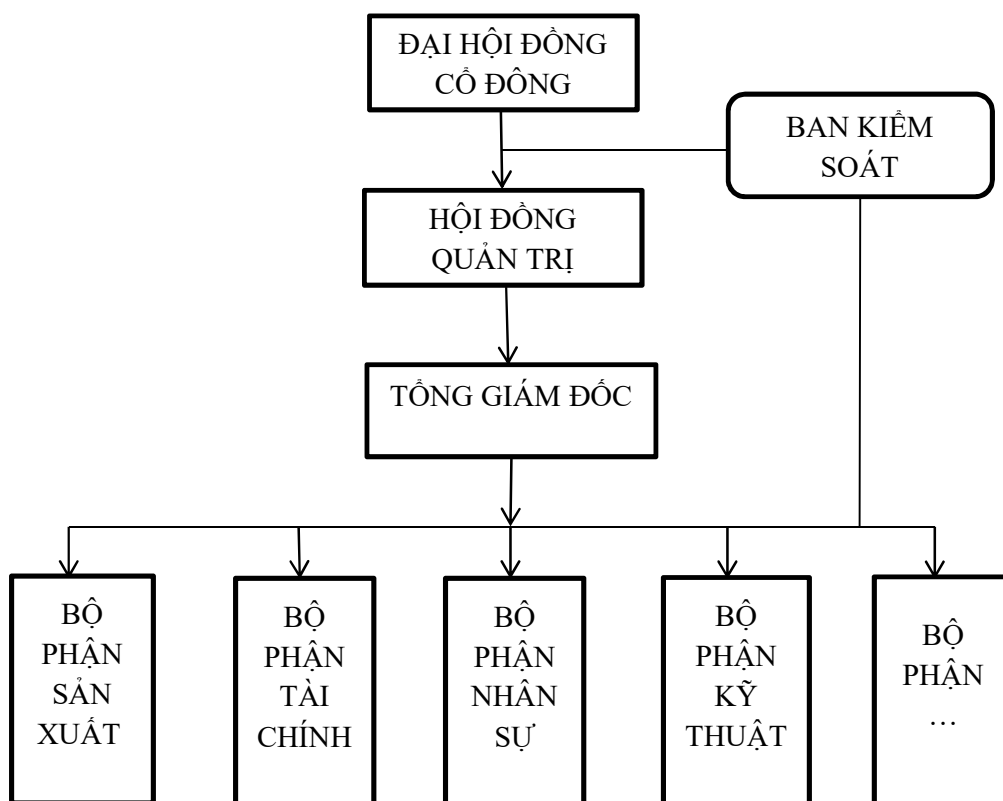
Hình 2.4. Biểu đồ quy mô vốn của các công ty Thủy sản niêm yết

(Nguồn: NCS tổng hợp dựa vào kết quả khảo sát)

2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý của các công ty Thủy sản niêm yết

Tổ chức quản trị của các công ty niêm yết đều phải tuân theo quy chế quản trị công ty do Bộ Tài Chính ban hành kèm theo quyết định số 12 ngày 13/03/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, và cơ cấu tổ chức của các công ty niêm yết phải xây dựng dựa trên điều lệ mẫu theo quyết định số 15/2007/QĐ – BTC ban hành ngày 19/03/2007 của Bộ Tài Chính. Các công ty Thủy sản niêm yết hiện nay ở Việt Nam đều là các công ty cổ phần, mô hình tổ chức quản lý chung tuân theo quy định trên, về cơ bản tổ chức bộ máy quản lý của các công ty đều gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và các phòng ban chức năng.

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam



(Nguồn: NCS tổng hợp dựa vào kết quả khảo sát)

Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất quyết định mọi vấn đề của của các công ty Thủy sản niêm yết theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của công ty, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển

công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý: Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Hội đồng quản trị của các công ty Thủy sản niêm yết là cơ quan quản lý có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan tới mục đích và quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị xây dựng định hướng, chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra các nghị quyết hành động cho từng thời điểm, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, trách nhiệm chính là kiểm tra tính hợp lý, tính hợp pháp của các hoạt động kinh doanh, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty, xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý, kiểm tra các báo cáo tài chính quý, năm trước khi đệ trình lên Hội đồng quản trị của công ty.

Ban giám đốc công ty bao gồm Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc đều do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, ban giám đốc chịu trách nhiệm thực hiện các nghị quyết, mục tiêu định hướng chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Các phòng ban là những bộ phận trực tiếp điều hành công việc của công ty theo những chức năng chuyên môn và nhận sự chỉ đạo trực tiếp từ Ban giám đốc.

Như vậy, Bộ máy tổ chức của các công ty Thủy sản niêm yết đều được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng nhằm phát huy hết sức mạnh của mỗi bộ phận, các nhân viên không tác rời nguyên tắc tập trung trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó Ban kiểm soát, có vai trò vô cùng quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của công ty trước khi trình lên Đại hội đồng cổ đông giúp Đại hội đồng cổ đông cũng như Hội đồng quản trị nắm được tình hình và hiệu quả kinh doanh của công ty, từ đó sẽ có những định hướng, những quyết định quản trị phù hợp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, giúp cho công ty ngày càng phát triển.

Với đặc điểm quản lý nói trên của các công ty Thủy sản sẽ ảnh hưởng đến nội dung và quy trình phân tích HQKD. Trong nội dung phân tích hiệu quả kinh

doanh không sẽ phải phản ánh được những chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng chi phí, hiệu quả sử dụng vốn, và khả năng sinh lời. Phải có sự đối sánh giữa các công ty niêm yết cùng nhóm ngành Thủy sản, so sánh với chỉ tiêu trung bình của ngành. Từ đó sẽ giúp các công ty có những định hướng, chiến lược phát triển phù hợp, nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Đặc điểm quản lý của các công ty Thủy sản niêm yết cũng ảnh hưởng lớn đến quy trình phân tích, chưa có bộ phận phân tích riêng biệt chuyên sâu, sẽ làm ảnh hưởng đến việc xây dựng quy trình phân tích phù hợp với công ty, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động phân tích HQKD và thông tin cung cấp cho các chủ thể quản lý.

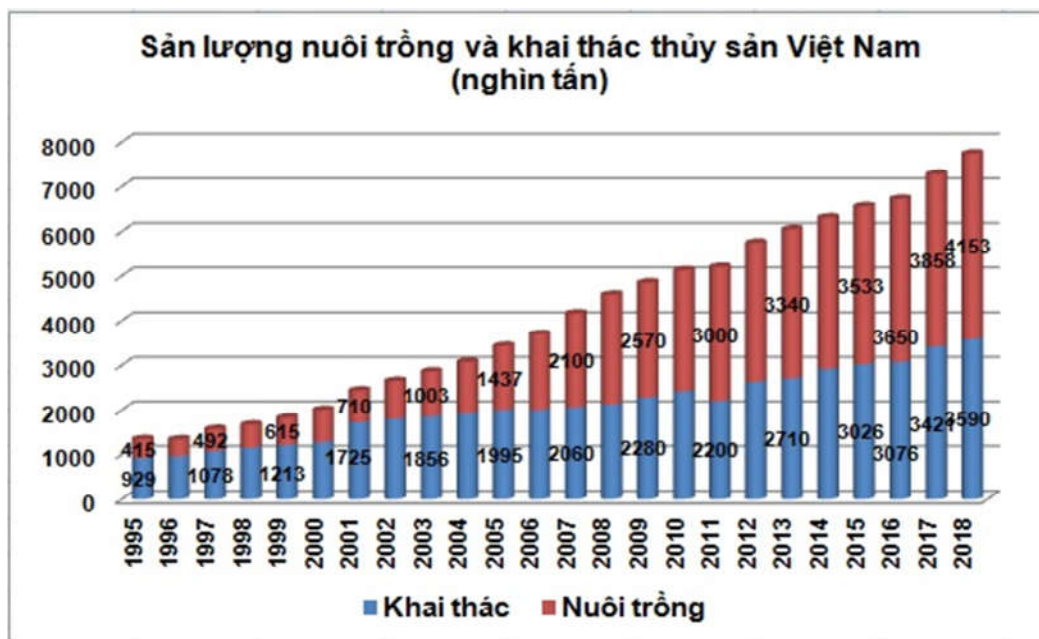
2.1.3. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết

Các công ty Thủy sản niêm yết hiện nay ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào chế biến các sản phẩm từ thủy sản như tôm, cá ngừ, cá tra phục vụ cho xuất khẩu vào những thị trường lớn như: EU, Mỹ, Nhật Bản...đồng thời cũng phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước. Bên cạnh đó một số công ty còn kết hợp kinh doanh các sản phẩm từ chế phẩm chế biến thủy sản như thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...

- *Đặc điểm sản phẩm:* Sản phẩm của các công ty Thủy sản niêm yết chủ yếu là tôm, cá tra, cá basa, cá ngừ, một số loại cá biển, nhuyễn thể, các loại thủy sản đông lạnh, sản phẩm chế biến sẵn đóng hộp và các loại thủy sản khô. Đặc thù của các mặt hàng này là có thời gian sử dụng ngắn, làm mặt hàng thực phẩm nên đòi hỏi nguyên liệu đầu vào phải đảm bảo, quá trình chế biến phải sạch sẽ, tuân thủ các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm phải đảm bảo nghiêm ngặt theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ASC, BAP... không được dư thừa các chất tăng trưởng, các loại thuốc kháng sinh... Nhất là đối với các mặt hàng xuất khẩu vào các thị trường khó tính như Mỹ, EU thì còn phải đảm bảo theo quy định của riêng thị trường đó.

- *Đặc điểm về nguồn nguyên liệu:* Nguyên liệu phục vụ cho chế biến thủy sản chủ yếu từ hai nguồn là đánh bắt tự nhiên và nuôi trồng. Nếu như trước đây, nguyên liệu cung cấp cho các công ty Thủy sản chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên, không chủ động được nguồn cung, thì ngày nay việc nuôi trồng thủy sản

đã cung cấp một lượng lớn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và chế biến các sản phẩm thủy sản.



Hình 2.5. Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản ở Việt Nam

(Nguồn: Vasep)

Đối với đánh bắt tự nhiên: tận dụng được ưu thế về diện tích biển tương đối rộng các loại thủy sản biển phong phú. Tuy nhiên, việc đánh bắt và khai thác còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, mang tính nhỏ lẻ, đa số tàu thuyền đánh bắt gần bờ, số tàu thuyền đánh bắt xa bờ, công suất lớn còn ít, dẫn đến sản lượng khai thác chưa cao, bảo quản thủy sản đánh bắt còn đơn giản, chưa có công nghệ dẫn đến chất lượng thủy sản nguyên liệu ko đạt chuẩn, không đủ tiêu chuẩn để chế biến hàng xuất khẩu. Thêm vào đó việc khẳng định chủ quyền vùng biển giữa các nước trong khu vực cũng làm cho việc đánh bắt thủy sản tự nhiên của chúng ta bị hạn chế. Từ đó làm cho nguồn nguyên liệu cho các công ty Thủy sản không ổn định về mặt số lượng và giá cả.

Đối với nguyên liệu từ nuôi trồng: Hiện nay, hầu hết các DN Thủy sản nói chung và các công ty Thủy sản niêm yết nói riêng đều có thêm mảng nuôi trồng thủy sản để phục vụ cho nhu cầu nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, đa số nguyên liệu đầu vào vẫn được thu mua từ việc nuôi trồng của người dân, dẫn đến rất khó

khăn cho việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào như bệnh dịch, tồn dư thuốc kháng sinh... Thêm vào đó là những ảnh hưởng tiêu cực của thời tiết như hạn hán, xâm ngập mặn, ô nhiễm môi trường từ sản xuất công nghiệp làm cho chất lượng nguyên liệu thủy sản khó đảm bảo, số lượng cung cấp cho các DN chế biến cũng không ổn định làm cho giá nguyên liệu đầu vào cao. So với một số nước xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới như Ấn Độ, Thái Lan thì giá nguyên liệu đầu vào của Việt Nam cao hơn từ 10-30% đặc biệt là tôm nguyên liệu, nguyên nhân do giống, thức ăn, các vật tư đầu vào, lãi vay, tổn thất sau thu hoạch, điện nước...cao, tác động lên hệ số cạnh tranh thủy sản của nước ta. Do nguyên liệu đầu vào không ổn định, giá cao nên từ năm 2015 đến nay xu hướng nhập khẩu nguyên liệu thủy sản của các DN có chiều hướng ra tăng từ 1,06 tỷ USD năm 2015 lên hơn 1,5 tỷ USD năm 2018.

- *Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ:* Quy trình sản xuất của hầu hết các DN thủy sản với mức độ áp dụng khoa học công nghệ chưa hiện đại, thiếu đồng bộ dẫn đến tình trạng thiếu hụt số lượng cũng như chất lượng sản phẩm chưa đồng đều. Do đặc thù là các mặt hàng thực phẩm nên việc sử dụng máy móc thiết bị hiện đại để sản xuất, bảo quản có vai trò quan trọng và ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản phẩm. Hiện nay, các công ty Thủy sản đa số sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất các sản phẩm đông lạnh, rất thiếu thiết bị công nghệ sản xuất ra sản phẩm GTGT, chưa có những sản phẩm cao cấp dùng trong dược phẩm hoặc mỹ phẩm như tinh dầu cá, gelatine, thực phẩm chức năng chứa vi chất...

- *Đặc điểm về thị trường tiêu thụ:* Các công ty Thủy sản ở nước ta nói chung và các công ty Thủy sản niêm yết nói riêng chủ yếu phụ vụ cho nhu cầu xuất khẩu với tỷ trọng trên 80% doanh thu và một phần phục vụ cho nhu cầu trong nước, và tương lai sẽ còn tăng hơn thế do nhu cầu về thực phẩm trên thế giới ra tăng. Tuy nhiên, đối với thị trường nội địa do thói quen dùng đồ tươi sống là chủ yếu nên số lượng các sản phẩm chế biến từ thủy sản tiêu thụ ít, đa số là các sản phẩm thủy sản từ nuôi trồng, đánh bắt và chế phẩm như thức ăn chăn nuôi. Đối với xuất khẩu, sản lượng tiêu thụ nhiều nhưng chưa ổn định, việc tham gia các hiệp định thương mại tự do FTA với nhiều quốc gia như Hàn Quốc, EU... đã giúp các công ty Thủy sản giảm được thuế quan và hàng rào phi thuế quan, nhưng vẫn

phụ thuộc nhiều vào thị trường nhập khẩu đặc biệt là rào cản kỹ thuật và bảo hộ thương mại, ví dụ như các quy định về kiểm soát chất lượng theo luật vệ sinh thực phẩm của từng nước, quy định về kiểm soát nguồn lợi đối với các loại thủy sản đánh bắt tự nhiên, luật chống bán phá giá và thanh tra cá da trơn... Bên cạnh đó là áp lực cạnh tranh mạnh mẽ từ các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới như: Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc...

Đặc điểm về ngành nghề kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết có ảnh hưởng lớn đến phân tích HQKD. Cụ thể như sau:

- Ảnh hưởng đến nội dung phân tích: Do đặc thù ngành thủy sản là có nguồn nguyên vật liệu phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên nhiều, đồng thời quá trình sản xuất cũng ảnh hưởng lớn đến môi trường, thêm vào đó do đặc thù về yêu cầu chất lượng sản phẩm xuất khẩu vào các thị trường lớn nên khi phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế cần chú ý đến phân tích HQ sử dụng chi phí đặc biệt cần có chỉ tiêu hiệu quả sử dụng CPNVLT, đồng thời nên tách biệt để có sự so sánh giữa hiệu quả kinh doanh thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, hoạt động nuôi trồng và hoạt động chế biến. Còn phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội cần phân tích các chỉ tiêu như trách nhiệm của DN với việc bảo vệ môi trường, tỉ lệ hài lòng của khách hàng về chất lượng sản phẩm...

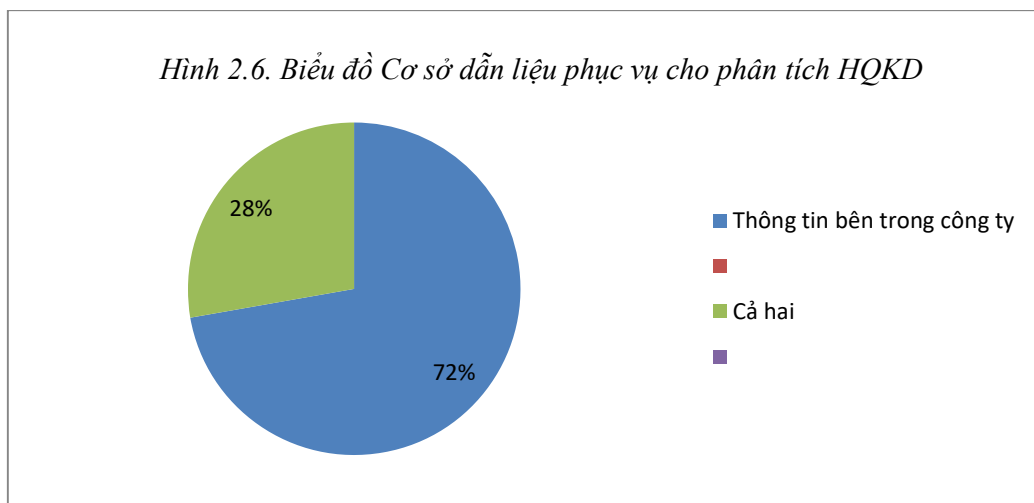
- Ảnh hưởng đến phương pháp và quy trình phân tích: Do đặc thù về sản phẩm, nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ nên khi phân tích HQKD các công ty Thủy sản niêm yết cần có quy trình phân tích rõ ràng, sử dụng các phương pháp phân tích để thấy được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích để từ đó cung cấp các thông tin cho các chủ thể quản lý.

2.2. Thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

2.2.1. Thực trạng về cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

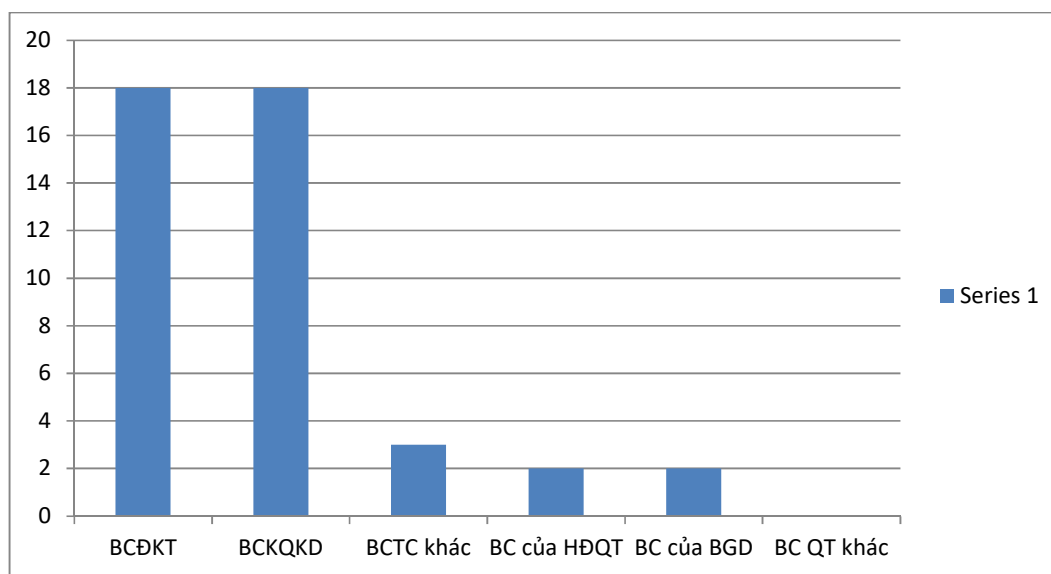
Để làm rõ về cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam hiện nay, NCS sử dụng ba câu hỏi từ câu 9 đến câu 11. Kết quả khảo sát như sau 100% các công ty được hỏi có chuẩn bị cơ sở dẫn

liệu cho phân tích HQKD. Tuy nhiên đa số các công ty sử dụng thông tin bên trong công ty làm cơ sở dẫn liệu chính cho phân tích HQKD chỉ có 5 công ty là có sử dụng thêm cả thông tin bên ngoài.



(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Trong đó các thông tin bên trong công ty được sử dụng chủ yếu để làm cơ sở dẫn liệu cho phân tích HQKD là các thông tin trên BCTC của DN. Cụ thể như sau:



Hình 2.7. Biểu đồ Các thông tin bên trong công ty được sử dụng làm cơ sở dữ liệu cho phân tích HQKD

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Nhìn vào biểu đồ trên có thể thấy 100% các công ty được khảo sát sử dụng BCĐKT và BCKQKD làm cơ sở dữ liệu cho phân tích HQKD, chỉ có 16,7% các

công ty được hỏi sử dụng thêm các BCTC khác. Trong khi đó chỉ có 11,1% công ty được hỏi có sử dụng báo cáo quản trị để phục vụ cho phân tích HQKD và báo cáo được sử dụng ở đây chủ yếu là báo cáo của HĐQT và của BGD, các báo cáo quản trị khác chưa được sử dụng. Đối với thông tin bên ngoài DN thì hầu như các công ty Thủy sản sử dụng các thông tin theo ngành cụ thể là ngành Thủy sản, được thống kê thường xuyên trên hiệp hội thủy sản Việt Nam Vasep và các hội Thủy sản của các tỉnh, các khu vực. Các thông tin kinh tế chung và các thông tin kinh tế khác chưa được dùng làm cơ sở dẫn liệu cho phân tích HQKD.

2.2.2. Thực trạng về quy trình phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

Để làm rõ vấn đề này, NCS tiến hành khảo sát về mức độ quan tâm và mức độ thực hiện các bước trong quy trình phân tích hiệu quả kinh doanh, đồng thời tiến hành khảo sát mức độ quan tâm và mức độ thực hiện việc sử dụng công cụ phân tích HQKD để cung cấp thông tin phục vụ nhu cầu của nhà quản trị DN, các nhà đầu tư và những đối tượng khác. Từ đó NCS xem xét phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết đang được quan tâm và thực hiện ở mức độ nào, có phù hợp với bản chất và vai trò của phân tích HQKD là cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc ra quyết định dài hạn, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Dựa vào dữ liệu khảo sát NCS đưa vào phần mềm SPSS và chạy lệnh thu được kết quả thống kê “mức độ quan tâm tới quy trình phân tích HQKD” tại các công ty Thủy sản niêm yết như sau: (Bảng 2.2)

Bảng 2.2. Mức độ quan tâm đến quy trình phân tích HQKD

| Mức độ quan tâm đến quy trình phân tích HQKD | | | | | | | |
|--|--|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n11 | Lập kế hoạch phân tích HQKD của DN | 18 | 2 | 4 | 2.83 | .514 | .265 |
| n24 | Sưu tầm và sử lý tài liệu phân tích HQKD của DN | 18 | 3 | 4 | 3.33 | .485 | .235 |
| n34 | Tiến hành phân tích HQKD của DN | 18 | 3 | 4 | 3.67 | .485 | .235 |
| n44 | Lập báo cáo và lưu trữ hồ sơ phân tích HQKD của DN | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Qua bảng trên cho thấy: mức độ quan tâm đến quy trình phân tích HQKD ở các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam quan tâm trên mức “Bình thường” với quy trình phân tích HQKD (Mean giao động từ 2,83 đến 3,67). Trong đó khâu “Tiền hành phân tích HQKD” được quan tâm nhiều nhất (Mean = 3,67), tiếp đó đến khâu “Sưu tầm và xử lý tài liệu phân tích HQKD” (Mean = 3,33), khâu “Lập báo cáo và lưu trữ hồ sơ phân tích HQKD” được quan tâm thứ 3 với Mean là 3,00. Khâu “Lập kế hoạch phân tích HQKD” ít được quan tâm nhất với Mean chỉ là 2,83. Tiếp theo, trên phần mềm SPSS, NCS tiến hành chạy lệnh và thu được kết quả thống kê “Mức độ thực hiện quy trình phân tích HQKD” của các công ty Thủy sản niêm yết (Bảng 2.3)

Bảng 2.3. Mức độ thực hiện quy trình phân tích HQKD

| Mức độ thực hiện quy trình phân tích HQKD | | | | | | | |
|---|--|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n12 | Lập kế hoạch phân tích HQKD của DN | 18 | 2 | 4 | 2.56 | .616 | .379 |
| n25 | Sưu tầm và xử lý tài liệu phân tích HQKD của DN | 18 | 2 | 4 | 2.89 | .900 | .810 |
| n35 | Tiền hành phân tích HQKD của DN | 18 | 3 | 4 | 3.50 | .514 | .265 |
| n45 | Lập báo cáo và lưu trữ hồ sơ phân tích HQKD của DN | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Số liệu thống kê ở bảng trên cho thấy: các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam đạt giá trị trên trung bình về mức độ thực hiện quy trình phân tích HQKD (Mean dao động từ 2,56 đến 3,5). Trong đó mức độ thực hiện khâu “Tiền hành phân tích HQKD” là cao nhất với mức Mean đạt 3,5 tiếp đến là khâu “Lập báo cáo và lưu trữ hồ sơ phân tích HQKD” với mức Mean đạt 3,00. Nguyên nhân là do các công ty niêm yết phải tuân thủ theo quy định của UBCKNN về công khai thông tin tài chính. Hai khâu “Lập kế hoạch phân tích HQKD” và “Sưu tầm và xử lý tài liệu phân tích HQKD” đạt mức dưới trung bình với Mean lần lượt là 2,56 và 2,89.

2.2.3. Thực trạng về phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

Để khảo sát về phương pháp phân tích HQKD, NCS sử dụng 6 câu hỏi. Trên phần mềm SPSS, NCS tiến hành chạy lệnh và thu được kết quả thống kê về

“Mức độ quan tâm tới phương pháp phân tích HQKD” của các công ty Thủy sản niêm yết (Bảng 2.4)

Bảng 2.4. Mức độ quan tâm tới phương pháp phân tích HQKD

| Mức độ quan tâm tới phương pháp phân tích HQKD | | | | | | | |
|--|---|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n471 | Sử dụng phương pháp so sánh | 18 | 4 | 4 | 4.00 | 0.000 | 0.000 |
| n481 | Sử dụng phương pháp phân chia | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n491 | Sử dụng phương pháp liên hệ đối chiếu | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n501 | Sử dụng phương pháp đồ thị | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| n511 | Sử dụng phương pháp Dupont | 18 | 2 | 3 | 2.61 | .502 | .252 |
| n521 | Sử dụng phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố | 18 | 2 | 3 | 2.61 | .502 | .252 |
| n531 | Sử dụng phương pháp phân tích tính chất của các nhân tố | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n541 | Sử dụng phương pháp hồi quy | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n551 | Sử dụng phương pháp mô hình kinh tế lượng | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n561 | Sử dụng phương pháp phân tích độ nhạy để dự báo | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Qua Bảng 2.4 cho thấy: các công ty Thủy sản niêm yết khá quan tâm đến phương pháp so sánh và phương pháp đồ thị với Mean lần lượt là 4 và 3, phương pháp Dupont và phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng được quan tâm tiếp theo với (Mean = 2,61). Các phương pháp còn lại đều chưa được quan tâm nhiều với Mean chỉ là 2.

Tiếp theo, trên phần mềm SPSS NCS tiến hành chạy lệnh và thu được kết quả thống kê “Mức độ thực hiện phương pháp phân tích HQKD” của các công ty Thủy sản niêm yết (Bảng 2.5)

Bảng 2.5. Mức độ thực hiện phương pháp phân tích HQKD

| Mức độ thực hiện phương pháp phân tích HQKD | | | | | | | |
|---|---|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n471 | Sử dụng phương pháp so sánh | 18 | 4 | 4 | 4.00 | 0.000 | 0.000 |
| n481 | Sử dụng phương pháp phân chia | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n491 | Sử dụng phương pháp liên hệ đối chiếu | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n501 | Sử dụng phương pháp đồ thị | 18 | 2 | 3 | 2.39 | .502 | .252 |
| n511 | Sử dụng phương pháp Dupont | 18 | 2 | 3 | 2.39 | .502 | .252 |
| n521 | Sử dụng phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố | 18 | 2 | 3 | 2.39 | .502 | .252 |
| n531 | Sử dụng phương pháp phân tích tính chất của các nhân tố | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n541 | Sử dụng phương pháp hồi quy | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n551 | Sử dụng phương pháp mô hình kinh tế lượng | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n561 | Sử dụng phương pháp phân tích độ nhạy để dự báo | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Qua bảng trên có thể thấy phương pháp đánh giá mà chủ yếu là so sánh trong phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam có mức thực hiện lớn nhất với Mean đạt 4.00. Phương pháp Dupont, phương pháp đồ thị và phương pháp phân tích nhân tố đạt mức dưới trung bình với Mean lần lượt là 2,61 và 2,39. Các phương pháp còn lại được dùng trong phân tích HQKD ở mức thấp (Mean = 2,00).

Như vậy có thể thấy, một số phương pháp được các công ty Thủy sản quan tâm nhưng chưa được thực hiện hoặc được thực hiện ở mức thấp (phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp dự báo) về cơ bản có liên quan đến đội ngũ nhân lực phân tích HQKD. Hầu như các công ty đều chỉ có đội ngũ các bộ phận tích kiêm nhiệm, nên chuyên môn về phân tích bị hạn chế, không được bồi dưỡng kiến thức thường xuyên, nên chủ yếu họ sử dụng phương pháp so sánh. Đây là một phương pháp truyền thống, dễ sử dụng, tuy nhiên có nhiều hạn chế về chất lượng thông tin: chỉ so sánh được về giá trị chứ chưa phân tích được bản chất bên trong, sự tác động của các nhân tố lên đối tượng phân tích.

2.2.4. Thực trạng về nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

2.2.4.1. Thực trạng về nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh kinh tế tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

- *Thực trạng về nội dung phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam*

Theo khảo sát thực trạng về phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết thì 100% các công ty được hỏi sử dụng phương pháp so sánh để phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh. Để đánh giá thực trạng chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam, NCS dựa vào kết quả khảo sát và tiến hành chạy lệnh trên SPSS thu được kết quả thống kê về mức độ quan tâm và mức độ thực hiện các chỉ tiêu như sau (Bảng 2.6 và bảng 2.7)

Bảng 2.6. Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu phân tích HQHĐKD

| Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu phân tích HQHĐKD | | | | | | | |
|---|--|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n91 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh” | 18 | 3 | 3 | 3 | 0 | 0 |
| n101 | Phân tích chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế” | 18 | 3 | 4 | 3.67 | 0.485 | 0.235 |
| n111 | Phân tích chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế” | 18 | 3 | 4 | 3.67 | 0.485 | 0.235 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Bảng 2.7. Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQHĐKD

| Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQHĐKD | | | | | | | |
|--|--|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n92 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh” | 18 | 3 | 3 | 3 | 0 | 0 |
| n102 | Phân tích chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế” | 18 | 3 | 4 | 3.61 | 0.502 | 0.252 |
| n112 | Phân tích chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế” | 18 | 3 | 4 | 3.61 | 0.502 | 0.252 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát cán bộ phân tích)

Qua bảng 2.6 cho thấy: các công ty Thủy sản niêm yết đều quan tâm với mức độ trên bình thường với các chỉ tiêu phân tích HQHĐKD (Mean dao động từ 3 đến 3,61). Tuy nhiên về mức độ thực hiện như bảng 2.7 cho thấy: các công ty thủy sản chỉ mới thực hiện phân tích các chỉ tiêu HQHĐKD với mức độ trên trung

bình với chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh” và chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế” với Mean là 3,61 còn chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế” chỉ được thực hiện ở mức thấp. Cụ thể: khảo sát tại công ty Cổ phần Thủy sản Mekong năm 2018, việc phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh được thể hiện qua 2 chỉ tiêu là tỉ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và tỉ suất lợi nhuận sau thuế, so sánh hai chỉ tiêu này giữa năm 2018 và 2019 (kết quả thể hiện ở bảng 2.13). Cụ thể như sau:

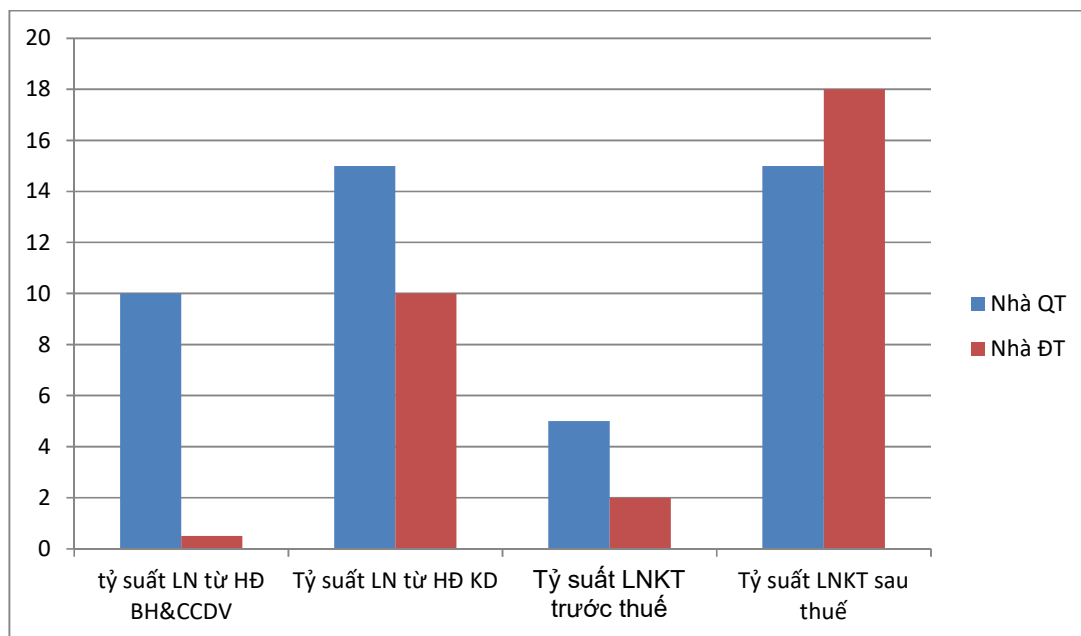
Bảng 2.8. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Thủy sản Mekong

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 |
|---|----------|----------|
| Tỉ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2% | 5% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế | 1% | 4% |

(Nguồn: BCTN năm 2019 của công ty Cổ phần Thủy sản Mekong)

Báo cáo nhận định: năm 2019 tỉ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là 5% cao hơn so với năm 2018. Tỉ suất lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 4% cao hơn so với năm 2018.

Như vậy, qua thực trạng nội dung phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Thủy sản Mekong có thể thấy nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của đơn giản, thiếu thông tin về tỉ suất lợi nhuận trước thuế, cũng như việc tính tỉ suất lợi nhuận sau thuế còn chưa chính xác, dẫn đến các thông tin cung cấp cho nhà quản lý còn chưa đầy đủ và chính xác. Đồng thời kết quả thu được từ phiếu khảo sát nhà đầu tư và nhà quản trị cũng cho thấy có 17 trong tổng số 20 (chiếm 85%) nhà đầu tư được hỏi cho biết họ không sử dụng thông tin từ phân tích HQKD do thông tin không đầy đủ và chính xác. Đồng thời thông tin khảo sát từ nhà quản trị và nhà đầu tư cho thấy việc sử dụng thông tin phân tích HQHĐ kinh doanh như sau



Hình 2.8: Biểu đồ tổng hợp kết quả khảo sát nhà quản trị, nhà đầu tư trong việc sử dụng thông tin từ phân tích HQHĐ KD

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát nhà QT, nhà ĐT)

Qua biểu đồ 2.8 có thể thấy đa số các nhà quản trị quan tâm chủ yếu đến tỷ suất LN kế toán sau thuế và tỷ suất LN kế toán từ HĐ KD (75%) sau đó đến tỷ suất LN từ HĐ BH&CCDV (50%), tỷ suất LNKT trước thuế được quan tâm ý ít nhất (25%). Trong khi đó thông tin được nhà đầu tư sử dụng nhiều nhất trong phân tích HQHĐKD là tỷ suất LN kế toán sau thuế (90%).

➤ *Thực trạng về nội dung phân tích hiệu quả chi phí tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam*

Theo khảo sát thực trạng về phân tích hiệu quả chi phí tại các công ty Thủy sản niêm yết thì chỉ có một công ty tiến hành phân tích và sử dụng phương pháp so sánh để phân tích. Về chỉ tiêu phân tích, dựa vào kết quả của bảng khảo sát, NCS tiến hành chạy lệnh trên SPSS và thu được kết quả thống kê về mức độ quan tâm và mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQCP tại các công ty Thủy sản niêm yết như sau (Bảng 2.9 và Bảng 2.10)

Bảng 2.9. Mức độ quan tâm tới các chỉ tiêu phân tích HQCP

| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
|--------------------|---|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| n121 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất giá vốn hàng bán” | 18 | 2 | 3 | 2.56 | 0.511 | 0.261 |
| n131 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất chi phí bán hàng” | 18 | 2 | 3 | 2.56 | 0.511 | 0.261 |
| n141 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp” | 18 | 2 | 3 | 2.61 | 0.502 | 0.252 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Bảng 2.10. Mức độ thực hiện chỉ tiêu phân tích HQCP

| Mức độ thực hiện chỉ tiêu phân tích HQCP | | | | | | | |
|--|---|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n122 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất giá vốn hàng bán” | 18 | 2 | 3 | 2.06 | 0.236 | 0.056 |
| n132 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất chi phí bán hàng” | 18 | 2 | 3 | 2.06 | 0.236 | 0.056 |
| n142 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp” | 18 | 2 | 3 | 2.11 | 0.323 | 0.105 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Dựa vào thống kê ở bảng 2.9 cho thấy các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam quan tâm dưới mức bình thường tới các chỉ tiêu phân tích HQCP với Mean dao động từ 2,56 đến 2,61. Bảng 2.10 cho thấy các công ty Thủy sản niêm yết thực hiện phân tích các chỉ tiêu HQCP ở mức thấp với Mean là 2,06 và 2,11. Cụ thể: Khảo sát thực tế tại công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng năm 2019, việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí được dựa vào chỉ tiêu tỉ suất chi phí, so sánh hai chỉ tiêu này giữa năm 2019 và 2018 (kết quả thể hiện ở bảng 2.11) sau đó, căn cứ

vào trị số và mức tăng giảm của chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí của công ty. Cụ thể như sau:

Bảng 2.11. Hiệu quả sử dụng chi phí của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Biến động |
|--------------------------|----------|----------|-----------|
| Tỉ suất giá vốn hàng bán | 80,51% | 78,19% | 2,32% |
| Tỉ suất chi phí bán hàng | 3,2% | 2,89% | 0,31% |
| Tỉ suất chi phí QLDN | 1,89% | 1,29% | (0,6%) |

(Nguồn: BCTN năm 2019 của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng)

Báo cáo nhận định như sau:

Trong năm 2019 tất cả các tỉ suất chi phí của công ty đều tăng so với năm 2018, trong đó tăng nhiều nhất là tỉ suất giá vốn hàng bán là 2,32%, nguyên nhân chủ yếu là do giá đầu vào nguyên liệu tăng. Tỉ suất chi phí bán hàng năm 2019 tăng 0,31% so với năm 2018 và tỉ suất chi phí QLDN tăng 0,6% so với năm 2018.

Như vậy, qua thực trạng nội dung phân tích hiệu quả sử dụng chi phí có thể thấy, việc phân tích hiệu quả sử dụng chi phí còn chưa phản ánh được tỉ suất tổng chi phí, do đó việc đánh giá chung về hiệu quả sử dụng chi phí chưa đầy đủ. Đồng thời, kết quả thu được từ phiếu khảo sát các nhà quản trị cho thấy chỉ có 5 trên tổng số 20 nhà quản trị được hỏi (chiếm 25%) có sử dụng thông tin từ phân tích hiệu quả chi phí cho việc ra quyết định của mình.

➤ *Thực trạng về nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam*

Theo khảo sát thực trạng về phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại các công ty Thủy sản niêm yết thì 100% các công ty được khảo sát sử dụng phương pháp phân tích là phương pháp so sánh. Về chỉ tiêu phân tích thì dựa vào kết quả của bảng khảo sát, NCS tiến hành chạy lệnh trên SPSS và thu được kết quả thống kê về mức độ quan tâm và mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQSDV tại các công ty Thủy sản niêm yết như sau (Bảng 2.12 và Bảng 2.13)

Bảng 2.12. Mức độ quan tâm đến các chỉ tiêu phân tích HSSD vốn

| Mức độ quan tâm đến các chỉ tiêu phân tích HSSD vốn | | | | | | | |
|---|---|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n151 | Phân tích chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh” | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| n161 | Phân tích chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn” | 18 | 2 | 3 | 2.44 | .511 | .261 |
| n171 | Phân tích chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn” | 18 | 2 | 3 | 2.33 | .485 | .235 |
| n181 | Phân tích chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn lưu động” | 18 | 2 | 3 | 2.11 | .323 | .105 |
| n191 | Phân tích chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn lưu động” | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| n201 | Phân tích chỉ tiêu “Số vòng quay hàng tồn kho” | 18 | 3 | 4 | 3.56 | .511 | .261 |
| n211 | Phân tích chỉ tiêu “Kỳ tồn kho bình quân” | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| n221 | Phân tích chỉ tiêu “Số vòng thu hồi nợ” | 18 | 2 | 3 | 2.78 | .428 | .183 |
| n231 | Phân tích chỉ tiêu “Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân” | 18 | 2 | 3 | 2.76 | .437 | .191 |
| n241 | Phân tích chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn cố định” | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Bảng 2.13. Mức độ thực hiện chỉ tiêu phân tích HSSD vốn

| Mức độ thực hiện chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn | | | | | | | |
|---|---|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n152 | Phân tích chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh” | 18 | 2 | 3 | 2.94 | .236 | .056 |
| n162 | Phân tích chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn” | 18 | 2 | 3 | 2.06 | .236 | .056 |
| n172 | Phân tích chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn” | 18 | 2 | 3 | 2.11 | .323 | .105 |
| n182 | Phân tích chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn lưu động” | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n192 | Phân tích chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn lưu động” | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n202 | Phân tích chỉ tiêu “Số vòng quay hàng tồn kho” | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| n212 | Phân tích chỉ tiêu “Kỳ tồn kho bình quân” | 18 | 2 | 2 | 2.00 | 0.000 | 0.000 |
| n222 | Phân tích chỉ tiêu “Số vòng thu hồi nợ” | 18 | 2 | 3 | 2.39 | .502 | .252 |
| n232 | Phân tích chỉ tiêu “Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân” | 17 | 2 | 3 | 2.12 | .332 | .110 |
| n242 | Phân tích chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn cố định” | 18 | 2 | 3 | 2.11 | .323 | .105 |
| Valid N (listwise) | | 17 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Qua bảng 2.12 cho thấy các DN Thủy sản đặc biệt quan tâm đến phân tích số vòng quay hàng tồn kho với Mean là 3,56. Chỉ tiêu phân tích số vòng luân chuyển vốn lưu động ít được các DN quan tâm nhất với Mean chỉ đạt 2,11. Các chỉ tiêu còn lại đạt mức quan tâm trung bình. Thống kê ở bảng 2.13 cho thấy mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn ở các DN Thủy sản hiện nay đang ở mức dưới trung bình, có Mean giao động từ 2,00 đến 2,39. Chỉ có chỉ tiêu phân tích số vòng quay hàng tồn kho và chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh là đạt Mean ở mức 3,00 và 2,94.

Khảo sát thực tế tại công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền năm 2019, công ty sử dụng hai chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn là vòng quay hàng tồn kho và hiệu suất sử dụng vốn cố định, dựa vào các chỉ số trên bảng CĐKT và báo cáo KQKD công ty tiến hành tính vòng quay hàng tồn kho và hiệu suất sử dụng vốn cố định của năm 2019 và năm 2018, so sánh chỉ tiêu giữa hai năm (kết quả thể hiện ở bảng 2.17). Sau đó, căn cứ vào trị số và mức tăng giảm của từng chỉ tiêu để đánh giá khái quát về hiệu suất sử dụng vốn cố định và tình hình luân chuyển hàng tồn kho của công ty Cụ thể:

Bảng 2.14. các chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Biến động |
|------------------------|----------|----------|-----------|
| Hiệu suất sử dụng VCD | 4,11 | 4,51 | -0,4 |
| Vòng quay hàng tồn kho | 5,28 | 7,09 | -1,81 |

(Nguồn: BCTN năm 2019 của công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền)

Báo cáo nhận định như sau: Năm 2019 so với năm 2018, hiệu suất sử dụng vốn cố định và tốc độ luân chuyển hàng tồn kho đều giảm tương đối nhiều, điều này chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn của công ty chưa cao. Kết quả khảo sát từ các nhà quản trị như sau:

Bảng 2.15. Kết quả khảo sát nhà quản trị về việc sử dụng thông tin từ phân tích hiệu suất sử dụng vốn

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|--|--------|-----------|--------|-----------|
| | Nhà QT | tỷ lệ (%) | Nhà QT | Tỷ lệ (%) |
| 3. Chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn | | | | |
| Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh” | 4 | 20 | 16 | 80 |
| Chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn” | 8 | 40 | 12 | 60 |
| Chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Số vòng quay hàng tồn kho” | 20 | 100 | 0 | 0 |
| Chỉ tiêu “Kỳ tồn kho bình quân” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Số vòng thu hồi nợ” | 3 | 15 | 17 | 85 |
| Chỉ tiêu “Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn cố định” | 10 | 50 | 10 | 50 |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát nhà quản trị)

Qua bảng khảo sát trên có thể thấy các nhà quản trị quan tâm và sử dụng các thông tin liên quan đến phân tích hiệu suất sử dụng vốn trong quá trình ra quyết định quản lý của mình còn chưa cao chủ yếu tập trung vào chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho, hiệu suất sử dụng vốn cố định và chỉ tiêu số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn. Đồng thời, kết quả khảo sát nhà đầu tư về việc sử dụng thông tin từ phân tích hiệu suất sử dụng vốn cho thấy nhà đầu tư chủ yếu sử dụng thông tin phân tích số vòng quay hàng tồn kho (90%) và số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn (25%). Nguyên nhân là do các công ty Thủy sản niêm yết phân tích thiếu nhiều chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn. Nên không cung cấp đủ cho thông tin cho nhà quản trị và nhà đầu tư.

➤ *Thực trạng về nội dung phân tích khả năng sinh lời tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam*

Theo khảo sát thực trạng về phân tích khả năng sinh lời tại các công ty Thủy sản niêm yết thì 100% các công ty được khảo sát sử dụng phương pháp phân tích là phương pháp so sánh. Về chỉ tiêu phân tích thì dựa vào kết quả của bảng khảo sát, NCS tiến hành chạy lệnh trên SPSS và thu được kết quả thống kê về mức độ quan tâm và mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời tại các công ty Thủy sản niêm yết như sau (Bảng 2.16 và Bảng 2.17)

Bảng 2.16. Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời

| Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời | | | | | | | |
|--|--|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n251 | Chỉ tiêu Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản | 18 | 3 | 4 | 3.06 | .243 | .059 |
| n261 | Chỉ tiêu Hệ số sinh lời ròng của tài sản | 18 | 3 | 4 | 3.61 | .502 | .252 |
| n271 | Chỉ tiêu Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu | 18 | 4 | 4 | 4.00 | 0.000 | 0.000 |
| n281 | Chỉ tiêu Hệ số sinh lời cổ phiếu thường | 18 | 4 | 4 | 4.00 | 0.000 | 0.000 |
| n291 | Chỉ tiêu Hệ số giá trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| n301 | Chỉ tiêu cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| n311 | Chỉ tiêu hệ số cổ tức trên giá của mỗi cổ phiếu thường | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Bảng 2.17. Mức độ thực hiện chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời

| Mức độ thực hiện chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời | | | | | | | |
|---|--|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n252 | Chỉ tiêu Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản | 18 | 3 | 4 | 3.06 | .243 | .059 |
| n262 | Chỉ tiêu Hệ số sinh lời ròng của tài sản | 18 | 3 | 4 | 3.56 | .511 | .261 |
| n272 | Chỉ tiêu Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu | 18 | 3 | 4 | 3.72 | .461 | .212 |
| n282 | Chỉ tiêu Hệ số sinh lời cổ phiếu thường | 18 | 3 | 4 | 3.61 | .502 | .252 |
| n292 | Chỉ tiêu Hệ số giá trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường | 18 | 2 | 3 | 2.28 | .461 | .212 |
| n302 | Chỉ tiêu cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường | 18 | 2 | 3 | 2.33 | .485 | .235 |
| n312 | Chỉ tiêu hệ số cổ tức trên giá của mỗi cổ phiếu thường | 18 | 2 | 3 | 2.33 | .485 | .235 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Qua thống kê ở bảng 2.16 cho thấy các công ty Thủy sản rất quan tâm đến các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời với mức mean dao động từ 3,00 đến 4,00. Trong đó đặc biệt là hai chỉ tiêu hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu và hệ số sinh lời cổ phiếu thường. Tuy nhiên, thực tế hoạt động phân tích được thống kê ở bảng 2.17 cho thấy việc phân tích các chỉ tiêu khả năng sinh lời ở các công ty Thủy sản niêm yết hiện nay chưa cao với mức mean cao nhất là 3,72 với chỉ tiêu khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu.

Khảo sát thực tế tại công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng năm 2019. Việc phân tích khả năng sinh lời được thực hiện như sau: đầu tiên là xác định các chỉ tiêu hệ số

LNST/VCSH, hệ số LNST/tổng tài sản, của năm 2019 và năm 2018, so sánh các chỉ tiêu giữa hai năm (kết quả xác định và so sánh các chỉ tiêu thể hiện ở bảng 2.21) căn cứ vào trị số và mức tăng giảm của từng chỉ tiêu để đánh giá khái quát về khả năng sinh lời của công ty. Cụ thể:

Bảng 2.18. các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Biến động |
|---------------------|----------|----------|-----------|
| Hệ số LNST/ VCSH | 24,18% | 35,92% | (11,74)% |
| Hệ số LNST/ Tổng TS | 17,83% | 22,9% | (5,07)% |

(Nguồn: BCTN năm 2019 của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng)

Báo cáo nhận định như sau: tất cả các chỉ tiêu sinh lời của công ty năm 2019 đều có giảm so với năm 2018, trong đó mức sinh lời của vốn chủ sở hữu giảm 11,74% và mức sinh lời của tài sản giảm 5,07%. Đồng thời, kết quả khảo sát nhà quản trị và nhà đầu tư thu được qua bảng 2.19 và 2.20

Bảng 2.19. Kết quả khảo sát nhà quản trị về việc sử dụng thông tin từ phân tích khả năng sinh lời

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|--|--------|-----------|--------|-----------|
| | Nhà QT | tỷ lệ (%) | Nhà QT | Tỷ lệ (%) |
| 4. Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời | | | | |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)” | 4 | 20 | 16 | 80 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)” | 8 | 40 | 12 | 60 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)” | 18 | 90 | 2 | 10 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)” | 8 | 40 | 12 | 60 |
| Chỉ tiêu “Hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường (P/E)” | 5 | 35 | 15 | 65 |
| Chỉ tiêu “Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)” | 2 | 5 | 18 | 95 |
| Chỉ tiêu “Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)” | 2 | 10 | 18 | 90 |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát nhà quản trị)

Bảng 2.20. Kết quả khảo sát nhà đầu tư về việc sử dụng thông tin từ phân tích khả năng sinh lời

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|--|--------|-----------|--------|-----------|
| | Nhà ĐT | tỷ lệ (%) | Nhà ĐT | Tỷ lệ (%) |
| 3. Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời | | | | |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)” | 12 | 60 | 8 | 40 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)” | 12 | 60 | 8 | 40 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)” | 20 | 100 | 0 | 0 |
| Chỉ tiêu “Hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường (P/E)” | 2 | 10 | 18 | 90 |
| Chỉ tiêu “Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)” | 1 | 5 | 19 | 95 |
| Chỉ tiêu “Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)” | 2 | 10 | 18 | 90 |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát nhà đầu tư)

Qua bảng 2.19 và 2.20 có thể thấy việc sử dụng các thông tin từ phân tích khả năng sinh lời của nhà quản trị và nhà đầu tư còn chưa cao, chỉ tiêu được các nhà quản trị sử dụng nhiều nhất là chỉ tiêu hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu ROE (90%) và chỉ tiêu được các nhà đầu tư sử dụng nhiều nhất là hệ số sinh lời cổ phiếu thường EPS (100%).

2.2.4.2. Thực trạng về nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

Theo khảo sát thực trạng về phân tích kết quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội tại các công ty Thủy sản niêm yết dựa vào kết quả của bảng khảo sát, phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh, đồng thời NCS tiến hành chạy lệnh trên SPSS và thu được kết quả thống kê về mức độ quan tâm và mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQKD ở khía cạnh xã hội tại các công ty Thủy sản niêm yết như sau (Bảng 2.21 và Bảng 2.22)

Bảng 2.21. Mức độ quan tâm đến các chỉ tiêu phân tích HQKD ở khía cạnh XH

| Mức độ quan tâm đến các chỉ tiêu phân tích HQKD ở khía cạnh XH | | | | | | | |
|--|---|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hoá | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n331 | Phân tích chỉ tiêu “Chỉ số hài lòng của khách hàng” | 18 | 3 | 4 | 3.94 | 0.236 | 0.056 |
| n371 | Phân tích chỉ tiêu “Thu nhập bình quân của người lao động” | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| n411 | Phân tích chỉ tiêu “Mức độ đóng góp ngân sách Nhà nước” | 18 | 3 | 4 | 3.94 | .236 | .056 |
| n451 | Phân tích chỉ tiêu “Mức độ đầu tư cho xử lý chất thải” | 18 | 3 | 4 | 3.11 | .323 | .105 |
| n462 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng” | 18 | 3 | 3 | 3.00 | 0.000 | 0.000 |
| n463 | Phân tích chỉ tiêu “Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng” | 18 | 3 | 4 | 3.61 | .502 | .252 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Bảng 2.22. Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQKD ở khía cạnh xã hội

| Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQKD ở khía cạnh XH | | | | | | | |
|---|---|----|---------|---------|------|----------------|----------|
| Mã hóa | Nội dung đánh giá | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation | Variance |
| n332 | Phân tích chỉ tiêu “Chỉ số hài lòng của khách hàng” | 18 | 2 | 3 | 2.28 | .461 | .212 |
| n342 | Phân tích chỉ tiêu “Thu nhập bình quân của người lao động” | 18 | 2 | 3 | 2.33 | .485 | .235 |
| n372 | Phân tích chỉ tiêu “Mức độ đóng góp ngân sách Nhà nước” | 18 | 3 | 4 | 3.89 | .323 | .105 |
| n402 | Phân tích chỉ tiêu “Mức độ đầu tư cho xử lý chất thải” | 18 | 2 | 3 | 2.94 | .236 | .056 |
| n422 | Phân tích chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng” | 18 | 2 | 3 | 2.56 | .511 | .261 |
| n462 | Phân tích chỉ tiêu “Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng” | 18 | 2 | 3 | 2.94 | 0.236 | 0.056 |
| Valid N (listwise) | | 18 | | | | | |

(Nguồn: NCS tổng hợp từ phiếu khảo sát DN)

Qua bảng thống kê 2.21 có thể thấy hiện nay các công ty Thủy sản niêm yết quan tâm tới các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội ở mức trung bình, với mức Mean dao động từ 2,56 đến 3,94 trong đó chỉ tiêu được quan tâm nhiều nhất là mức đóng góp ngân sách nhà nước, mức độ hài lòng của khách hàng, với mean là 3,94. Bảng thống kê 2.22 cho thấy mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội của các công ty Thủy sản niêm yết còn thấp, chỉ tiêu được thực hiện nhiều nhất là chỉ tiêu mức đóng góp ngân sách nhà nước với Mean là 3,89. Các chỉ tiêu khác có mức độ thực hiện nhỏ hơn 3. Đồng thời, kết quả thu được từ phiếu khảo sát của

nhà quản trị các thông tin phản ánh HQKD trên khía cạnh xã hội cũng ít được sử dụng trong quá trình ra quyết định quản lý của mình, các chỉ tiêu được các nhà quản trị sử dụng nhiều là chỉ tiêu chỉ mức độ đóng góp NSNN (50%) và thu nhập bình quân của người lao động (60%). Đây là lý do vì sao mà việc thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội còn ở mức thấp.

2.3. Đánh giá thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

2.3.1. Những kết quả đạt được

Hầu hết các công ty Thủy sản niêm yết đã thực hiện việc phân tích hiệu quả kinh doanh.

2.3.1.1. Về cơ sở dữ liệu phân tích HQKD

Theo như khảo sát các công ty Thủy sản niêm yết đã có tiến hành sưu tầm, chuẩn bị cơ sở dữ liệu cho việc phân tích HQKD, thông tin phục vụ phân tích cũng đã lấy cả thông tin bên trong và bên ngoài công ty, có lấy thông tin trên BCTC và thông tin trên BCQT.

2.3.1.2. Về quy trình phân tích HQKD

Các công ty Thủy sản niêm yết đã tiến hành phân tích HQKD theo quy trình sưu tầm tài liệu, thực hiện phân tích và lập báo cáo phân tích. Quy trình mặc dù chưa đầy đủ nhưng cũng đã đáp ứng được nhu cầu thông tin cơ bản.

2.3.1.3. Về Phương pháp phân tích HQKD

Theo khảo sát thì đa số các công ty Thủy sản niêm yết đã sử dụng những phương pháp phân tích HQKD đơn giản để tiến hành phân tích. Cụ thể: hiện nay phương pháp được các công ty Thủy sản niêm yết sử dụng chủ yếu để phân tích HQKD là phương pháp đánh giá mà cụ thể là phương pháp so sánh, một số công ty có sử dụng kết hợp phương pháp đồ thị. Những phương pháp này sẽ giúp cung cấp thông tin về HQKD của công ty ở mức cơ bản.

2.3.1.4. Về nội dung phân tích HQKD

*** Nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế**

- Về phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh: Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, các công ty Thủy sản niêm yết sử dụng hai chỉ tiêu là tỉ suất lợi nhuận từ

hoạt động kinh doanh và tỉ suất lợi nhuận sau thuế, cung cấp những thông tin khái quát về hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết.

- *Về phân tích hiệu quả chi phí:* Phân tích hiệu quả chi phí, có rất ít công ty Thủy sản niêm yết tiến hành phân tích, các chỉ tiêu phân tích được sử dụng đó là: tỉ suất giá vốn hàng bán, tỉ suất chi phí bán hàng, tỉ suất chi phí QLDN. Với những chỉ tiêu trên sẽ cung cấp những thông tin chi tiết về hiệu quả sử dụng chi phí tại các công ty Thủy sản niêm yết.

- *Về phân tích hiệu quả sử dụng vốn:* Phân tích về hiệu suất sử dụng vốn, các công ty Thủy sản niêm yết chỉ sử dụng các chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho, doanh thu thuần/tổng tài sản hoặc hiệu suất sử dụng vốn cố định. Những nội dung này chỉ cung cấp một phần thông tin về tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, hiệu suất sử dụng vốn cố định hoặc hiệu suất sử dụng toàn bộ vốn của công ty.

- *Về phân tích khả năng sinh lời:* Phân tích về khả năng sinh lời, các công ty Thủy sản niêm yết sử dụng các chỉ tiêu: Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu, hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu, hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản, hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần, và hệ số sinh lời cổ phiếu thường. Nội dung phân tích này đã cung cấp các thông tin về khả năng sinh lời hoạt động, khả năng sinh lời của tài sản và khả năng sinh lời của VCSH.

*** Về phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội**

Phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội, một số công ty Thủy sản niêm yết đã đề cập đến một số nội dung về chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân lao động trong báo cáo phân tích của mình.

2.3.2. Những mặt tồn tại và nguyên nhân

2.3.2.1. Những mặt tồn tại

Bên cạnh những kết quả đã được các công ty Thủy sản niêm yết còn nhiều hạn chế trong việc phân tích hiệu quả kinh doanh. Cụ thể như sau:

*** Về cơ sở dữ liệu phân tích**

Trong việc sưu tầm, tổng hợp các thông tin phụ vụ hoạt động phân tích HQKD của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam còn ít sử dụng các báo cáo quản trị và các thông tin kinh tế chung, đây là những tài liệu quan trọng giúp cho việc phân tích HQKD của công ty cụ thể, chi tiết đầy đủ và kịp thời hơn.

*** Về quy trình phân tích**

Trong công tác phân tích các công ty Thủy sản niêm yết hầu như chưa có giai đoạn chuẩn bị phân tích, đây là giai đoạn quan trọng và cần thiết nó giúp các công việc ở những giai đoạn sau diễn ra thuận lợi hơn, lập kế hoạch phân tích sẽ giúp các nhà phân tích chủ động về thời gian cũng như nguồn lực cho công việc. Mặc dù có một số công ty đã thực hiện đầy đủ những công việc như thực hiện và kết thúc phân tích nhưng cũng còn chưa được khoa học và bài bản.

*** Về phương pháp phân tích**

Phương pháp phân tích HQKD được sử dụng còn đơn giản, chỉ mang tính chất so sánh, chưa phản ánh được mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu. Chưa có tính chất dự báo do đó các thông tin cung cấp cho các chủ thể quản lý chưa sâu. Cụ thể:

- Về phương pháp đánh giá: hiện nay các công ty Thủy sản niêm yết mới chỉ sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp đồ thị để phân tích HQKD, tuy nhiên phương pháp so sánh chỉ dừng lại so sánh các chỉ tiêu giữa hai năm, mà chưa so sánh nhiều năm, chưa so sánh với các chỉ tiêu của các công ty cùng ngành, chưa so sánh chỉ tiêu của trung bình ngành.

- Về phương pháp phân tích nhân tố: chưa sử dụng phương pháp phân tích nhân tố trong phân tích HQKD của công ty như phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, phương pháp phân tích tính chất nhân tố.

- Về phương pháp dự báo: chưa sử dụng phương pháp dự báo trong phân tích HQKD của công ty như phương pháp hồi quy, phương pháp mô hình kinh tế lượng.

*** Về nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế**

- Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, các công ty Thủy sản niêm yết chỉ sử dụng các tỉ suất lợi nhuận kế toán sau thuế, thiếu thông tin về tỉ suất lợi nhuận kế toán trước thuế. Các công ty Thủy sản niêm yết đáng xác định sai chỉ tiêu tỉ suất lợi nhuận sau thuế phải lấy lợi nhuận sau thuế chia cho tổng doanh thu, thu nhập. Nhưng hiện nay, các công ty đang tính bằng lợi nhuận sau thuế chia cho doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và doanh thu tài chính. Bỏ qua phần thu nhập khác, trong khi đó thu nhập khác ở nhiều công ty, trong một số năm có giá trị tương đối lớn. Từ đó làm cho những thông tin công cấp cho nhà quản trị về HQKD còn chưa đầy đủ và chính xác, dẫn đến việc ra quyết định quản lý còn chưa phù hợp với

mục tiêu của các nhà quản trị, ảnh hưởng đến HQKD của công ty, nhà đầu tư cũng sẽ thiếu thông tin để đưa ra quyết định đầu tư.

- Phân tích hiệu quả chi phí, theo như khảo sát thì có rất ít công ty Thủy sản niêm yết tiến hành phân tích hiệu quả chi phí có thể thấy việc các công ty không coi trọng đến hiệu quả chi phí, mặc dù sử dụng chi phí hiệu quả là một trong những mục tiêu của các công ty, đồng thời cũng là một trong những giải pháp giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh. Hai công ty tiến hành phân tích hiệu quả chi phí thì đều chưa đề cập đến tỉ suất chi phí chung, mà chỉ đưa ra tỉ suất chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và giá vốn. Như vậy thông tin cho các nhà quản trị sẽ chưa cung cấp được nội dung về hiệu quả sử dụng tổng chi phí của công ty. Dẫn đến thiếu căn cứ để đưa ra những biện pháp quản trị chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó dẫn đến tình trạng là các công ty Thủy sản niêm yết còn chưa có những biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí của công ty mình.

- Phân tích hiệu suất sử dụng vốn, các công ty Thủy sản niêm yết sử dụng chỉ tiêu doanh thu thuần/tổng tài sản hoặc hiệu suất sử dụng vốn cố định và vòng quay hàng tồn kho là chưa đủ. Thông qua những chỉ tiêu trên, các công ty Thủy sản niêm yết mới chỉ đánh giá được hiệu suất sử dụng tài sản nói chung hoặc hiệu suất sử dụng vốn cố định, và tình hình luân chuyển hàng tồn kho. Rất nhiều thông tin bị thiếu như: tình hình luân chuyển vốn ngắn hạn, tình hình luân chuyển vốn trong thanh toán. Đồng thời, việc tính chỉ tiêu doanh thu thuần/tổng tài sản thì số liệu công ty sử dụng là chưa hợp lý, vì: doanh thu thuần ở tử số chỉ lấy doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ thì sẽ chưa phản ánh hết kết quả kinh doanh của công ty, mà phải lấy chỉ tiêu là tổng doanh thu thuần. Tổng tài sản ở mẫu số, các công ty đang lấy ở thời điểm cuối năm là chưa chính xác mà phải tính chỉ tiêu tổng tài sản bình quân. Bên cạnh đó, trong nội dung phân tích này các công ty Thủy sản niêm yết chưa phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến hiệu suất sử dụng vốn. Đó là nguyên nhân làm cho các thông tin về hiệu quả sử dụng vốn cung cấp cho các nhà quản trị còn sai lệch, chưa chính xác dẫn đến việc ra các quyết định quản trị không phù hợp.

- Phân tích khả năng sinh lời, các công ty Thủy sản niêm yết chỉ sử dụng các chỉ tiêu sinh lời cơ bản thiếu các chỉ tiêu sinh lời có tính đặc thù của các công ty niêm yết như: hệ số giá trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường, cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường, hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường. Mặt khác, trong nội dung phân tích này, các công ty Thủy sản niêm yết chưa phân tích chi tiết ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời. Dẫn đến, việc phân tích khả năng sinh lời của các công ty Thủy sản niêm yết còn chưa cung cấp đủ thông tin về tình hình sinh lời cho các chủ thể quản lý.

*** Về nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế**

Chưa chú trọng đến phân tích HQKD ở khía cạnh xã hội: Hầu hết các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam còn chưa phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội, ở một số ít công ty đã đề cập đến chỉ tiêu “thu nhập bình quân người lao động” và “mức đóng góp vào NSNN”. Tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở việc tính toán mà chưa có sự so sánh.

2.3.2.2. Nguyên nhân hạn chế

*** Nguyên nhân khách quan:** do thiếu những quy định về phân tích tài chính doanh nghiệp cũng như phân tích hiệu quả kinh doanh

- Công việc phân tích tài chính doanh nghiệp nói chung và phân tích hiệu quả kinh doanh nói riêng ở còn chưa được coi trọng. Ở rất nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á như Singapo hay Malaysia và các nước trên thế giới thì phân tích tài chính được coi như một nghề quan trọng. Trong khi đó ở Việt Nam phân tích tài chính chưa được coi là một nghề nghiệp. Các trường đại học khối kinh tế trong nước chưa có chuyên ngành đào tạo về phân tích tài chính riêng.

- Thiếu các văn bản pháp lý quy định về phân tích tài chính doanh nghiệp cũng như phân tích hiệu quả kinh doanh. Mặc dù các cơ quan quản lý nhà nước đã có những văn bản quy định về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp, về quy định công bố thông tin đối với những công ty đại chúng niêm yết. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có bất kỳ văn bản nào quy định có tính bắt buộc về nội dung phân tích tài chính hay phân tích hiệu quả kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhất là các công ty đại chúng, đặc biệt là các nội dung phân tích HQKD trên

khía cạnh xã hội. Dẫn đến thực tế là các công ty niêm yết không có sự thống nhất về chỉ tiêu phân tích, phương pháp phân tích, quy trình phân tích...

- Việc xây dựng các chỉ tiêu tài chính trung bình ngành chưa được các cơ quan quản lý chức năng quan tâm. Mặc dù chỉ tiêu tài chính trung bình ngành là một cơ sở quan trọng để các doanh nghiệp trong ngành có căn cứ để so sánh trong quá trình phân tích.

* **Nguyên nhân chủ quan:** do nhận thức của nhà quản lý về phân tích tài chính và phân tích HQKD còn hạn chế

- Mặc dù là các công ty đại chúng, nhưng các công ty Thủy sản niêm yết còn chưa coi trọng hoạt động phân tích tài chính cũng như phân tích hiệu quả kinh doanh. Chính vì vậy việc sắp xếp nhân sự, các phương tiện hỗ trợ để thực hiện hoạt động phân tích cũng không được đầu tư.

- Các công việc trong quy trình tổ chức phân tích tại các công ty Thủy sản niêm yết còn chưa được thực hiện bài bản và đầy đủ, nguồn dữ liệu cung cấp cho phân tích chưa được thu thập đầy đủ. Thiếu các thông tin chung, các thông tin tài chính của các công ty trong cùng ngành, các chỉ tiêu tài chính trung bình ngành hầu như không có trong phân tích tài chính nói chung và phân tích hiệu quả kinh doanh nói riêng của các công ty Thủy sản niêm yết. Điều này làm giảm đáng kể ý nghĩa của các thông tin do quá trình phân tích cung cấp.

- Do người thực hiện công tác phân tích chưa hiểu sâu về các phương pháp phân tích cũng như công dụng của từng phương pháp trong việc phân tích, dẫn đến việc chỉ sử dụng phương pháp so sánh đơn giản, các phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố chưa được sử dụng. Làm cho các báo cáo phân tích chỉ thể hiện được trị số và sự biến động của các trị số. Việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng chưa được đề cập đến trong báo cáo phân tích.

- Chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xem xét hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội, đây là nội dung đánh giá sự phát triển bền vững của công ty. Nó có ý nghĩa rất quan trọng nhất là đối với các công ty Thủy sản nói riêng và các công ty trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp nói chung.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 là một bức tranh tổng thể về “Thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam”. Trong chương này, NCS đã giải quyết những vấn đề sau:

- Luận án giới thiệu tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam.

- Luận án đã làm rõ những đặc điểm chung của các công ty Thủy sản niêm yết ảnh hưởng đến phân tích hiệu quả kinh doanh như: đặc điểm tổ chức quản lý, đặc điểm ngành nghề kinh doanh.

- Luận án phản ánh chân thực kết quả điều tra, khảo sát về thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam:

Thực trạng về cơ sở dẫn liệu phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam;

Thực trạng về quy trình phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam;

Thực trạng về phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam;

Thực trạng về nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh kinh tế và khía cạnh xã hội tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam;

- Luận án đưa ra những đánh giá xác đáng về thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam trên các phương diện: những kết quả đạt được, những mặt tồn tại và nguyên nhân.

Chương 2 cung cấp những cơ sở thực tiễn quan trọng để kết hợp với những cơ sở lý luận (chương 1) nhằm hoàn thiện phân tích hiệu quả hoạt động tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam (vấn đề sẽ được giải quyết ở chương 3).

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY THỦY SẢN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.1. Bối cảnh kinh tế xã hội và định hướng phát triển ngành Thủy sản Việt Nam

3.1.1. Bối cảnh kinh tế xã hội tác động đến các công ty Thủy sản ở Việt Nam

Từ đầu năm 2020, dịch bệnh COVID-19 do chủng virus corona gây ra đã bùng phát tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Tính đến thời điểm này, dịch bệnh đã lan rộng đến hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới, ghi nhận hàng triệu ca nhiễm và tử vong, nghiêm trọng nhất là tại các khu vực Trung Quốc, châu Âu và châu Mỹ. COVID-19 tác động tiêu cực đến mọi lĩnh vực hoạt động kinh doanh, khi chuỗi cung ứng toàn cầu đều bị trì hoãn. Mặc dù năm 2020 được đánh giá là năm có nhiều điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho sự phát triển của ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là khi Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA) dự kiến có hiệu lực trong tháng 8/2020, giúp giảm thuế quan đối với các mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất sang châu Âu, nhưng khi dịch bệnh COVID-19 bùng phát và diễn biến ngày càng phức tạp trên phạm vi toàn cầu, nhất là tại các thị trường xuất khẩu chính, đã đặt ra những thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang các thị trường xuất khẩu chính sụt giảm, tỷ lệ bị tạm hoãn hoặc hủy đơn hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp khá cao, thị trường xuất khẩu gặp khó khăn gây ảnh hưởng đến toàn bộ chuỗi giá trị ngành. Như vậy, ngành thủy sản xuất khẩu Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức rất lớn trong năm 2020 do bị ảnh hưởng bởi diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19.

3.1.2. Định hướng phát triển ngành Thủy sản

Ngành Thủy sản nói chung và chế biến thương mại Thủy sản nói riêng luôn được xem làm một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, đây là ngành kết hợp giữa nông nghiệp và công nghiệp, không những phát triển kinh

tế xã hội mà còn góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của tổ quốc. Chính vì vậy, trong những văn kiện Đại hội Đảng, Chính phủ đều có những chỉ đạo liên quan đến định hướng phát triển của ngành Thủy sản. Theo Tổng cục Thủy sản, Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt số 1434 ngày 22/9/2017. Mặc dù nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực thủy sản trong giai đoạn này còn nhiều hạn chế nhưng kết quả thực hiện đầu tư cơ bản đã đạt được các mục tiêu chương trình đề ra. Cụ thể, tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân hàng năm đạt 6% (đạt theo kế hoạch). Năm 2019, tổng sản lượng thủy sản đạt 8,15 triệu tấn, trong đó khai thác thủy sản đạt 3,77 triệu tấn, nuôi trồng thủy sản đạt 4,38 triệu tấn. Và, dự kiến 2020 đạt 8,2 triệu tấn, vượt mức chỉ tiêu của chương trình đề ra. Giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2019 đạt 8,6 tỷ USD, kế hoạch năm 2020 là 10 tỷ USD, vượt chỉ tiêu đề ra. Đồng thời chúng ta cũng đã chủ động sản xuất giống sạch bệnh trong nước đối với các đối tượng chủ lực như tôm giống tôm sú, tôm chân trắng, cá tra. Hình thành các vùng nuôi tập trung thâm canh các đối tượng nuôi chủ lực đạt chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận tương đương GlobalGAP, ASC.BAP). Công suất cảng cá tăng thêm khoảng 352 nghìn tấn hàng qua cảng/năm, công suất neo đậu tăng thêm 24.900 tàu (vượt chỉ tiêu chương trình).

Dự thảo văn kiện đại hội Đảng XIII đã nêu rõ: *“Ưu tiên phát triển các ngành kinh tế biển, nhất là du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới”*

Theo dự thảo chiến lược phát triển ngành thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, dự thảo nhằm xây dựng và phát triển ngành Thủy sản Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển phù hợp với Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2030, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên các vùng biển đảo của Tổ quốc. Trong dự thảo có nêu rõ định hướng phát triển của ngành Thủy sản như sau:

Một là, mục tiêu chung của phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đưa thủy sản trở thành ngành công nghiệp tiên tiến, hiện đại, khai thác tài nguyên tái tạo có trách nhiệm, hài hòa với môi trường, hệ sinh thái tự nhiên, hội nhập sâu rộng với nền kinh tế quốc tế, có năng lực cạnh tranh cao, phát triển bền vững, thuộc nhóm 5 quốc gia hàng đầu sản xuất, xuất khẩu thủy sản trên thế giới. Đòi hỏi vật chất, tinh thần cộng đồng ngư dân và những người lao động thủy sản không ngừng được nâng cao, an sinh xã hội đảm bảo, xã hội làng cá văn minh, đóng góp hiệu quả bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia trên các vùng biển, đảo.

Hai là, mục tiêu đến năm 2030, kinh tế thủy sản đóng góp 28-30% GDP trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Tổng sản lượng thủy sản đạt 10 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác thủy sản khoảng 25-30%, sản lượng nuôi trồng thủy sản 70-75%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 18-20 tỷ USD, trong đó xuất khẩu tại chỗ, thông qua du lịch và khách quốc tế khoảng 1,3 tỷ USD; đồng thời giải quyết việc làm cho 3,5 triệu lao động.

Thứ ba, tổ chức chế biến và thương mại Thủy sản theo chuỗi giá trị, gắn kết chế biến, tiêu thụ với sản xuất nguyên liệu; ưu tiên phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng; xây dựng và phát triển một số thương hiệu mạnh; nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; đưa yếu tố công nghệ từ khâu đánh bắt, nuôi trồng đến chế biến để nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản.

- Cơ cấu thị trường xuất khẩu: Giữ vững và phát triển các thị trường truyền thống, đồng thời mở rộng và phát triển các thị trường tiềm năng khác. Cơ cấu các thị trường chính như sau: Thị trường EU khoảng 21% tỷ trọng tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản; thị trường Nhật Bản khoảng 20% tỷ trọng tổng giá trị xuất khẩu thủy sản; thị trường Mỹ khoảng 19% tỷ trọng tổng giá trị xuất khẩu thủy sản; thị trường Trung Quốc và các thị trường khác khoảng 40% tỷ trọng tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

- Cơ cấu các nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực: các đối tượng như tôm, cá tra và nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc) đông lạnh vẫn là nhóm sản phẩm

quan trọng, chiếm trên 70% sản lượng thủy sản xuất khẩu, cụ thể: Cá đông lạnh thị trường chủ yếu là EU, Mỹ, Nhật Bản, các nước Trung Đông, Brazil và phần còn lại của châu Âu. Tôm đông lạnh thị trường chủ yếu là Nhật Bản, Mỹ và EU, mở rộng thị trường các nước châu Á như Hàn Quốc, Trung Quốc. Mực, bạch tuộc đông lạnh: thị trường chủ yếu là Nhật Bản, EU và Hàn Quốc. Thủy sản khô: thị trường chủ yếu là Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga và Ucraina.

- Phát triển chế biến thủy sản nội địa: Mở rộng và tổ chức thị trường trong nước theo hướng hình thành các kênh phân phối sản phẩm thủy sản từ bán buôn tới bán lẻ, từ chợ truyền thống tới hệ thống siêu thị, với sự đa dạng các sản phẩm phù hợp thị hiếu tiêu dùng của người Việt Nam. Bước đầu thực hiện việc truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản nội địa.

Định hướng đến năm 2030:

- a) Tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 9,0 triệu tấn. Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản chiếm khoảng 30%; sản lượng nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 70%.
- b) Giá trị xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 20 tỷ USD; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6 - 7%/năm (giai đoạn 2020 - 2030).
- c) Tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng xuất khẩu đạt 60%.
- d) Khoảng 80% số lao động thủy sản được đào tạo, tập huấn.

Tầm nhìn đến năm 2045, thủy sản là ngành sản xuất hàng hóa lớn có trình độ quản lý, khoa học công nghệ hiện tại, tuân thủ nghiêm ngặt các định chế quốc tế, là trung tâm chế biến thủy sản chất lượng cao khu vực ASEAN và châu Á, thuộc nhóm 3 nước sản xuất và xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới.

3.2. Quan điểm và nguyên tắc hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

3.2.1. Quan điểm hoàn thiện

Hiệu quả kinh doanh luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp nói chung và các công ty Thủy sản niêm yết nói riêng. Nhất là trong giai đoạn hiện nay, việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa các vùng, các khu vực trên thế giới, cùng với đó là việc tham gia vào các tổ chức kinh tế, thương

mại toàn cầu, những đòi hỏi khắt khe, các chính sách bảo hộ của các nước nhập khẩu sản phẩm thủy sản, biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên thủy sản biển... ảnh hưởng không nhỏ đến việc nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản của nước ta. Hoàn thiện phân tích HQKD cần được xem xét đầy đủ trên nhiều phương diện, để có những quyết sách đúng đắn, không chỉ là hiệu quả kinh tế, hiệu quả tài chính mà còn có cả hiệu quả xã hội.

Xuất phát từ thực tế phân tích HQKD của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam giai đoạn từ 2010-2019, cũng như yêu cầu cung cấp thông tin về HQKD tại các công ty này cho những đối tượng quan tâm khác nhau, trong đó quan trọng là các nhà quản trị của công ty. NCS đề xuất một số quan điểm có tính chất định hướng cho các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện phải dựa trên cơ sở quy định của nhà nước về chế độ kế toán, chế độ công khai báo cáo bắt buộc đối với công ty niêm yết, quy định của Sở GDCK, của UBCK Nhà nước.

Thứ hai, hoàn thiện phải có khả năng đánh giá được chính xác và toàn diện hiệu quả của các đối tượng, các nguồn lực trong doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng khác nhau, đặc biệt là các nhà quản trị. Thông tin phân tích HQKD không chỉ phản ánh được HQKD của các kỳ đã qua mà phải dự đoán được tương lai.

Thứ ba, hoàn thiện phải phù hợp với đặc thù ngành, với đặc thù các công ty niêm yết là công ty đại chúng, nên thông tin phân tích cần hướng tới người sử dụng là đông đảo các nhà đầu tư, phải làm nổi bật được thông tin về hiệu quả vốn đầu tư của các cổ đông.

Thứ tư, hoàn thiện phải đánh giá được toàn diện HQKD theo các cấp độ khác nhau từ khái quát đến chi tiết, từ hiệu quả sử dụng nguồn lực đến khả năng sinh lợi và hiệu quả đầu tư vào cổ phiếu của công ty, trong đó đánh giá khả năng sinh lợi của các yếu tố là quan trọng nhất.

Thứ năm, hoàn thiện phải phù hợp với xu thế phát triển của thế giới về phân tích HQKD, thuận tiện trong việc ứng dụng khoa học công nghệ thông tin vào phân tích.

Thứ sáu, hoàn thiện nội dung phải đầy đủ hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, chỉ tiêu phân tích phải phù hợp với nội dung phân tích và đặc thù ngành nghề, có thể so sánh được giữa các doanh nghiệp cùng ngành, một số chỉ tiêu tổng hợp có thể so sánh với các doanh nghiệp ngoài ngành.

3.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện

Hoàn thiện phân tích HQKD là việc làm cần thiết để tăng cường cung cấp thông tin hữu ích của các công ty niêm yết cho người sử dụng, từ đó minh bạch hóa thông tin trên TTCK, giúp thu hút đầu tư. Tuy nhiên, để quá trình hoàn thiện mang lại hiệu quả cao, đạt được những kỳ vọng như mong muốn thì việc hoàn thiện cần phải đảm bảo năm nguyên tắc sau:

Nguyên tắc phù hợp, việc xây dựng và thực hiện các giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích HQKD phải đảm bảo sự phù hợp. Sự phù hợp thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau:

- Phù hợp với đặc điểm các công ty niêm yết là công ty đại chúng, sở hữu công ty thuộc về các cổ đông, nên việc phân tích hiệu quả phải đáp ứng nhu cầu thông tin cho các nhà quản trị, các cổ đông của công ty và đặc biệt là cổ đông phổ thông.

- Phù hợp với pháp luật, chính sách quản lý tài chính của nhà nước, phù hợp với sự phát triển và hoàn thiện của chế độ kế toán, kiểm toán ở Việt Nam. Việc phân tích tài chính nói chung và phân tích HQKD nói riêng chủ yếu dựa vào số liệu tài chính do kế toán cung cấp, vì vậy sự phù hợp giữa phân tích HQKD với chế độ kế toán là một đòi hỏi khách quan. Thêm vào đó, chế độ kế toán của nước ta hiện nay đang trong quá trình hoàn thiện và hội nhập với kế toán quốc tế, chính vì vậy đòi hỏi việc phân tích HQKD cũng phải có sự đổi mới để phù hợp với sự phát triển của kế toán.

- Phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, quy mô và trình độ quản lý, phù hợp với các điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ làm công tác phân tích của các công ty Thủy sản niêm yết. Các công ty niêm yết thường là các công ty có quy mô lớn, mô hình tổ chức phức tạp, theo mô hình tập đoàn công ty mẹ - con. Do vậy, việc hoàn thiện phân tích HQKD cần phải phù hợp đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, quy mô, trình độ quản lý, năng lực tài chính và yêu cầu quản lý của các công ty Thủy sản niêm yết.

- Phù hợp với môi trường kinh doanh ngày càng đa dạng và phức tạp. HQKD của các công ty chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố. Sự cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp cùng ngành trong nước, nước ngoài. Những yêu cầu khắt khe của các thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản... Đòi hỏi các công ty phải nỗ lực hơn, việc phân tích HQKD phải thể hiện được tính cạnh tranh của công ty trên thị trường. Bên cạnh đó, thì những biến động về kinh tế, chính trị của mỗi quốc gia, cũng như thế giới cũng ảnh hưởng không nhỏ đến HQKD của các công ty, nhất là các công ty niêm yết. Do đó, việc phân tích HQKD cần chỉ được những nhân tố từ bản thân công ty, những nhân tố khách quan bên ngoài tác động để người sử dụng thông tin đánh giá được bản chất của sự việc.

Tóm lại, việc hoàn thiện nội dung phân tích HQKD phải đảm bảo phù hợp với chính sách tài chính, pháp luật Việt Nam, phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, đồng thời phải phù hợp với đặc điểm của công ty niêm yết, đặc điểm sản xuất kinh doanh nhóm ngành thủy sản, phù hợp với quy mô, trình độ chuyên môn, năng lực tài chính của các công ty Thủy sản niêm yết.

Nguyên tắc đồng bộ. Các giải pháp đưa ra phải xem xét đến nhiều khía cạnh từ các chính sách của nhà nước, từ các cơ quan quản lý TTCK, từ bản thân các công ty Thủy sản niêm yết, các giải pháp phải đảm bảo được vận dụng một cách đồng bộ cho tất cả các công ty trong phạm vi nghiên cứu.

Nguyên tắc thống nhất. Các giải pháp hoàn thiện phải đảm bảo sự thống nhất trong các công ty Thủy sản niêm yết. Nội dung phân tích HQKD phải thể hiện từ tổng quát đến chi tiết về cơ sở số liệu, nguồn gốc, cách tính toán, đơn vị tính của các chỉ tiêu phân tích để đảm bảo kết quả phân tích có sự thống nhất.

Nguyên tắc linh hoạt. Việc hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết cần phải linh hoạt, có độ mở để có thể thay đổi phù hợp với những biến động cũng như những đòi hỏi mới của thực tế. Đồng thời linh hoạt với mỗi công ty, vì dù cùng nhóm ngành Thủy sản và cũng loại hình công ty niêm yết, những mỗi công ty lại có những sự khác biệt cơ bản về quy mô, năng lực hoạt động, mục tiêu...thêm vào đó, trong cùng một công ty thì các vấn đề trên có thể thay đổi theo thời gian. Vì vậy, nguyên tắc linh hoạt cần phải được đảm bảo trong việc hoàn thiện phân tích HQKD.

Nguyên tắc khả thi. Các giải pháp đưa ra phải có tính thực tế, có thể thực hiện được để các công ty Thủy sản niêm yết có thể triển khai áp dụng, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin cho việc đưa ra các quyết định của các đối tượng quan tâm, mà trước hết là yêu cầu thông tin của các nhà quản trị phục vụ quản lý doanh nghiệp.

3.3. Giải pháp hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

Căn cứ vào định hướng, quan điểm và nguyên tắc hoàn thiện được trình bày ở trên, NCS đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam như sau:

3.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở dữ liệu phân tích hiệu quả kinh doanh

Cơ sở dữ liệu là những thông tin cần thiết cần chuẩn bị cho hoạt động phân tích nói chung và phân tích HQKD nói riêng Cơ sở dữ liệu được chuẩn bị đầy đủ với những thông tin đa dạng, độ tin cậy cao thì sẽ giúp việc thực hiện phân tích HQKD diễn ra được thuận lợi đồng thời thông tin từ phân tích HQKD cung cấp cũng kịp thời đầy đủ và có độ chính xác cao. Dựa vào thực trạng về cơ sở dữ liệu phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết NCS đưa ra các giải pháp để hoàn cơ sở dữ liệu như sau:

Thứ nhất, tiếp tục sử dụng các thông tin trên BCĐKT và BCKQKD của công ty, bổ sung thêm các thông tin cần thiết trên BCLCTT và thuyết minh BCTC.

Thứ hai, sưu tầm và sử dụng các báo cáo quản trị như:

- Báo cáo về các giao dịch cổ phiếu của các cổ đông lớn theo quý, theo năm;

- Báo cáo so sánh các đối thủ cạnh tranh trong ngành;
- Báo cáo về thông số doanh thu;
- Báo cáo dự báo thu nhập;
- Báo cáo phân tích chủ sở hữu.

Báo cáo về các giao dịch cổ phiếu của các cổ đông lớn theo quý hoặc năm báo cáo phản ánh việc mua bán, trao đổi cổ phiếu của các cổ đông.

Báo cáo so sánh các đối thủ cạnh tranh trong ngành phản ánh sự phát triển của DN với các DN khác trong cùng ngành về DT, CP, LN trước thuế, LN sau thuế...

Thứ ba, bổ sung thêm các thông tin bên ngoài công ty để phục vụ cho phân tích HQKD như thông tin về tình hình kinh tế, những biến động lớn về kinh tế xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty ví dụ như đại dịch Covid 19. Tăng cường báo cáo về thông tin chung của ngành Thủy sản.

Thứ tư, bổ sung thêm các thông tin phục vụ cho phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội như:

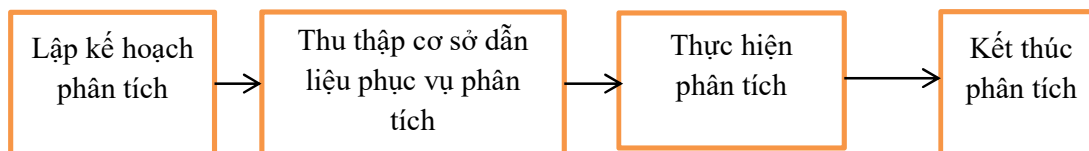
- Báo cáo về tình hình tăng giảm lao động trong năm;
- Báo cáo sản xuất;
- Những văn bản của công ty quy định về xử lý chất thải, và các văn bản cam kết tham gia hỗ trợ cộng đồng.

3.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện quy trình phân tích hiệu quả kinh doanh

Trong phần này, NCS đề xuất các giải pháp liên quan đến hoàn thiện quy trình phân tích HQKD của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam. Trong hoạt động phân tích, xây dựng được một mô hình hiệu quả, hợp lý sẽ có ảnh hưởng lớn đến thông tin mà nó cung cấp cho đối tượng sử dụng. Khi quy trình được xây dựng chuẩn hóa, công tác phân tích HQKD sẽ diễn ra dễ dàng, hiệu quả và chất lượng hơn, phát huy được tốt nhất vai trò của nó trong hoạt động quản lý. Để xây dựng được một quy trình phân tích HQKD hợp lý phụ thuộc vào đặc điểm tổ chức quản lý, tính chất ngành nghề, đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và điều kiện cụ thể của mỗi DN. Xuất phát từ thực trạng của các công ty

Thủy sản niêm yết ở Việt Nam hiện nay, NCS đề xuất giải pháp nhằm chuẩn hóa quy trình phân tích HQKD (sơ đồ 3.1) gồm các bước sau:

Sơ đồ 3.1. Quy trình phân tích HQKD



(Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở kết quả nghiên cứu)

Cụ thể công việc của từng bước như sau:

- Bước 1: Lập kế hoạch phân tích, đây là khâu đầu tiên và quan trọng giúp cho các bước tiếp theo được tiến hành thuận lợi. Trong bước này cần làm rõ những nội dung sau:

Một là, xác định mục tiêu phân tích là mục tiêu phân tích thực hiện và phân tích dự báo. Tuy nhiên hiện nay các công ty Thủy sản niêm yết chỉ mới dừng lại ở mục tiêu phân tích thực hiện. Do đó, NCS cho rằng các DN nên xác định mục tiêu phân tích hướng đến việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng, sau đó xác định nguyên nhân các biến động và làm cơ sở cho đề xuất giải pháp.

Hai là, xác định đối tượng và phạm vi phân tích: xác định đối tượng phân tích sẽ giúp phân tích đi đúng trọng tâm và là cơ sở cho việc thu thập cho cơ sở dẫn liệu phân tích, phân tích hiệu quả kinh tế hay hiệu quả xã hội, phân tích hiệu quả tài chính hay hiệu quả phi tài chính...Xác định phạm vi phân tích là xác định về giới hạn không gian (toàn DN hay từng bộ phận trong DN) và thời gian của đối tượng phân tích.

Ba là, xác định thời gian thực hiện nhiệm vụ phân tích: thời gian thực hiện nhiệm vụ phân tích là bao lâu, bắt đầu từ khi nào và khi nào hoàn thành. Thời gian này sẽ phụ thuộc vào mục tiêu, phạm vi, đối tượng phân tích và điều kiện của từng DN.

Bốn là, xác định nội dung phân tích, xây dựng các chỉ tiêu phân tích và chọn phương pháp phân tích thích hợp. Điều này phụ thuộc vào mục tiêu, đối tượng và phạm vi phân tích.

Năm là, xác định tài liệu, thông tin cần thu thập phục vụ cho việc phân tích, lựa chọn nhân sự và phương tiện phân tích.

- Bước 2: Thu thập cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích. Tiến hành thu thập tài liệu phân tích, tài liệu bên trong DN và tài liệu bên ngoài DN. Tài liệu bên trong DN là các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị... được cung cấp bởi các phòng ban khác nhau trong công ty. Tài liệu bên ngoài DN được lấy từ báo cáo thống kê ngành trên các website của tổng cục thủy sản, tổng cục thống kê...Sau đó tiến hành xử lý tài liệu như kiểm tra độ tin cậy, phân loại tài liệu. Tài liệu để phân tích cần đầy đủ, chính xác và thích hợp.

- Bước 3: Tiến hành phân tích, căn cứ vào tài liệu thu thập cũng như nội dung cần phân tích:

Một là, cán bộ phân tích tiến hành mã hóa và nhập dữ liệu phân tích vào phần mềm. Một số phần mềm hỗ trợ phân tích như Tableau, Python, SAS...

Hai là, lựa chọn các chỉ tiêu phân tích, sử dụng các phương pháp thích hợp cho từng nội dung phân tích.

Ba là, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu và phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến các chỉ tiêu.

- Bước 4: Kết thúc phân tích: Đây là bước cuối cùng trong hoạt động phân tích, ở bước này các cán bộ phân tích sẽ lập báo cáo phân tích để trình bày các đánh giá, kiến nghị của các chuyên gia phân tích theo từng nội dung phân tích. Báo cáo phải được trình bày rõ ràng theo mục tiêu phân tích, kết quả phân tích được minh họa thông qua bảng, biểu đồ, báo cáo phân tích tập trung vào các nội dung chính và được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Sau đó cán bộ tiến hành báo cáo kết quả phân tích, báo cáo phân tích thường được các nhà quản lý của DN để tham khảo làm căn cứ đưa ra các quyết định quản lý, các nhà đầu tư và cho vay cũng quan tâm và sử dụng kết quả phân tích. Cuối cùng là hoàn chỉnh và lưu trữ hồ sơ phân tích, đây là tài liệu được sử dụng lâu dài và là cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc phân tích ở kỳ sau.

3.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh

Kết quả điều tra thực tế về việc sử dụng các phương pháp phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết cho thấy, các DN chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh để tiến hành phân tích. Việc sử dụng phương pháp như hiện nay chưa phát huy hết được vai trò của phân tích HQKD trong việc đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho quản trị và đầu tư. Trong khi đó có những phương pháp hữu ích như phương pháp Dupont, phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, phương pháp dự báo, phương pháp mô hình kinh tế lượng, mặc dù đã được quan tâm, nhưng thực tế chưa được thực hiện. Xuất phát từ thực tế trên và dựa trên cơ sở lý luận về phương pháp phân tích đã được trình bày ở chương 1, NCS đưa ra những ý kiến chủ đạo để hoàn thiện vấn đề này như sau:

Thứ nhất, phân tích HQKD của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam nên vận dụng các phương pháp: phương pháp so sánh, phương pháp Dupont, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp dự báo và phương pháp mô hình kinh tế lượng. Trong đó phương pháp so sánh cung cấp thông tin giúp nhà đầu tư có cái nhìn tổng quan về HQKD của công ty, từ đó có căn cứ để đưa ra những quyết định đầu tư hợp lý. Các phương pháp phân tích nhân tố, dự báo cung cấp thông tin chi tiết về các nhân tố ảnh hưởng đến những chỉ tiêu phân tích HQKD từ đó giúp nhà quản trị đưa ra những phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với mục tiêu của công ty.

Thứ hai, các phương pháp sử dụng trong phân tích HQKD phải được sử dụng linh hoạt, phù hợp với từng nội dung phân tích.

Thứ ba, vận dụng các phương pháp phân tích phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng DN, để đảm bảo phát huy tốt nhất lợi thế của mỗi phương pháp nhằm tạo ra những thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin.

Trong khuôn khổ của luận án, xét tính ưu việt của mỗi phương pháp tương ứng với điều kiện cụ thể của các DN thuộc phạm vi nghiên cứu, NCS đề xuất cách thức vận dụng mỗi phương pháp phù hợp với nội dung phân tích như sau:

*** Hoàn thiện phương pháp đánh giá cụ thể là phương pháp so sánh**

Đây là phương pháp được nhiều công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam sử dụng trong việc phân tích HQKD. Đây là phương pháp đơn giản, ít tốn kém,

để làm không đòi hỏi trình độ cao của cán bộ quản lý, thích hợp để phân tích bất kỳ nội dung nào, đáp ứng được yêu cầu cơ bản, ở mức độ vừa phải của hầu hết các đối tượng sử dụng thông tin. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ cung cấp thông tin đơn giản về sự tăng giảm đơn thuần của các chỉ tiêu phân tích mà không cho thấy được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng. Để hoàn thiện vận dụng phương pháp này cán bộ phân tích cần lưu ý:

- Đảm bảo tính so sánh được của số liệu (cùng nội dung, cùng phạm vi, cùng đơn vị đo lường, cùng quy mô và điều kiện kinh doanh).
 - Căn cứ vào mục đích phân tích để xác định kỳ gốc và kỳ so sánh cho phù hợp.
 - Tiến hành so sánh các chỉ tiêu nhiều năm, so sánh giữa các DN trong cùng ngành và so sánh với chỉ tiêu trung bình ngành.
 - Căn cứ vào số liệu ở bảng biểu so sánh để đưa ra những đánh giá về nội dung phân tích, xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp nâng cao HQKD của DN
- Để minh họa cho việc sử dụng phương pháp này, NCS căn cứ vào số liệu trên BCTC của công ty Cổ phần Thủy sản Mekong để lập bảng so sánh biến động theo thời gian của các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh của công ty như sau:

Minh họa các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (Bảng 3.1)

Bảng 3.1. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | TB mẫu 2019 | Năm 2018 | Năm 2017 | So sánh 2019 – 2018 | So sánh 2018 - 2017 | So sánh 2019 với TB mẫu |
|-----------|----------|-------------|----------|----------|---------------------|---------------------|-------------------------|
| BEP | 0,033 | 0,029 | 0,031 | 0,029 | 0,002 | 0,002 | 0,004 |
| ROA | 0,027 | 0,030 | 0,025 | 0,024 | 0,002 | 0,001 | -0,003 |
| ROE | 0,087 | 0,085 | 0,088 | 0,079 | -0,001 | 0,009 | 0,002 |
| EPS (VNĐ) | 1.319 | 1.321 | 1.165 | 990 | 154 | 175 | 2 |

(Nguồn tính toán từ BCTC đã kiểm toán năm 2017, 2018, 2019 của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu)

Qua bảng 3.1 ta thấy, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tăng đều qua các năm. Cụ thể:

- BEP tăng liên tiếp 3 năm, năm 2019 tăng so với năm 2018 là 0,002 và năm 2018 tăng so với năm 2017 là 0,002. Nguyên nhân là do lợi nhuận trước thuế và lãi vay và tổng tài sản của công ty tăng.

- ROA năm 2019 tăng so với năm 2018 là 0,002 và năm 2018 tăng so với năm 2017 là 0,001, nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế và tài sản của công ty tăng.

- ROE năm 2019 giảm 0,001 so với năm 2018 nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế của năm 2019 giảm so với năm 2018, nhưng vốn chủ sở hữu của năm 2019 lại tăng so với năm 2018.

- EPS năm 2019 tăng 154 đ so với năm 2018, và EPS năm 2018 tăng 175đ so với năm 2017, nguyên nhân là do LNST- LN trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi tăng.

- Đồng thời so với trung bình của mẫu khảo sát thì các chỉ tiêu BEP, ROE và EPS của công ty đều cao hơn chỉ có chỉ tiêu ROA là thấp hơn trung bình mẫu. Điều này chứng tỏ công ty Hùng Hậu đang phát triển, kinh doanh có hiệu quả so với những công ty niêm yết cùng ngành.

*** Bổ sung phương pháp phân tích nhân tố**

Đây là phương pháp có nhiều ưu điểm và khi vận dụng vào phân tích HQKD sẽ giúp cho các nhà phân tích có thể lượng hóa mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu nghiên cứu. Phương pháp này có thể sử dụng để phân tích hầu hết các nội dung của HQKD đặc biệt là dùng để phân tích hiệu quả sử dụng vốn và phân tích khả năng sinh lời. Sau khi xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, để có đánh giá và dự đoán hợp lý, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định và cách thức thực hiện các quyết định cần tiến hành phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố. Việc phân tích này được thực hiện thông qua chỉ rõ và giải quyết các vấn đề như: Chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng. cách đánh giá và dự đoán cụ thể, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu xem xét. Để đảm bảo cho việc sử dụng phương pháp này, cán bộ phân tích cần lưu ý: số liệu tính toán phải phù hợp, biến đổi phương trình đầu về các phương trình có chứa các nhân tố cần phân tích. Kết hợp giữa phương pháp so sánh và phương pháp phân tích nhân tố.

Để minh họa cho phương pháp trên, NCS tiến hành phân tích chỉ tiêu ROA, ROE của công ty Cổ phần Thủy sản Mekong

Bảng 3.2. Bảng phân tích ROA, ROE của công ty Cổ phần Thủy sản Mekong

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| Tổng DTT & TN | 226.967 | 228.737 | (1.770) | (0,77) |
| Lợi nhuận sau thuế | 9.591 | 1.132 | 8.460 | 747,35 |
| Tổng TS bình quân | 240.759,8 | 254.732,2 | (13972,4) | (5,49) |
| VCSH bình quân | 126.318 | 142.967,7 | (6.649,7) | (11,65) |
| H _{SKD} | 0,943 | 0,898 | 0,045 | 5,01 |
| ROS | 0,0423 | 0,00495 | 0,0374 | 755,56 |
| H _{TS} | 1,906 | 1,782 | 0,124 | 6,96 |
| ROE | 0,05 | 0,046 | 0,004 | 8 |
| Các nhân tố AH đến ROE | | | | |
| H _{SKD} | | | 0,000397 | |
| ROS | | | 0,063 | |
| H _{TS} | | | 0,00495 | |

(Nguồn tính toán từ BCTC năm 2018, 2019 của công ty Cổ phần Thủy sản Mekong)

Cũng căn cứ vào bảng 3.2, ROE năm 2019 là 0,05, năm 2018 là 0,046. Như vậy so với năm 2018 hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu của công ty đã tăng 0,004 tương ứng với 8%. ROE của công ty tăng lên là do ảnh hưởng của ba nhân tố:

- Do hệ số TS/VCSH năm 2019 tăng 0,124 lần so với năm 2018 làm cho ROE tăng 0,00495 lần. Như vậy, ROE tăng là do công ty tăng hệ số TS/VCSH tức là tăng đòn bẩy tài chính, tăng khả năng sinh lời hoạt động hay chính là nâng cao hiệu quả chi phí kinh doanh và tăng hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh.

- Do hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh năm 2019 tăng 0,045 lần so với năm 2018 làm cho ROE tăng 0,000397 lần. Đây là do chính sách huy động vốn của công ty năm 2019 thay đổi so với năm 2018.

- Khả năng sinh lời hoạt động năm 2019 tăng 0,0374 lần so với năm 2018 làm cho ROE tăng 0,063 lần. Khả năng sinh lời hoạt động của công ty năm 2019 tăng

lên khi doanh thu không tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng, đây chính là thành tích của công ty trong quản lý chi phí.

*** Bổ sung phương pháp dự báo cụ thể là phương pháp mô hình kinh tế lượng**

Phương pháp này thường ít được quan tâm và thực hiện trong hoạt động phân tích HQKD của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam, bởi nhiều DN và cán bộ phân tích cho rằng đây là phương pháp phức tạp trong việc tính toán áp dụng. Tuy nhiên, phương pháp này giúp thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện kinh tế, sau đó sử dụng mô hình kinh tế lượng để dự báo kết quả kinh tế trong tương lai. Đối với phân tích HQKD thì mô hình kinh tế lượng thường được dùng để dự báo các chỉ tiêu sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai ví dụ như BEP, ROE. Thông qua việc tiếp lập phương trình liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến BEP hoặc ROE.

Để minh họa cho phương pháp này NCS vận dụng vào việc phân tích ROE như sau : Dựa vào mô hình đã trình bày ở mục 1.2.5.3 NCS sử dụng số liệu của các công ty thủy sản niêm yết để nghiên cứu tác động của các nhân tố tới khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu. Để đảm bảo tính tin cậy cao cho mô hình, NCS sử dụng bộ dữ liệu trong thời gian 10 năm (2010 - 2019). Tuy nhiên, trong quá trình thu thập dữ liệu, có nhiều công ty có thời gian niêm yết muộn, hoặc không công bố thông tin trong một số năm nên không thể thu thập được đủ dữ liệu trong khoảng thời gian được nghiên cứu, vì vậy đã bị loại bỏ. Do đó, mẫu nghiên cứu còn lại 18 công ty.

Phần mềm Stata 12 được sử dụng để ước lượng và kiểm định kết quả của mô hình.

a) Thống kê mô tả

Bảng 3.3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

| stats | roe | a_ass | ht | hd | svld | hcp |
|-------|-----------|----------|-----------|----------|----------|----------|
| mean | -.1824323 | 1648639 | -.3379217 | .6787271 | 2.704706 | 1.129277 |
| sd | 2.410684 | 2157158 | 3.644592 | .1616686 | 4.949907 | .6588222 |
| min | -27.08949 | 1842 | -28.29945 | .0285649 | .1271331 | .5756586 |
| p50 | .0670183 | 773261.4 | .2989003 | .7150739 | 1.891721 | .9829817 |
| max | 4.835339 | 1.19e+07 | 1.0457 | .9980874 | 49.9268 | 5.794046 |
| N | 162 | 162 | 162 | 162 | 162 | 180 |

*a_ass: là tổng tài sản bình quân

Từ bảng trên có thể thấy, tổng số quan sát trong mô hình là 180 (tương ứng với thời gian nghiên cứu là 10 năm (từ năm 2010 đến 2019) và số công ty được nghiên cứu là 18). Tuy nhiên, hầu hết các biến đều được tính toán từ các chỉ tiêu bình quân trên Bảng cân đối kế toán (trừ hệ số chi phí) nên số quan sát giảm xuống còn 162.

Bảng thống kê cho thấy khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu có khoảng giá trị từ -27,08 đến 4,83 cho thấy các công ty trong mẫu chọn có ROE khá đa dạng, cả các công ty có lãi và bị lỗ. Đây là yếu tố tốt cho kết quả chạy hồi quy vì các công ty trong mẫu có tính đại diện cao.

Về quy mô sản xuất kinh doanh, tổng tài sản bình quân của các doanh nghiệp ngành thủy sản là khoảng 1649 tỷ đồng, cho thấy các công ty Thủy sản niêm yết có quy mô khá lớn. Khoảng giá trị tổng tài sản của các công ty trong mẫu khá rộng, từ 1842 triệu đồng lên tới khoảng 11900 tỷ đồng.

Hệ số tự tài trợ Ht có giá trị trung bình là -0,33, có giá trị cao nhất là 1,05 và thấp nhất là -28,30 cho thấy có khá nhiều công ty có vốn chủ sở hữu âm lớn, kết quả kinh doanh không tốt, mức độ tự chủ tài chính của các công ty Thủy sản niêm yết tương đối thấp, phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn nợ. Tuy nhiên, giá trị trung vị khoảng 0,30 cho thấy số quan sát có vốn chủ dương vẫn chiếm đa số.

Hệ số đầu tư ngắn hạn Hđ có giá trị trung bình là 0,68, trung vị là 0,71 cho thấy phần lớn các công ty đầu tư nhiều hơn vào tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên, vẫn có những doanh nghiệp có mức độ đầu tư vào tài sản ngắn hạn rất thấp (giá trị nhỏ nhất của Hđ chỉ là 0,03).

Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn bình quân khá tốt, ở mức 2,70 vòng/năm. Điều này cho thấy khả năng quản trị vốn ngắn hạn của các công ty Thủy sản niêm yết khá hiệu quả.

Hệ số chi phí bình quân là 1,12, phản ánh công tác quản trị chi phí các công ty Thủy sản niêm yết trong giai đoạn 2010-2019 không tốt. Điều này cũng dễ hiểu vì đây là khoảng thời gian hậu khủng hoảng kinh tế nên các hoạt động sản xuất kinh doanh nhìn chung vẫn gặp khó khăn.

b) Kiểm định trước mô hình

***Phân tích tương quan giữa các biến**

Bảng 3.4 Phân tích tương quan giữa các biến

| | log_ass | ht | hd | svld | hcp |
|---------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| log_ass | 1.0000 | | | | |
| ht | 0.3448 | 1.0000 | | | |
| hd | 0.3666 | 0.6853 | 1.0000 | | |
| svld | -0.4068 | -0.5412 | -0.5331 | 1.0000 | |
| hcp | -0.3059 | -0.3806 | -0.1901 | 0.0341 | 1.0000 |

Nhìn chung hầu hết các biến trong phân tích có mức tương quan với nhau thấp (nhỏ hơn 0.8). Điều này cho thấy, ít có khả năng xảy ra đa cộng tuyến trong mô hình. Tuy nhiên, để khẳng định điều này, NCS sẽ thực hiện kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến qua hệ số phóng đại phương sai VIF.

***Hệ số phóng đại phương sai VIF**

Bảng 3.5 Hệ số phóng đại phương sai VIF

| Variable | VIF | 1/VIF |
|----------|-------------|-----------------|
| ht | 2.43 | 0.411537 |
| hd | 2.08 | 0.481397 |
| svld | 1.74 | 0.573652 |
| log_ass | 1.37 | 0.732553 |
| hcp | 1.35 | 0.743305 |
| Mean VIF | 1.79 | |

Từ bảng hệ số phóng đại phương sai VIF có thể thấy được hệ số VIF của các biến đều nhỏ hơn 10. Do đó không có hiện tượng đa cộng tuyến và không phải loại biến ra khỏi mô hình.

c) Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình

***Lựa chọn mô hình**

Tại cuối mô hình FEM thu được kiểm định F với giả thuyết:

H_0 : Không có sự khác biệt giữa các đối tượng hoặc các thời điểm khác nhau

H_1 : Có sự khác biệt giữa các đối tượng hoặc các thời điểm khác nhau

Kết quả kiểm định F tại FEM cho thấy $F(17, 139) = 1.16$ và $p\text{-value} = 0.3075$, không đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 . Kết quả này chỉ ra rằng đối với những số liệu thu được, nên sử dụng mô hình hồi quy theo phương pháp OLS hơn mô hình FEM.

Bảng 3.6 kết quả hồi quy theo mô hình FEM

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|--------|
| Fixed-effects (within) regression | Number of obs = | 162 |
| Group variable: cod1 | Number of groups = | 18 |
| R-sq: within = 0.2265 | Obs per group: min = | 9 |
| between = 0.1111 | avg = | 9.0 |
| overall = 0.1592 | max = | 9 |
| corr(u_i, Xb) = -0.4924 | F(5, 139) = | 8.14 |
| | Prob > F = | 0.0000 |

| roe | Coef. | Std. Err. | t | P> t | [95% Conf. Interval] | |
|---------|-----------|-----------------------------------|-------|-------|----------------------|-----------|
| log_ass | .6994192 | .424287 | 1.65 | 0.102 | -.1394716 | 1.53831 |
| ht | -.1734683 | .1017792 | -1.70 | 0.091 | -.3747039 | .0277673 |
| hd | -1.654585 | 2.16165 | -0.77 | 0.445 | -5.928551 | 2.61938 |
| svld | .0449521 | .055202 | 0.81 | 0.417 | -.064192 | .1540962 |
| hcp | -1.506078 | .3223186 | -4.67 | 0.000 | -2.143359 | -.8687971 |
| _cons | -6.961538 | 6.194771 | -1.12 | 0.263 | -19.2097 | 5.286625 |
| sigma_u | 1.1450328 | | | | | |
| sigma_e | 2.1368212 | | | | | |
| rho | .22308606 | (fraction of variance due to u_i) | | | | |

F test that all $u_i=0$: $F(17, 139) = 1.16$ Prob > F = 0.3075

***Kiểm định mô hình OLS**

- Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Nhóm nghiên cứu kiểm định phương sai sai số thay đổi thông qua kiểm định Preusch - Pagan với hai cặp giả thuyết:

H_0 : Mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

H_1 : Mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

Bảng 3.7. kiểm định Preusch - Pagan

Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity

H₀: Constant variance

Variables: fitted values of roe

chi2(1) = 1457.35

Prob > chi2 = 0.0000

Kết quả cho thấy p-value = 0.0000 < 0.05, với mức ý nghĩa 5%, bác bỏ giả thuyết H₀, chấp nhận H₁. Mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

- Kiểm định tự tương quan

Mô hình được kiểm định tính tự tương quan thông qua kiểm định Wooldridge với hai giả thuyết:

H₀: Mô hình không có hiện tượng tự tương quan

H₁: Mô hình có hiện tượng tự tương quan

Bảng 3.8. Kiểm định Wooldridge

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H₀: no first-order autocorrelation

F(1, 17) = 1.361

Prob > F = 0.2595

Kết quả thu được p-value = 0.2595 > 0.05, với mức ý nghĩa 5%, không đủ cơ sở bác bỏ giả thuyết H₀. Như vậy, mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Như vậy, có thể thấy mô hình OLS có hiện tượng phương sai sai số thay đổi, vì vậy NCS sử dụng mô hình FGLS để khắc phục những khuyết tật của mô hình.

***Kết quả ước lượng với mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS)**

Mô hình FGLS là một công cụ hữu hiệu khi mô hình OLS, FEM, REM không sử dụng được và trong các biến xuất hiện hiện tượng tự tương quan, phương sai sai số thay đổi.

Bảng 3.9. Kết quả ước lượng mô hình FGLS

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: **generalized least squares**

Panels: **homoskedastic**

Correlation: **no autocorrelation**

| | | | | | |
|----------------------------|---|-----------|------------------|---|--------|
| Estimated covariances | = | 1 | Number of obs | = | 162 |
| Estimated autocorrelations | = | 0 | Number of groups | = | 18 |
| Estimated coefficients | = | 6 | Time periods | = | 9 |
| | | | Wald chi2(5) | = | 47.21 |
| Log likelihood | = | -351.1985 | Prob > chi2 | = | 0.0000 |

| roe | Coef. | Std. Err. | z | P> z | [95% Conf. Interval] | |
|---------|-----------|-----------|-------|-------|----------------------|-----------|
| log_ass | .0625926 | .1339745 | 0.47 | 0.640 | -.1999926 | .3251778 |
| ht | -.1188557 | .0712853 | -1.67 | 0.095 | -.2585723 | .0208608 |
| hd | -1.780845 | 1.485853 | -1.20 | 0.231 | -4.693064 | 1.131373 |
| svld | -.0439624 | .0444562 | -0.99 | 0.323 | -.1310948 | .0431701 |
| hcp | -1.746314 | .2795306 | -6.25 | 0.000 | -2.294184 | -1.198444 |
| _cons | 2.266564 | 2.097491 | 1.08 | 0.280 | -1.844442 | 6.37757 |

Kết quả ước lượng cho thấy, các biến Ht, H_{cp} là các biến có tác động tới khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu, biến log_ass, Hd, SV_{nh} không tác động tới khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu. Về chiều hướng tác động, Ht và H_{cp} có chiều hướng tác động như giả thuyết đã đặt ra.

Đối với hệ số tự tài trợ Ht: Kết quả ước lượng cho thấy, Ht có $\beta = -0,12$ (với mức ý nghĩa 10%) cho thấy Ht có quan hệ ngược chiều với ROE. Kết quả này ủng hộ giả thuyết đã đặt ra. Cụ thể, khi hệ số tự tài trợ tăng thêm 1 đơn vị sẽ làm cho giá trị của ROE giảm 0,12. Khi Ht tăng cho thấy các công ty tăng cường sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài sản, hạn chế sử dụng nợ, mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính thấp, do đó làm giảm khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu. Thông qua phân tích bảng thống kê mô tả có thể thấy mức độ sử dụng nợ ở các công ty Thủy sản niêm yết khá cao (Ht bình quân là -0,33), điều này sẽ giúp các doanh nghiệp có khả năng khuếch đại ROE.

Đối với hệ số chi phí H_{cp}: Kết quả ước lượng cho thấy, H_{cp} có hệ số hồi quy bằng -1,74 (với mức ý nghĩa 1%) cho thấy H_{cp} có quan hệ ngược chiều với

ROE. Kết quả này ủng hộ giả thuyết đã đặt ra. Cụ thể, khi H_{cp} tăng lên 1 đơn vị sẽ làm ROE giảm 1,74 đơn vị. H_{cp} tăng cho thấy doanh nghiệp quản trị chi phí kém hiệu quả hơn, từ đó giảm khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu.

Đối với hệ số đầu tư ngắn hạn H_d : Kết quả ước lượng cho thấy, H_d có $\beta = -1,78$ cho thấy H_d có quan hệ ngược chiều với ROE. Kết quả này ngược với giả thuyết đã đặt ra. Cụ thể, khi hệ số đầu tư ngắn hạn tăng lên 1 đơn vị sẽ làm cho ROE giảm 1,78 đơn vị.

Đối với số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn: Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn có hệ số hồi quy là -0,04 cho thấy SVld có quan hệ ngược chiều với ROE. Kết quả này ngược với giả thuyết đặt ra. Cụ thể, khi số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn tăng lên 1 đơn vị sẽ làm cho ROE giảm 0,04 đơn vị.

Thông kê mô tả cho thấy, H_d có giá trị bình quân khá lớn, trong khi ROE lại rất thấp. Điều này cho thấy việc đầu tư tài sản ngắn hạn của các công ty Thủy sản niêm yết chưa hiệu quả, do đó kết quả chạy hồi đối với SVld và H_d quy ngược với giả thiết đặt ra. Tuy nhiên, kết quả hồi quy đối với hai biến này không có ý nghĩa thống kê.

Đối với quy mô tài sản: hệ số hồi quy của biến \log_ass là 0,06, cùng chiều với chiều hướng của giả thuyết đặt ra. Điều này cho thấy, khi vốn tăng lên, là điều kiện để DN mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, từ đó gia tăng khả năng tạo ra lợi nhuận. Tuy nhiên, kết quả hồi quy đối với biến \log_ass không có ý nghĩa thống kê.

Tóm lại, sau khi thực hiện phân tích kết quả mô hình hồi quy các nhân tố tác động tới khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành Thủy sản có thể thấy, có hai nhân tố chính tác động tới ROE là cơ cấu nguồn vốn (hệ số tự tài trợ), trình độ quản lý chi phí (hệ số chi phí). Nhân tố quy mô sản xuất kinh doanh, hệ số đầu tư ngắn hạn, số vòng luân chuyển vốn lưu động không tác động tới khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành Thủy sản. Do các công ty Thủy sản niêm yết có mức độ sử dụng nợ tương đối cao, nhưng công tác quản trị chi phí chưa tốt (hệ số chi phí cao) trong khi các nhân tố

này đều tác động lớn tới ROE nên các công ty cần đánh giá lại các yếu tố này để đưa ra cơ cấu vốn phù hợp, cân bằng được lợi ích và rủi ro.

3.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

Để thực hiện được mục tiêu phân tích, các nhà phân tích phải xác định các chỉ tiêu phân tích phù hợp và đầy đủ. Tại các công ty Thủy sản niêm yết, thông tin từ phân tích HQKD phụ vụ nhu cầu của rất nhiều đối tượng mà trước hết là nhà quản lý, nhà đầu tư. Do đó, nội dung phân tích HQKD cần phải đầy đủ và toàn diện từ nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế và trên khía cạnh xã hội. Dựa vào thực trạng phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết, NCS đưa ra các giải pháp hoàn thiện sau:

3.3.4.1. Hoàn thiện nội dung phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết trên khía cạnh kinh tế:

**Hoàn thiện nội dung phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh*

- Cơ sở giải pháp hoàn thiện

Phân tích hiệu quả KĐKD là một trong những nội dung quan trọng của phân tích HQKD trong các công ty, nó giúp cho các nhà quản trị nắm được những thông tin cơ bản về hiệu quả hoạt động kinh doanh. Từ đó, đưa ra những quyết định quản trị phù hợp. Dựa vào thực trạng chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết ở chương 2. NCS đưa ra các giải pháp hoàn thiện chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- Giải pháp

+ Khi phân tích HQĐKD tiếp tục sử dụng các chỉ tiêu mà các công ty Thủy sản niêm yết đang sử dụng là tỉ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và tỉ suất lợi nhuận sau thuế và bổ sung thêm chỉ tiêu tỉ suất lợi nhuận thuần từ HĐ BH&CCDV và tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế. Tuy nhiên các chỉ tiêu đều phải tính lại như sau:

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ suất LN thuần từ hoạt động BH \& CCDV} \\ \text{Tỷ suất LN thuần từ HĐBH \& CCDV} &= \frac{\text{LN thuần từ BH\&CCDV}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\% \end{aligned}$$

Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

$$\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐKD} = \frac{\text{LN thuần từ HĐKD}}{\text{DTT từ BH\&CCDV} + \text{DTTC}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế

$$\text{Tỷ suất LN kế toán trước thuế} = \frac{\text{LN kế toán trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu, thu nhập}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế

$$\text{Tỷ suất LN sau thuế} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu, thu nhập}} \times 100\%$$

+ Bổ sung thêm chỉ tiêu đặc thù ngành thủy sản

Một là, Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động nuôi trồng và Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động chế biến. Những chỉ tiêu này giúp nhà quản trị của các công ty Thủy sản niêm yết so sánh được lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng và hoạt động chế biến, hoạt động nào đang là thế mạnh của công ty, từ đó sẽ có những quyết định quản lý phù hợp

$$\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐ nuôi trồng} = \frac{\text{LN thuần từ HĐ nuôi trồng}}{\text{DTT từ HĐ nuôi trồng}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tổng doanh thu, thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thì công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán. Chỉ tiêu này càng lớn thì HQKD của DN càng cao và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐ chế biến} = \frac{\text{LN thuần từ HĐ chế biến}}{\text{DTT từ HĐ chế biến}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tổng doanh thu, thu nhập từ hoạt động chế biến thì công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán. Chỉ tiêu này càng lớn thì HQKD của DN càng cao và ngược lại.

Hai là, Tỷ suất lợi nhuận thuần ở thị trường tiêu thụ trong nước và Tỷ suất lợi nhuận thuần ở thị trường tiêu thụ nước ngoài. Hai chỉ tiêu trên giúp cho nhà quản

trị có cái nhìn rõ hơn về lợi nhuận đem lại từ thị trường trong nước và nước ngoài của công ty mình, từ đó có căn cứ để đưa ra những quyết định quản trị phù hợp.

$$\text{Tỷ suất LN thuần ở thị trường tiêu thụ trong nước} = \frac{\text{LN thuần ở thị trường tiêu thụ trong nước}}{\text{DTT ở thị trường tiêu thụ trong nước}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tổng doanh thu, thu nhập ở thị trường tiêu thụ trong nước thì công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán. Chỉ tiêu này càng lớn thì HQKD của DN càng cao và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất LN thuần ở thị trường tiêu thụ nước ngoài} = \frac{\text{LN thuần ở thị trường tiêu thụ nước ngoài}}{\text{DTT ở thị trường tiêu thụ nước ngoài}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tổng doanh thu, thu nhập ở thị trường tiêu thụ nước ngoài thì công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán. Chỉ tiêu này càng lớn thì HQKD của DN càng cao và ngược lại.

Cơ sở dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu đặc thù ngành được lấy từ những báo cáo sản xuất, báo cáo bán hàng và báo cáo quản trị của các công ty Thủy sản niêm yết.

Vận dụng phân tích hiệu quả HĐKQ của công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Bảng 3.10. Hiệu quả HĐKQ của công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Chênh lệch |
|---|----------|----------|------------|
| Tỷ suất LN thuần từ HĐKD | 5,1% | 3,2% | 1,9% |
| Tỷ suất LN kế toán trước thuế | 5,08% | 3,22% | 1,86% |
| Tỷ suất LN kế toán sau thuế | 4,73% | 3,15% | 1,57% |
| Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động nuôi trồng | 4,52% | 3,86% | 0,66% |
| Tỷ suất LN thuần từ HĐ chế biến | 5,23% | 4,78% | 0,45% |

(Nguồn tính toán từ BCTC đã kiểm toán năm 2019 của công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta)

Qua bảng phân tích trên cho thấy, tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD năm 2019 tăng 1,9% so với năm 2018, tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 1,86% và tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế tăng 1,57%. Trong đó tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động

nuôi trồng tăng 0,66% và tỉ suất từ hoạt động chế biến tăng 0,45%. Điều này chứng tỏ công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta đang phát triển một khá bền vững và chắc chắn, các năm đều có lãi và tỉ lệ lãi tăng. Do đó, công ty cần phát huy và nâng cao hơn nữa hiệu quả HĐKD của mình trong những năm tiếp theo.

** Hoàn thiện nội dung phân tích hiệu quả chi phí tại các công ty Thủy sản niêm yết*
- Cơ sở giải pháp hoàn thiện

Hoàn thiện nội dung phân tích hiệu quả chi phí giúp cho các nhà quản trị thấy được trình độ quản lý chi phí cả tổng quát lẫn chi tiết, xem xét việc sử dụng chi phí đã thực sự hiệu quả chưa, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm quản trị chi phí hợp lý hơn. Trên thực tế, 18 công ty Thủy sản niêm yết thì chỉ có 2 công ty có tiến hành phân tích hiệu quả chi phí nhưng chưa đầy đủ, đây là những cơ sở để NCS đề xuất giải pháp hoàn thiện.

- Giải pháp

+ Khi phân tích hiệu quả sử dụng chi phí tiếp tục sử dụng các chỉ tiêu mà hai công ty đã tiến hành phân tích là tỉ suất giá vốn hàng bán trên DTTBH&CCDV, tỉ suất chi phí bán hàng trên DTTBH&CCDV và tỉ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên DTTBH&CCDV, thì cần bổ sung:

$$\text{Tỷ suất chi phí hoạt động trên tổng DTT} = \frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng DTT}} \times 100\%$$

Tỷ suất chi phí hoạt động trên tổng doanh thu thuần phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này cho biết, để thu được một đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí hoạt động. Chi phí hoạt động bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính.

$$\text{Tỷ suất chi phí tài chính trên tổng DTT} = \frac{\text{Chi phí tài chính}}{\text{Tổng DTT}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh sự tác động của chi phí tài chính đến kết quả kinh doanh của công ty.

+ Bổ sung thêm chỉ tiêu đặc thù ngành thủy sản là tỉ suất chi phí NVLTT

$$\text{Tỷ suất chi phí NVLTT} = \frac{\text{Chi phí NVLTT}}{\text{Tổng DTT BH \& DV}} \times 100\%$$

Tỷ suất chi phí NVLTT phản ánh trình độ sử dụng NVL trong sản xuất của các công ty Thủy sản niêm yết. Chỉ tiêu này cho biết, để thu được một đồng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí NVLTT. Thông tin cung cấp từ chỉ tiêu tỷ chi phí NVLTT sẽ cho nhà quản trị của các công ty Thủy sản niêm yết biết được việc sử dụng chi phí NVLTT của công ty mình hiện nay có tốt không, từ đó sẽ có những biện pháp giúp tiết kiệm chi phí NVLTT, nâng cao HQKD.

Cơ sở dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng chi phí được lấy từ những báo cáo sản xuất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty Thủy sản niêm yết.

Minh họa phân tích hiệu quả chi phí của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng

Bảng 3.11. Hiệu quả chi phí của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Biến động | Tỷ lệ |
|---|----------|----------|-----------|----------|
| Tỉ suất giá vốn hàng bán | 78% | 85,62% | (7,62%) | (8,90 %) |
| Tỉ suất chi phí NVLTT | 68,35% | 74,42% | (6,07%) | (8,16%) |
| Tỉ suất chi phí bán hàng | 2,27% | 3,3% | (1,04%) | (31,52%) |
| Tỉ suất chi phí QLDN | 1,55% | 1,73% | (0,18%) | |
| Tỷ suất chi phí hoạt động trên tổng DTT | 77,03% | 91,73% | (14,4%) | (16,7%) |
| Tỷ suất chi phí tài chính trên tổng DTT | 11,01% | 14,32% | (0,33%) | (2,3%) |

(Nguồn tính toán từ BCTC đã kiểm toán năm 2019 của công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng)

Qua bảng trên ta thấy: tỉ suất chi phí kinh doanh của công ty trong cả 2 năm 2018 và 2019 đều nhỏ hơn 100% nhiều, thêm vào đó tất cả các tỉ suất chi phí năm 2019 đều giảm so với năm 2018 điều đó có thể thấy, công ty đã sử dụng chi phí có hiệu quả, và luôn nỗ lực để hiệu quả sử dụng chi phí ngày càng cao hơn. Tỷ suất giá

vốn hàng bán giảm có thể do chi phí nguyên, nhiên liệu đầu vào, chi phí nhân công và chi phí khác phát sinh ở phân xưởng sản xuất của công ty năm 2019 giảm so với năm 2018. Tỷ suất chi phí bán hàng giảm có thể do : chi phí nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí mua ngoài phục vụ cho bán hàng, chi phí khuyến mại, hỗ trợ bán hàng...của công ty năm 2019 giảm so với năm 2018...

** Hoàn thiện nội dung phân tích hiệu suất sử dụng vốn tại các công ty Thủy sản niêm yết*

- Cơ sở giải pháp hoàn thiện

Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn, giúp cho các nhà quản trị của doanh nghiệp nắm bắt được những thông tin đầy đủ, chính xác về hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, hiệu suất sử dụng từng loại vốn và những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó, các nhà quản trị sẽ đưa ra những biện pháp sử dụng vốn hợp lý hơn nhằm tiết kiệm vốn trong quá trình hoạt động. Về phía nhà đầu tư, thông tin từ phân tích hiệu suất sử dụng vốn của công ty được cung cấp đầy đủ hỗ trợ rất nhiều trong việc đưa ra những quyết định đầu tư đúng đắn, hợp lý.

Từ thực trạng phân tích hiệu suất sử dụng vốn của các công ty Thủy sản niêm yết đã được trình bày ở chương 2 cùng với đặc thù của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam hiện nay, đây là cơ sở để NCS đề xuất giải pháp hoàn thiện chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn đối với các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam.

- Giải pháp

+ Giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

Tiếp tục sử dụng các chỉ tiêu phân tích mà các công ty Thủy sản niêm yết đang sử dụng, riêng chỉ tiêu doanh thu thuần/ tổng tài sản gọi là hiệu suất sử dụng VKD, và được tính theo công thức sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng VKD (H}_{S_{kd}}) = \frac{\text{Tổng DTT\&TN (DT)}}{\text{VKD bình quân (S}_{kd})}$$

Minh họa phân tích hiệu suất sử dụng vốn của công ty Cổ phần Hùng Vương

Bảng 3.12. Phân tích hiệu suất sử dụng vốn của công ty Cổ phần Hùng Vương

| Chỉ tiêu | Kỳ PT | Kỳ gốc | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|------------|------------|-----------|
| 1. Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh | 0,780 | 1,309 | -0,528 | -40,382 |
| - Tổng luân chuyển thuần (LCT) | 8.761.380 | 15.624.773 | -6.863393 | -43,926 |
| - Tổng tài sản bình quân | 11.230.123 | 11.939.816 | -709.684 | -5,944 |
| 2. Hệ số đầu tư ngắn hạn | 0,737 | 0,715 | 0,022 | 3,077 |
| - TSNH bình quân | 8.273.294 | 8.533.523 | -260.229 | -3,05 |
| 3. Số vòng luân chuyển VLĐ | 1,059 | 1,831 | -0,772 | -42,16 |
| 4. MĐAH của Hđ đến H _{SKD} | H _{SKD} (Hđ) = 0,022 x 1,059 = 0,023 | | | |
| 5. MĐAH của SV _{LD} đến H _{SKD} | H _{SKD} (SV _{LD}) = 0,737 x -0,772 = - 0,569 | | | |

(Nguồn tính toán từ BCTC đã kiểm toán năm 2019, 2018 của công ty CP Hùng Vương)

Qua bảng 3.12 ở trên ta thấy năm 2019 hiệu suất sử dụng vốn 0,528 lần tương đương với 40,382% so với năm 2018. Trong đó:

Hệ số đầu tư ngắn hạn năm 2018 tăng 0,022 tương đương với 3,077% so với năm 2017 làm cho hiệu suất sử dụng vốn tăng 0,023. Hệ số đầu tư ngắn hạn tăng có thể là do chính sách đầu tư của công ty thay đổi, môi trường kinh doanh có những dấu hiệu tích cực...

Số vòng luân chuyển vốn lưu động năm 2019 giảm 0,772 tương đương 42,16% so với năm 2018 làm cho hiệu suất sử dụng vốn giảm 0,569. Số vòng luân chuyển vốn lưu động giảm có thể là do thời gian luân chuyển vốn lưu động dài hơn, chính sách kinh doanh của công ty thay đổi...

+ Giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn

Sử dụng hai chỉ tiêu

$$\text{Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn (SV}_{NH}) = \frac{\text{Tổng DT\&TN (DT)}}{\text{TS ngắn hạn bình quan (S}_{NH})} \times 100\%$$

$$\text{Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn (K}_{NH})$$

$$K_{NH} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ báo cáo}}{\text{Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn}}$$

$$K_{NH} = \frac{S_{NH}}{\text{Luân chuyển thuần bình quân 1 ngày (d)}}$$

Minh họa phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn của công ty Cổ phần XNK Cửu Long An Giang (bảng 3.13)

Bảng 3.13. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn của công ty Cổ phần XNK Cửu Long An Giang

| Chỉ tiêu | Kỳ PT | Kỳ gốc | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|---|--------------|---------------|-------------------|------------------|
| 1. Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn (SV_{NH}) | 2,09 | 2,16 | -0,07 | -3,24% |
| - Tổng Doanh thu và thu nhập (DT) | 1.529.276 | 1.093.460 | 435.816 | 39,86% |
| - Số dư BQ vốn ngắn hạn (S_{NH}) | 731.541,9 | 506.098,1 | 225.443,8 | 44,55% |
| 2. Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn (K_{NH}) | 174,64 | 168,98 | 5,66 | 3,35 |
| 3. MĐAH của S_{NH} đến SV_{NH} | | | | -0,67 |
| 4. MĐAH của S_{NH} đến K_{NH} | | | | 75,21 |
| 5. MĐAH của DT đến SV_{NH} | | | | 0,6 |
| 6. MĐAH của DT đến K_{NH} | | | | -69,55 |

(Nguồn tính toán từ BCTC đã kiểm toán năm 2019, 2018 của công ty CP XNK

Cửu Long An Giang)

Qua bảng 3.13 ta thấy số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn của công ty Cổ phần XNK Cửu Long An Giang năm 2019 giảm 0,07 vòng tương đương giảm 3.24% so với năm 2018. Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn năm 2019 tăng 5,66 ngày tương đương tăng 3,35% so với năm 2018. Trong đó:

Vốn ngắn hạn bình quân năm 2019 tăng 225.443,8 triệu đồng tương đương với mức tăng 44,55% so với năm 2018 làm cho số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn giảm 0,67 vòng, và làm cho kỳ luân chuyển tăng 75,21 ngày. Vốn ngắn hạn tăng là do chính sách đầu tư của công ty thay đổi, do mục tiêu kinh doanh ngắn hạn thay đổi...

Tổng DT và thu nhập năm 2019 tăng 435.816 triệu tương đương với 39,86% so với năm 2018 làm cho số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn tăng 0,6 vòng, và làm cho kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn giảm 69,55 ngày. DT và thu

nhập năm 2019 tăng chủ yếu là do DTT từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng cao hơn so với năm 2018.

+ Giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

Sử dụng hai chỉ tiêu sau

$$\frac{\text{Số vòng quay hàng tồn kho (SV}_{TK})}{\text{Giá vốn hàng bán (GV)}} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân (S}_{TK})}{\text{Số ngày trong kỳ}}$$

$$\frac{\text{Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (K}_{TK})}{\text{Số ngày trong kỳ}} = \frac{\text{S}_{TK}}{\text{GV}} \times \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{(N)}}$$

Vận dụng phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (bảng 3.14)

Bảng 3.14 Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

| Chỉ tiêu | Kỳ PT | Kỳ gốc | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|---|------------|-----------|------------|-----------|
| 1. Số vòng luân chuyển hàng tồn kho (SV _{TK}) | 9,25 | 9 | 0,25 | 2,78 |
| - Giá vốn hàng bán (GV) | 10.890.882 | 9.308.087 | 1.582.735 | 17,19 |
| - Trị giá bình quân hàng tồn kho (S _{TK}) | 1.177.313 | 1.034.388 | 142.925 | 13,82 |
| 2. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (K _{TK}) | 39,46 | 40,56 | -1,1 | -2,71 |
| 3. MĐAH của S _{TK} đến SV _{TK} | -1,09 | | | |
| 4. MĐAH của S _{TK} đến K _{TK} | 5,61 | | | |
| 5. MĐAH của GV đến SV _{TK} | 1,34 | | | |
| 6. MĐAH của GV đến K _{TK} | -6,71 | | | |

(Nguồn tính toán từ BCTC đã kiểm toán năm 2019, 2018 của công ty CP TS Minh Phú)

Qua bảng 3.12 ta thấy số vòng luân chuyển hàng tồn kho của công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú năm 2019 tăng 0,25 vòng tương đương tăng

2,78% so với năm 2019. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho năm 2019 giảm 1,1 ngày tương đương giảm 2,71% so với năm 2018. Trong đó:

Trị giá hàng tồn kho bình quân năm 2019 tăng 142.925 triệu đồng tương đương với mức tăng 13,8% so với năm 2018 làm cho số vòng luân chuyển hàng tồn kho giảm 1,09 vòng, và làm cho kỳ luân chuyển tăng 5,61 ngày.

Giá vốn hàng bán năm 2019 tăng 1.582.735 triệu tương đương với 17,19% so với năm 2018 làm cho số vòng luân chuyển hàng tồn kho tăng 1,34 vòng, và làm cho kỳ luân chuyển hàng tồn kho giảm 6,71 ngày.

+ Giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu

Sử dụng hai chỉ tiêu sau

$$\frac{\text{Số vòng thu hồi nợ}}{(SV_{PT})} = \frac{\text{Doanh thu thuần (bán chịu) (DTT)}}{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân}(S_{PT})}$$

$$\frac{\text{Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân}(K_{PT})}{\text{Số ngày trong kỳ}} = \frac{\text{nợ phải thu ngắn hạn bình quân}(S_{PT})}{\text{Số ngày trong kỳ}} \times \frac{1}{(N)}$$

Vận dụng phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu của công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (bảng 3.15)

Bảng 3.15. Phân tích tốc độ luân chuyển các khoản phải thu của công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

| Chỉ tiêu | Kỳ PT | Kỳ gốc | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|---|---------|---------|------------|-----------|
| 1. Số vòng thu hồi nợ (SV _{PT}) | 6,57 | 5,77 | 0,8 | 13,86 |
| - Doanh thu thuần (DTT) | 492.198 | 489.157 | 3.041 | 0,62 |
| - Các khoản phải thu bình quân (S _{PT}) | 74.877 | 84.719 | -9.842 | 11,62 |
| 2. Kỳ thu hồi nợ (K _{PT}) | 55,56 | 63,26 | -7,7 | 12,17 |
| 3. MĐAH của S _{PT} đến SV _{PT} | | | | 0,76 |
| 4. MĐAH của S _{PT} đến K _{PT} | | | | -7,39 |
| 5. MĐAH của DTT đến SV _{PT} | | | | 0,04 |
| 6. MĐAH của DTT đến K _{PT} | | | | -0,31 |

(Nguồn tính toán từ BCTC đã kiểm toán năm 2019, 2018 của công ty CP TS Bạc Liêu)

Qua bảng 5.14 ta thấy số vòng thu hồi nợ của công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu năm 2019 tăng 0,8 vòng tương đương tăng 13,86% so với năm 2018. Kỳ thu hồi nợ năm 2019 giảm 7,7 ngày tương đương giảm 12,17% so với năm 2018. Trong đó:

Các khoản phải thu bình quân năm 2019 giảm 9.842 triệu đồng tương đương với mức giảm 11,62% so với năm 2018 làm cho số vòng thu hồi nợ tăng 0,76 vòng, và làm cho kỳ thu hồi nợ giảm 7,39 ngày.

Tổng DT thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 tăng 3.041 triệu tương đương với 0,62% so với năm 2018 làm cho số vòng thu hồi nợ tăng 0,04 vòng, và làm cho kỳ luân thu hồi nợ giảm 0,31 ngày.

+ Giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích hiệu suất sử dụng vốn cố định

Tiếp tục sử dụng chỉ tiêu hiệu suất sử dụng VCD tuy nhiên mẫu số phải được tính bằng VCD bình quân.

** Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời*

- Cơ sở giải pháp hoàn thiện

Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời sẽ giúp cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin về khả năng sinh lời, cũng như những nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của công ty tới cho các nhà quản trị, từ đó sẽ giúp các nhà quản trị có những quyết định quản lý phù hợp. Đồng thời, nhà đầu tư sẽ dựa vào các thông tin phân tích khả năng sinh lời của công ty đặc biệt là thông tin phân tích hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS) để đưa ra quyết định đầu tư hợp lý. Xuất phát từ những đánh giá về thực trạng chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và đặc thù của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam, NCS đề xuất các giải pháp hoàn thiện nội dung này như sau:

- Giải pháp

Tiếp tục sử dụng các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời như các công ty Thủy sản niêm yết đang sử dụng: hệ số LNST/ DTT, hệ số LNST/ VCSH

(ROE), hệ số LNST/ Tổng TS (ROA), Hệ số LN từ HĐKD/ DTT. Bổ sung thêm các chỉ tiêu phân tích mà các công ty Thủy sản niêm yết chưa sử dụng bao gồm:

+ Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)

$$BEP = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

+ Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (Thu nhập của cổ phiếu thường- Earning per share- EPS)

$$\begin{aligned} \text{Hệ số sinh lời} \\ \text{cổ phiếu thường} \\ \text{(EPS)} \end{aligned} = \frac{\text{LNST- LN trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

+ Hệ số giá trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (P/E)

$$P/E = \frac{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu (Market Price)}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu (EPS)}}$$

+ Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)

$$D/E = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu thường}}$$

+ Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)

$$D/P = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu thường}}$$

Ngoài ra, khi phân tích các công ty Thủy sản niêm yết có thể so sánh chỉ tiêu phân tích của công ty mình với chỉ tiêu trung bình ngành, hay các chỉ tiêu của các công ty khác để xác định vị thế của công ty.

Minh họa các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (Bảng 3.16)

Bảng 3.16 chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2017 | So sánh 2019 – 2018 | So sánh 2018 - 2017 |
|-----------|----------|----------|----------|------------------------|------------------------|
| BEP | 0,033 | 0,031 | 0,029 | 0,002 | 0,002 |
| ROA | 0,027 | 0,025 | 0,024 | 0,002 | 0,001 |
| ROE | 0,087 | 0,088 | 0,079 | -0,001 | 0,009 |
| EPS (VNĐ) | 1.319 | 1.165 | 990 | 154 | 175 |

(Nguồn BCTC đã kiểm toán năm 2017, 2018, 2019 của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu)

Qua bảng trên ta thấy, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tăng đều qua các năm. Cụ thể:

- BEP tăng liên tiếp 3 năm, năm 2019 tăng so với năm 2018 là 0,002 và năm 2018 tăng so với năm 2017 là 0,002. Nguyên nhân là do lợi nhuận trước thuế và lãi vay và tổng tài sản của công ty tăng.

- ROA năm 2019 tăng so với năm 2018 là 0,002 và năm 2018 tăng so với năm 2017 là 0,001, nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế và tài sản của công ty tăng.

- ROE năm 2019 giảm 0,001 so với năm 2018 nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế của năm 2019 giảm so với năm 2018, nhưng vốn chủ sở hữu của năm 2019 lại tăng so với năm 2018.

- EPS năm 2019 tăng 154 đ so với năm 2018, và EPS năm 2018 tăng 175đ so với năm 2017, nguyên nhân là do LNST- LN trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi tăng.

3.3.4.2. Hoàn thiện nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh ở khía cạnh xã hội

*** Cơ sở giải pháp hoàn thiện**

Hoàn thiện nội dung phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội sẽ giúp cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin về HQKD của các công ty Thủy sản đứng trên phương diện đóng góp cho sự phát triển bền vững của DN, và của toàn xã hội. Đặc biệt là ngành thủy sản với đặc thù khai thác tài nguyên biển, quá trình sản xuất NVL phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu. Những chỉ

tiêu này sẽ giúp các nhà quản trị có những quyết định quản lý phù hợp xuyên suốt trong quá trình quản lý DN. Xuất phát từ những đánh giá về thực trạng chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội và đặc thù của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam, NCS đề xuất các giải pháp hoàn thiện nội dung này như sau:

*** Giải pháp**

- Bổ sung các chỉ tiêu đóng góp về mặt kinh tế cho xã hội khi phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội tại các công ty Thủy sản niêm yết

+ Mức độ đóng góp ngân sách Nhà nước (NSNN) của các công ty Thủy sản niêm yết

$$\text{Mức đóng góp NSNN} = \frac{\text{Tổng số tiền đóng góp vào NSNN}}{\text{Tổng DT của DN}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng DT thu được thì các công ty Thủy sản niêm yết đóng góp bao nhiêu đồng vào ngân sách nhà nước, các khoản đóng góp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất...Chỉ tiêu này tăng có thể thấy công ty đang hoạt động kinh doanh có hiệu quả, đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước.

+ Thu nhập bình quân của người lao động

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân của người lao động}}{\text{Tổng số tiền chi trả cho người lao động}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi trả cho người lao động}}{\text{Tổng số lao động BQ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết thu nhập bình quân của người lao động hàng năm. Chỉ tiêu này càng lớn thì chứng tỏ các công ty Thủy sản niêm yết đang kinh doanh có hiệu quả, giúp nâng cao đời sống cho người lao động trong DN. Cơ sở dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu về mức đóng góp về mặt kinh tế cho xã hội là các số liệu trên các báo cáo quản trị của doanh nghiệp.

- Bổ sung các chỉ tiêu đóng góp về mặt bảo vệ môi trường khi phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội tại các công ty Thủy sản niêm yết

+ Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng.

$$\frac{\text{Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng}}{\text{Tổng số phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng}} = \frac{\text{Tổng số phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng}}{\text{Tổng NVL đầu vào SX trong năm}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này giúp đánh giá việc các công ty Thủy sản nghiêm yết tận dụng được các phế phẩm phụ phẩm trong quá trình sản xuất, đồng thời tiết kiệm chi phí tăng thu nhập và giảm ô nhiễm môi trường. Hiện nay các công ty Thủy sản thường tận dụng các phụ phẩm để sản xuất thức ăn chăn nuôi phục vụ cho chính hoạt động nuôi trồng của công ty mình hoặc bán ra thị trường. Chỉ tiêu này tăng có thể thấy các công ty Thủy sản đang quản lý và sử dụng chi phí một cách có hiệu quả, góp phần tăng HQKD của DN.

+ Mức đầu tư cho lý chất thải sản xuất

$$\frac{\text{Mức đầu tư cho xử lý chất thải sản xuất}}{\text{Tổng số tiền chi cho xử lý chất thải sản xuất}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi cho xử lý chất thải sản xuất}}{\text{Tổng TS của DN}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 1 đồng tài sản của các công ty Thủy sản nghiêm yết thì có bao nhiêu đồng được dùng cho việc xử lý chất thải sản xuất. Hiện nay việc đầu tư cho xử lý chất thải trong quá trình sản xuất rất cần được quan tâm và đầu tư vì nó góp phần vào việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của các công ty. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích các chỉ tiêu đóng góp về mặt môi trường được lấy từ số liệu trên các báo cáo sản xuất, báo cáo quản trị và bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

- Bổ sung các chỉ tiêu khác khi phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội tại các công ty Thủy sản nghiêm yết ở Việt Nam

+ Lợi ích mà các công ty Thủy sản nghiêm yết mang lại cho cộng đồng như: hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, quỹ khuyến học... Khi các công ty hoạt động KD có hiệu quả thì mới có thể có ngân sách, có các quỹ giành để thực hiện các phúc lợi cho xã hội, và thường xuyên tham gia các hoạt động từ thiện.

$$\frac{\text{Lợi ích DN mang lại cho cộng đồng}}{\text{Tổng số tiền chi cho các hoạt động cộng đồng}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi cho các hoạt động cộng đồng}}{\text{Tổng DT của DN}}$$

Chỉ số này cho biết trong 1 đồng DT mà công ty thu được công ty đóng góp bao nhiêu đồng cho hoạt động cộng đồng như từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, khuyến học...

+ Chỉ số hài lòng của khách hàng: chỉ số này được ứng dụng nhằm đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với các ngành, các doanh nghiệp ở nhiều quốc gia trên thế giới. Việc thỏa mãn khách hàng trở thành một tài sản quý giá của doanh nghiệp trong nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ, giữ vững lòng trung thành của khách hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của các công ty được khách hàng yêu thích tin dùng, từ đó giúp DT bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, LN trước thuế tăng chứng tỏ công ty đang kinh có hiệu quả. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích các chỉ tiêu khác được lấy từ số liệu trên các báo cáo quản trị và bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

3.4.1. Đối với các cơ quan nhà nước

Mặc dù Bộ Tài chính và các cơ quan chức năng của Nhà nước đã có những quy định về cung cấp thông tin đối với những công ty niêm yết, trong đó có hướng dẫn về một số chỉ tiêu phân tích tài chính. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về cách tính các chỉ tiêu, phương pháp phân tích. Do đó, Bộ Tài chính cần bổ sung các văn bản có tính pháp lý quy định rõ về nội dung phân tích, hệ thống chỉ tiêu phân tích, phương pháp và quy trình phân tích. Bộ Tài chính cũng cần đưa ra những quy định chặt chẽ đối với việc công bố thông tin BCTC đảm bảo kịp thời và có chất lượng cao hơn.

Về phía Ủy ban chứng khoán Nhà nước, cần hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật về công bố thông tin trên TTCK. Theo đó, các thông tin về tình hình tài chính cũng như HQKD của các công ty niêm yết cần cụ thể hơn theo hướng minh bạch hóa thông tin. Bên cạnh đó, cũng cần có những hướng dẫn cụ thể các nội dung cần trình bày về HQKD để các công ty áp dụng một cách thống nhất. Yêu cầu các công ty cần làm rõ hơn về các biến động tài chính cũng như HQKD của công ty mình, chỉ ra nguyên nhân, nhân tố tác động để người sử dụng thông tin hiểu thấu đáo hơn. Các chỉ tiêu về tài chính nói chung và HQKD nói riêng cần được trình bày riêng như một phụ lục đính kèm báo cáo thường niên hoặc cáo bạch của công ty hàng năm. Việc công bố thông

tin phải được công khai trên các phương tiện truyền thông để dễ dàng cho người sử dụng. Ngoài ra, Ủy ban chứng khoán Nhà nước cũng cần cập nhật thường xuyên theo ngành, lĩnh vực kinh doanh để các công ty có thể so sánh khi cần. Đồng thời cần có những cơ chế thưởng phạt, rõ ràng. Có chính sách khuyến khích động viên những công ty công bố thông tin minh bạch, chính xác. Đồng thời, có chế tài xử phạt nghiêm khắc với những công ty chưa làm tốt.

3.4.2. Đối với các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam

Để các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD đạt được hiệu quả và trở thành công cụ cung cấp thông tin chính xác, kịp thời đầy đủ hữu ích cho các nhà quản trị và người sử dụng thông tin, phía các công ty Thủy sản niêm yết cần:

- Các nhà quản trị cấp cao của các công ty phải tăng cường nhận thức về vai trò và ý nghĩa của việc công bố minh bạch và chính xác các thông tin tài chính nói chung và thông tin về HQKD nói riêng. Thêm vào đó, các nhà quản trị cũng cần hình thành thói quen sử dụng thông tin phân tích tài chính, phân tích HQKD vào việc đánh giá tình hình tài chính cũng như HQKD của công ty mình, từ đó đưa ra những quyết định quản lý phù hợp mang lại hiệu quả cao.
- Là các công ty đại chúng nên các công ty Thủy sản niêm yết cần tuân thủ nghiêm ngặt về quy định công bố thông tin tài chính, thông tin HQKD theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Đồng thời các thông tin về phân tích tài chính cũng như HQKD của công ty cần được trình bày thành báo cáo chi tiết với đầy đủ nội dung hoặc làm thành phụ lục đính kèm theo báo cáo thường niên hay bản cáo bạch của các công ty.
- Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ phân tích để có hiểu biết đầy đủ và toàn diện về phân tích tài chính cũng như phân tích HQKD của công ty.
- Tổ chức một bộ phận riêng chuyên về phân tích tài chính chịu trách nhiệm thu thập, xử lý, phân tích và lập báo cáo phân tích một cách chuyên nghiệp. Cần có quy trình tổ chức phân tích tài chính rõ ràng: lập kế hoạch phân tích, thực hiện phân tích và kết thúc phân tích. Tiến hành thực hiện phân tích HQKD theo quý và năm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3 NCS đã làm rõ các nội dung cơ bản sau:

Một là, xác định phương hướng hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam. Trên cơ sở lý luận về phân tích HQKD của DN, căn cứ vào thực trạng phân tích HQKD của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam giai đoạn từ 2010-2019, từ định hướng phát triển của ngành Thủy sản trong giai đoạn sắp tới, NCS đã làm rõ quan điểm và nguyên tắc hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết. Đây là tiền đề quan trọng làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp.

Hai là, NCS đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam bao gồm bốn nhóm giải pháp: nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở dữ liệu phân tích HQKD, nhóm giải pháp hoàn thiện quy trình phân tích HQKD, nhóm giải pháp hoàn thiện phương pháp phân tích HQKD và nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích HQKD.

Ba là, NCS đã trình bày các điều kiện cần thiết từ phía nhà nước, và phía các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam để hiện thực hóa đề xuất.

KẾT LUẬN

Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán nói chung và các công ty Thủy sản niêm yết nói riêng thì việc minh bạch hóa các thông tin tài chính, đặc biệt là HQKD là vô cùng quan trọng. Bởi vì HQKD của công ty không chỉ là mối quan tâm của các chủ thể quản lý mà còn là mối quan tâm của đông đảo các nhà đầu tư, ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty chứng khoán, các cơ quan quản lý của nhà nước. Các thông tin được cung cấp từ hoạt động phân tích HQKD sẽ giúp cho các nhà quản trị của công ty đánh giá được thực trạng HQKD của doanh nghiệp, những điểm mạnh và hạn chế và nguyên nhân những hạn chế để từ đó đưa ra những quyết định quản lý phù hợp với mục tiêu phát triển của công ty. Còn đối với những đối tượng khác, thông tin từ phân tích HQKD sẽ giúp họ có cái nhìn rõ ràng về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó sẽ có quyết định đầu tư, cho vay...

Trên cơ sở lý luận và số liệu khảo sát thu thập được, đề tài nghiên cứu “Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam” đã tiến hành phân tích và đạt được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản về HQKD và phân tích HQKD trong DN theo các quan điểm khác nhau của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, từ đó đưa ra quan điểm của NCS về HQKD và phân tích HQKD.

Thứ hai, luận án đã khái quát được quá trình hình thành và phát triển của các công ty Thủy sản niêm yết, đặc điểm của ngành Thủy sản ảnh hưởng đến HQKD và phân tích HQKD. Đồng thời, luận án cũng khảo sát, điều tra thực tế để biết được thực trạng hoạt động phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết. Qua đó, luận án tiến hành đánh giá những kết quả đã đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc phân tích HQKD của các công ty này.

Thứ ba, luận án đã chỉ ra định hướng phát triển ngành Thủy sản nói chung và các công ty Thủy sản niêm yết nói riêng tới năm 2030 tầm nhìn 2045. Đồng thời

luận án cũng đã đề xuất sáu quan điểm và năm nguyên tắc hoàn thiện. Đây là tiền đề cơ bản để đạt được mục đích nghiên cứu của luận án.

Thứ tư, luận án đã đạt được mục tiêu cơ bản nhất là đưa ra các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD tại các công ty Thủy sản niêm yết trên ba góc độ: Hoàn thiện phương pháp phân tích đặc biệt là phương pháp dự báo bằng phân tích hồi quy, hoàn thiện nội dung phân tích trên khía cạnh kinh tế và khía cạnh xã hội, và hoàn thiện quy trình phân tích.

Thứ năm, luận án đã đề xuất một số kiến nghị nhằm thực hiện tốt và phát huy tính hiệu quả của các giải pháp trên, đó là kiến nghị với cơ quan nhà nước và kiến nghị với các công ty Thủy sản niêm yết.

Bên cạnh những kết quả đạt được của luận án, trong quá trình nghiên cứu NCS không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Vì vậy, NCS rất mong muốn nhận được sự đóng góp của các nhà khoa học để luận án được hoàn thiện hơn, có giá trị cao hơn về lý luận và thực tiễn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA NGHIÊN CỨU SINH
TRONG THỜI GIAN LÀM LUẬN ÁN

1. Phạm Thị Thùy Vân (2019) *Hoàn thiện phân tích hiệu quả chi phí của các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam*. Tạp chí Công Thương, Tr 296 Số 7. Tháng 4/2019.
2. Phạm Thị Thùy Vân (2020) *Những giải pháp khắc phục hạn chế trong vận dụng các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng vốn tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam*. Tạp chí Công Thương, Tr 264 Số 3. Tháng 2/2020.
3. Phạm Thị Thùy Vân (2020) *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội*. Tạp chí Khoa học Công nghệ - Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp, Tr 51 Số 21. Tháng 1/2020.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- [1]. Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh (2005), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài Chính.
- [2]. Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (2020), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019*.
- [3]. Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (2020), *Báo cáo thường niên năm 2019*.
- [4]. Công ty Cổ phần Hùng Vương (2020), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019*.
- [15]. Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu (2020), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019*.
- [6]. Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (2020), *Báo cáo thường niên năm 2019*.
- [7]. Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (2020), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019*.
- [8]. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (2020), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019*.
- [9]. Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (2019), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018*.
- [10]. Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (2020), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019*.
- [11]. Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (2020), *Báo cáo thường niên năm 2019*.
- [12]. Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (2020), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019*.
- [13]. Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng (2020), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019*.
- [14]. Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng (2020), *Báo cáo thường niên năm 2019*.
- [15]. Công ty Cổ phần XNK Cửu Long An Giang (2019), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018*.
- [16]. Công ty Cổ phần XNK Cửu Long An Giang (2020), *Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019*.
- [17]. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết 14 – NQ/TW* ngày 18 tháng 3 năm 2002, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [18]. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Toàn văn nghị quyết Đại hội Đảng thứ XII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [19]. Đỗ Huyền Trang (2012), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu khu vực Nam Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [20]. Hà Thị Việt Châu (2017), *Nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh tại các doanh nghiệp sản xuất và chế biến sữa ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.

- [21]. Hoàng Thị Nga (2018), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp đóng tàu trên địa bàn thành phố Hải Phòng*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [22]. Huỳnh Đức Long (1999), *Hoàn thiện chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [23]. Josette Peyrard (2005), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
- [24]. Lê Thị Xuân, Nguyễn Xuân Quang (2010), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Dân Trí, Hà Nội.
- [25]. Lưu Bích Hồ (2011), *Một số vấn đề về phát triển chiến lược kinh tế xã hội 10 năm (2001 – 2010)*, Tạp chí Cộng Sản, Hà Nội.
- [26]. Ngô Đình Giao (1984), *Những vấn đề cơ bản về hiệu quả kinh doanh trong các xí nghiệp công nghiệp*, Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội.
- [27]. Nguyễn Năng Phúc (2013), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [28]. Nguyễn Năng Phúc, Nghiêm Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Quang (2006), *Phân tích tài chính công ty cổ phần*, Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.
- [29]. Nguyễn Ngọc Quang (2012), *Phân tích hoạt động kinh tế*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- [30]. Nguyễn Sĩ Thịnh, Nguyễn Sĩ Thiệp, Nguyễn Kế Tuấn (1985), *Hiệu quả kinh tế trong các xí nghiệp công nghiệp*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
- [31]. Nguyễn Tấn Bình (2004), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
- [32]. Nguyễn Thế Khải (2002), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.
- [33]. Nguyễn Thị Cẩm Thúy (2013), *Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính của các công ty Chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [34]. Nguyễn Thị Mai Hương (2008), *Phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp khai thác khoáng sản Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [35]. Nguyễn Thị Minh Tâm (1999), *Phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong ngành công nghiệp dệt Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [36]. Nguyễn Thị Quyên (2010), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính cho các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [37]. Nguyễn Thị Thanh (2012), *Phân tích tài chính tại tập đoàn Dầu khí Việt Nam, thực trạng và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện Tài chính.

- [38]. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà (2010), *Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- [39]. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà (2015), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- [40]. Nguyễn Trọng Cơ (1999), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp cổ phần phi tài chính ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [41]. Nguyễn Trọng Kiên (2020), *Phân tích hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.
- [42]. Nguyễn Thu Trang (2019), *Hoàn thiện phương pháp và quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các Ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.
- [43]. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về báo cáo tài chính và lập đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản đại học Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [44]. Nguyễn Văn Công (2015), *Phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản đại học Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [45]. Nguyễn Văn Tạo (2004), *Nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường*, tạp chí Thương Mại.
- [46]. Paul A Samuelon (2002), *Kinh tế học*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [47]. Phạm Đình Phùng (2000), *Vận dụng phương pháp phân tích hệ thống và mô hình hóa trong phân tích hoạt động kinh tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [48]. Phạm Phúc (2004), *Bàn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu*, tạp chí Lao động và xã hội, Hà Nội.
- [49]. Phạm Thị Gái (1988), *Hiệu quả kinh tế và phân tích hiệu quả kinh tế trong công nghiệp khai thác*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [50]. Phạm Thị Quyên (2014), *Hoàn thiện nội dung phân tích cho các công ty Cổ phần trong Tổng công ty xi măng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [51]. Phạm Thị Quyên (2018), *Phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng của các công ty cổ phần Xi măng Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện Tài chính.
- [52]. Phạm Thị Thu Phương (1999), *Những giải pháp chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh ngành may mặc Việt nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [53]. Phạm Trọng Bình (2000), *Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá các doanh nghiệp tham gia niêm yết trên trung tâm GDCK Việt Nam*, đề tài nghiên cứu cấp bộ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước mã số UB 03.00, Hà Nội.

- [54]. Phạm Xuân Kiên (2011), *Phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [55]. Phùng Thị Thanh Thủy (1991), *Đánh giá hiệu quả kinh tế của các xí nghiệp thương nghiệp và một số biện pháp nâng cao hiệu quả*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [56]. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 1445/ QĐ – Ttg về việc phê duyệt “ *Quy hoạch tổng thể phát triển Thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”.
- [57]. Trần Quý Liên (2011), “Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính nhằm tăng cường công tác kiểm toán”, *Tạp chí kiểm toán*, số 43/năm 2011.
- [58]. Trần Thị Thu Phong (2012), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [59]. Trần Văn Thao (2005), *Financial Accouting (song ngữ Anh – Việt)*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [60]. Trương Đình Hẹ (1988), *Xác định hiệu quả lao động trong xí nghiệp thương nghiệp*, Luận án tiến sĩ kinh tế.

II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- [61]. A.J.Singh, Raymond S.Schmidgall (2002), *Analysis of financial ratios commonly used by US lodging financial executives*, Journal of Leisure Property, Aug 2002
- [62]. Cheng – Min Feng và Rong – Tsu Wang (2000), *Performance evaluation for airlines including the consideration of financial ration*, Journal of Air Transport Management, Volume 6, Issue 3, July 2000
- [63]. CFA Institute (2008), *Financial statement analysis*, CFA Program Curriculum.
- [64]. Danijela Rabar (2015), *Setting key performace targets for Croatian shipyards*.
- [65]. David E. Vance (2003), *Financial analysis and decision making*, Nhà xuất bản McGraw Hill,
- [66]. George T.Friedlob và Lydia L.F.Schleifer (2003), *Fundamentals of financial analysis*” (Nhà xuất bản John Wiley & Sons, Inc.)
- [67]. Gujaratu Damoda (2003), *Basic econometrics*, United States Military Academy West Point.
- [68]. Haitham Nobanee, Modar Abdullatif, Maryam AlHajjar (2011), *Cash conversion cycle and firm’s performance of Japanese firms*, *Asian Review of Accounting*, Vol 19 No2, 2011.
- [69]. Marc J.Epstein, Jean – Francois Manzoni, Marc J.Epstein (2004), *Performance measurement and management control: superior organizational performance*, Emerald Group Publishing Limited.
- [70]. Martin Fridson và Fernando Alvarez 7 (2002), *Financial analysis: a practical guide*, Nhà xuất bản John Wiley & Sons, Inc.
- [71]. Shuangkin LIN, Wei ROWE (2005), *Determinants of the profitability of China’s regional SOEs*, China Economic Review.
- [72]. The Association of Chartered Certified Accountants
- [73]. White, G.I, A.C Sondhi và D.Fried 2003, *Analysis and use of financial statements*, Nhà xuất bản John Wiley & Sons, Inc
- [74]. Yu – Jing Chiu, Ja – Shen Chen (2007), *Measuring business performance in the high – tech manufacturing industry*, A case study of Taiwan’s large – size TFT – LCD panel companies, Omega, Elsevier, vol 37(3).

III. CÁC WEBSITE

- [75]. <https://tongcucthuysan.gov.vn/vi-vn/>
- [76]. <http://vasep.com.vn/1192/OneContent/tong-quan-nganh.htm>
- [77]. <https://cafef.vn>
- [78]. <https://cophieu68.com.vn>
- [79]. <http://www.sasac.gov.cn/>
- [80]. <https://dpe.gov.in/publication/annual-report>
- [81]. <https://www.nytimes.com/section/business>
- [82]. <https://www.reuters.com/>

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY THỦY SẢN NIÊM YẾT

| Tên công ty | Mã chứng khoán | Ngày niêm yết | Quy mô vốn (ĐV: đồng) | Sàn giao dịch chứng khoán |
|---|----------------|---------------|-----------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong | AAM | 24/9/2009 | 99.357.010.000 | Sàn TP HCM |
| công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre | ABT | 25/12/2006 | 419.677.992.812 | Sàn TP HCM |
| công ty Cổ phần XNK Thủy sản Cửu Long An Giang | ACL | 9/2007 | 558.763.455.914 | Sàn TP HCM |
| công ty cổ phần XNK Thủy sản An Giang | AGF | 10/2010 | 281.097.430.000 | Sàn TP HCM |
| công ty Cổ phần Nam Việt | ANV | 18/4/2007 | 1.275.396.250.000 | Sàn TP HCM |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu | BLF | 19/5/2008 | 105.000.000.000 | Sàn Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản và XNK Cà Mau | CMX | 2/11/2010 | 132.212.340.000 | Sàn TP HCM |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | FMC | 7/12/2006 | 402.000.000.000 | Sàn TP HCM |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | HVG | 25/11/2009 | 2.270.391.980.000 | Sàn UpCOM |
| công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản | ICF | 18/12/2006 | 128.070.000.000 | Sàn UpCOM |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền | NGC | 6/3/2008 | 22.998.540.000 | Sàn Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu | SJ1 | 29/12/2006 | 199.070.530.000 | Sàn Hà Nội |
| công ty Cổ phần NTACO | ATA | 08/08/2009 | 119.999.980.000 | Sàn UpCOM |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Việt An | AVF | 23/11/2010 | 433.380.000.000 | Sàn UpCOM |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú | MPC | 23/12/2007 | 2.690.934.100.000 | Sàn UpCOM |

| | | | | |
|---|-----|------------|-----------------|-----------|
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản | SCO | 2009 | 42.000.000.000 | Sàn UpCOM |
| Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Miền Trung | SPD | 16/3/2010 | 120.000.000.000 | Sàn UpCOM |
| Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 | TS4 | 29/8/2002 | 161.606.460.000 | Sàn TPHCM |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | VHC | 2007 | 924.039.430.000 | Sàn TPHCM |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nhật | VNH | 8/4/2010 | 80.230.710.000 | Sàn UpCOM |
| Công ty Cổ phần Gò Đăng | AGD | 07/01/2010 | 1.873.518.229 | Sàn TPHCM |
| Công ty Cổ phần BaSa | BAS | | | Sàn TPHCM |

PHỤ LỤC 2

PHIẾU KHẢO SÁT CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Kính gửi: Quý anh/chị

Tôi tên là....., nghiên cứu sinh.....Hiện tại, tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu “**Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam**”. Để phục vụ cho nghiên cứu của mình, tôi rất cảm ơn sự tham gia của quý anh/chị vào cuộc khảo sát này. Những thông tin mà quý anh/chị cung cấp nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu của đề tài mà không vì bất cứ mục đích nào khác. Kết quả trả lời của anh/chị là tài liệu rất quan trọng trong công tác nghiên cứu của tôi. Mọi thông tin riêng về anh/chị tôi xin cam đoan bảo mật tuyệt đối. Nếu quý doanh nghiệp và anh/chị có điều gì cần trao đổi về nghiên cứu này, xin liên hệ với tôi theo số điện thoại 0396278097, hoặc địa chỉ E – mail: pttvan@uneti.edu.vn.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự tham gia của anh/chị

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Xin anh chị cho biết đôi điều về doanh nghiệp tính đến thời điểm ngày....

1. Họ tên/chức vụ của người trả lời:

Thông tin này chỉ dùng để sàng lọc kết quả nếu cùng một đơn vị có nhiều phiếu trả lời, anh/chị có thể bỏ qua mục này:

.....
....

2. Tên và địa chỉ giao dịch của doanh nghiệp:

Thông tin trên giấy phép kinh doanh (hoặc tương đương)

.....
....

3. Quy mô doanh nghiệp:

Dưới 100 tỉ

Trên 100 tỉ dưới 500 tỉ

Trên 500 tỉ

4. Số lượng lao động hiện tại của doanh nghiệp

200 người trở xuống

Trên 200 đến 300 người

Trên 300 người

5. Thời gian niêm yết của doanh nghiệp

Dưới 5 năm

Từ 5 năm đến dưới 10 năm

Trên 10 năm

6. Doanh nghiệp niêm yết ở sàn giao dịch chứng khoán:

Sàn Hà Nội

Sàn TP Hồ Chí Minh

Sàn Upcom

7. Bộ máy phân tích kinh tế của doanh nghiệp được tổ chức như thế nào:

Không tổ chức bộ máy phân tích kinh tế

Tổ chức bộ máy phân tích kiêm nhiệm

Tổ chức bộ máy phân tích chuyên trách

8. Doanh nghiệp có sưu tầm chuẩn bị cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích HQKD không?

Có

Không

9. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích HQKD được DN lấy từ đâu? (có thể chọn cả 2)

Các thông tin bên trong DN

Các thông tin bên ngoài DN

10. Các thông tin bên trong DN được lấy từ những báo cáo nào? (có thể chọn nhiều)

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo của hội đồng quản trị

Báo cáo của ban giám đốc

Các báo cáo quản trị khác

11. Các thông tin bên ngoài DN gồm? (có thể chọn nhiều)

Thông tin chung về tình hình kinh tế

Thông tin theo ngành kinh tế

Thông tin khác

PHẦN 2: MỨC ĐỘ QUAN TÂM VÀ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Ông/bà vui lòng đánh giá “mức độ quan tâm” tới phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đang ở mức độ nào:

1. Hầu như không tâm 2. Ít quan tâm 3. Bình thường 4. Khá quan tâm 5. Rất quan tâm

(chỉ đánh dấu chọn một ô trống cho mỗi câu hỏi)

Ông/bà vui lòng đánh giá “mức độ thực hiện” phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đang ở mức độ nào:

1. Hoàn toàn không làm 2. Hiếm khi làm 3. Làm bình thường 4. Làm thường xuyên 5. Làm rất thường xuyên

1. Lập kế hoạch phân tích hiệu quả kinh doanh

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mức độ quan tâm | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Mức độ thực hiện | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

2. Sưu tầm và xử lý tài liệu phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mức độ quan tâm | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Mức độ thực hiện | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

3. Tiến hành phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mức độ quan tâm | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Mức độ thực hiện

4. Báo cáo và lưu trữ hồ sơ phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1 2 3 4 5

Mức độ quan tâm

Mức độ thực hiện

5. Sử dụng phương pháp so sánh

1 2 3 4 5

Mức độ quan tâm

Mức độ thực hiện

6. Sử dụng phương pháp phân tích tính chất nhân tố

1 2 3 4 5

Mức độ quan tâm

Mức độ thực hiện

7. Sử dụng phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

1 2 3 4 5

Mức độ quan tâm

Mức độ thực hiện

8. Sử dụng phương pháp Dupont

1 2 3 4 5

Mức độ quan tâm

Mức độ thực hiện

9. Sử dụng phương pháp mô hình kinh tế lượng

1 2 3 4 5

Mức độ quan tâm

Mức độ thực hiện

10. Sử dụng các phương pháp khác

Nếu có các phương pháp khác, xin các anh/chị ghi rõ các phương pháp đó vào phần ghi chú phía dưới

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mức độ quan tâm | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Mức độ thực hiện | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Ghi

chú:.....

.....

.....

➤ Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

| Mức độ quan tâm | | | | | Chỉ tiêu phân tích | Mức độ thực hiện | | | | |
|-----------------|--|--|--|--|--|------------------|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | <p>12. Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐ BH & CCDV”</p> $\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐ BH \& CCDV} = \frac{\text{LN thuần từ BH\&CCDV}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\%$ | | | | | |
| | | | | | <p>13. Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD”</p> $\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐKD} = \frac{\text{LN thuần từ HĐKD}}{\text{DTT HĐKD}} \times 100\%$ | | | | | |
| | | | | | <p>14. Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế”</p> $\text{Tỷ suất LN kế toán trước thuế} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\%$ | | | | | |
| | | | | | <p>15. Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế”</p> $\text{Tỷ suất LN sau thuế} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\%$ | | | | | |

Phương pháp phân tích:.....

➤ Phân tích hiệu quả chi phí

| Mức độ quan tâm | | | | | Chỉ tiêu phân tích | Mức độ thực hiện | | | | |
|-----------------|--|--|--|--|--|------------------|--|--|--|--|
| | | | | | <p>16. Phân tích chỉ tiêu “Tổng chi phí”</p> $\text{Tỷ suất chi phí (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\%$ | | | | | |
| | | | | | <p>17. Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất giá vốn hàng bán”</p> $\text{Tỷ suất vốn hàng bán (\%)} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{DTBH\&CCDV}} \times 100\%$ | | | | | |
| | | | | | <p>18. Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất chi phí bán hàng”</p> $\text{Tỷ suất chi phí bán hàng (\%)} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\%$ | | | | | |
| | | | | | <p>19. Phân tích chỉ tiêu “Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp”</p> $\text{Tỷ suất chi phí QLDN} = \frac{\text{Chi phí QLDN}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\%$ | | | | | |

Phương pháp phân tích:.....

➤ Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

| Mức độ quan tâm | | | | | Chỉ tiêu phân tích | Mức độ thực hiện | | | | |
|-----------------|--|--|--|--|---|------------------|--|--|--|--|
| | | | | | <p>20. Phân tích chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh”</p> $\text{Hiệu suất sử dụng VKD (Hs}_{kd}) = \frac{\text{Tổng DTT\&TN (DT)}}{\text{VKD bình quân (S}_{kd})}$ | | | | | |

| | | | | | | | | |
|------------------------------------|--|--|--|---|--|--|--|--|
| | | | | <p>21. Phân tích chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn”</p> $\text{Số vòng luân chuyển vốn NH (SV}_{\text{NH}}) = \frac{\text{Tổng DT \& TN (DT)}}{\text{TS ngắn hạn bình quân (S}_{\text{NH}})}$ | | | | |
| | | | | <p>22. Phân tích chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn”</p> $K_{\text{NH}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360, 90...)}}{SV_{\text{NH}}}$ | | | | |
| | | | | <p>23. Phân tích chỉ tiêu “Số vòng quay hàng tồn kho”</p> $\text{Vòng quay hàng tồn kho (SV}_{\text{TK}}) = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (GV)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân (S}_{\text{TK}})}$ | | | | |
| | | | | <p>24. Phân tích chỉ tiêu “Kỳ tồn kho bình quân”</p> $\text{Kỳ tồn kho bình quân (K}_{\text{TK}}) = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{SV_{\text{TK}}} = \frac{S_{\text{TK}}}{GV} \times \text{Số ngày trong kỳ (N)}$ | | | | |
| | | | | <p>25. Phân tích chỉ tiêu “Số vòng thu hồi nợ”</p> $\text{Vòng quay các khoản phải thu (SV}_{\text{PT}}) \text{ (Hệ số thu hồi nợ)} = \frac{\text{Doanh thu thuần (bán chịu) (DT}_{\text{T}})}{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân (S}_{\text{PT}})}$ | | | | |
| | | | | <p>26. Phân tích chỉ tiêu “Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân”</p> $\text{Kỳ thu tiền bình quân (K}_{\text{PT}}) = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{SV_{\text{PT}}} = \frac{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân (S}_{\text{PT}})}{\text{DTT}} \times \text{Số ngày trong kỳ (N)}$ | | | | |
| | | | | <p>27. Phân tích chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn cố định”</p> $\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định (Hs}_{\text{CD}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần từ BH, CCDV (DT}_{\text{T}})}{\text{VCEĐ bình quân}}$ | | | | |
| <p>Phương pháp phân tích:.....</p> | | | | | | | | |

➤ Phân tích khả năng sinh lời

| Mức độ quan tâm | Chỉ tiêu phân tích | Mức độ thực hiện |
|-----------------|--------------------|------------------|
|-----------------|--------------------|------------------|

| | | | | | | | | | | |
|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | 28. Phân tích chỉ tiêu “Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)” | | | | | |
| | | | | | $\text{BEP} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$ | | | | | |
| | | | | | 29. Phân tích chỉ tiêu “Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)” | | | | | |
| | | | | | $\text{Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)} = \frac{\text{LN}_{\text{ST}}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$ | | | | | |
| | | | | | 30. Phân tích chỉ tiêu “Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)” | | | | | |
| | | | | | $\text{Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (LN}_{\text{ST}})}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$ | | | | | |
| | | | | | 31. Phân tích chỉ tiêu “Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)” | | | | | |
| | | | | | $\text{Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)} = \frac{\text{LN}_{\text{ST}} - \text{LN trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}}$ | | | | | |
| | | | | | 32. Phân tích chỉ tiêu “Hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường (P/E)” | | | | | |
| | | | | | $\text{P/E} = \frac{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu (Market Price)}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu (EPS)}}$ | | | | | |
| | | | | | 33. Phân tích chỉ tiêu “Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)” | | | | | |
| | | | | | $\text{D/E} = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu thường}}$ | | | | | |
| | | | | | 34. Phân tích chỉ tiêu “Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)” | | | | | |
| | | | | | $\text{D/P} = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu thường}}$ | | | | | |
| | | | | | 35. Phân tích các chỉ tiêu kinh tế khác | | | | | |
| Phương pháp phân tích:..... | | | | | | | | | | |

➤ Phân tích nội dung HQKD trên khía cạnh xã hội

| Mức độ quan tâm | | | | | Chỉ tiêu phân tích | Mức độ thực hiện | | | | |
|-----------------|--|--|--|--|--|------------------|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | <p>36. Phân tích chỉ tiêu “ Mức độ đóng góp ngân sách nhà nước”</p> $\text{Mức độ đóng góp NSNN} = \frac{\text{Tổng số tiền đóng góp vào NSNN}}{\text{Tổng DT của DN}}$ | | | | | |
| | | | | | <p>37. Phân tích chỉ tiêu “ Thu nhập bình quân của người lao động”</p> $\text{Thu nhập bình quân của người lao động} = \frac{\text{Tổng số tiền chi trả cho người lao động}}{\text{Tổng số lao động BQ}}$ | | | | | |
| | | | | | <p>38. Phân tích chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng”</p> $\text{Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng} = \frac{\text{Tổng giá trị phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng}}{\text{Tổng giá trị phụ phẩm, phế phẩm từ NVL được tạo ra từ quá trình sản xuất}} \times 100$ | | | | | |
| | | | | | <p>39. Phân tích chỉ tiêu “Mức độ đầu tư cho lý chất thải sản xuất”</p> $\text{Mức độ đầu tư cho xử lý chất thải sản xuất} = \frac{\text{Tổng số tiền chi cho xử lý chất thải sản xuất}}{\text{Tổng TS của DN}}$ | | | | | |
| | | | | | <p>40. Phân tích chỉ tiêu “Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng”</p> $\text{Lợi ích DN mang lại cho cộng đồng} = \frac{\text{Tổng số tiền chi cho các hoạt động cộng đồng}}{\text{Tổng LNST của DN}}$ | | | | | |
| | | | | | <p>41. Phân tích chỉ tiêu “Chỉ số hài lòng của khách hàng”</p> | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Phương pháp phân tích:..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

PHẦN 3: CÁC Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ KHÁC CỦA DOANH NGHIỆP

1. Nhóm nhân tố vĩ mô bên ngoài ảnh hưởng đến phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở mức độ nào?

1. Không đáng kể 2. Thấp 3. Trung bình 4. Khá cao 5. Rất cao

(Đánh dấu 1 ô cho mỗi hàng)

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Môi trường quốc tế và khu vực | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Môi trường chính trị, pháp lý | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Môi trường văn hóa xã hội | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Môi trường kinh tế | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Môi trường địa lý | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Môi trường khoa học kỹ thuật công nghệ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Nhân tố khác | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

2. Nhóm nhân tố nội tại doanh nghiệp ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở mức độ nào?

1. Không đáng kể 2. Thấp 3. Trung bình 4. Khá cao 5. Rất cao

(Đánh dấu một ô cho mỗi hàng)

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bộ máy quản trị doanh nghiệp | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Tình hình tài chính của doanh nghiệp | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Đặc tính sản phẩm và chính sách bán hàng của doanh nghiệp

Môi trường làm việc trong doanh nghiệp

Cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ sản xuất của doanh nghiệp

Nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp

Nhân tố khác

3. Nhân tố gắn với đặc thù ngành Thủy sản ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở mức độ nào?

1. Không đáng kể 2. Thấp 3. Trung bình 4. Khá cao 5. Rất cao

(Đánh dấu một ô cho mỗi hàng)

Quản lý nhà nước đối với ngành Thủy sản

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến NVL

Chính sách nhập khẩu của các thị trường nhập khẩu

Sự tiến bộ của khoa học công nghệ

Nhân tố khác gắn với đặc thù ngành Thủy sản

4. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp?

- Quy mô doanh nghiệp
- Đặc điểm cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp
- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh
- Nhận thức về phân tích hiệu quả kinh doanh của các nhà quản lý
- Tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Nhân lực phân tích
- Phương tiện và công nghệ
- Môi trường pháp lý
- Tính cạnh tranh ngành
- Nhân tố khác

Các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp để hoàn thiện bảng khảo sát này:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn quý anh/chị về những thông tin quý báu nêu trên. Kính chúc anh/chị khỏe mạnh, hạnh phúc và thành công. Trân trọng cảm ơn!

DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ PHÂN TÍCH THAM GIA KHẢO SÁT

| STT | Họ và Tên | Địa chỉ mail |
|-----|---------------------|--|
| 1 | Vũ Thị Hồng Gấm | gamvth.ts4@gmail.com |
| 2 | Phạm Tiên Đắc | tienpd.abt@gmail.com |
| 3 | Trần Khánh Hiền | hientk.tsag@gmail.com |
| 4 | Tô Thị Cúc | cuctt.tsmk@gmail.com |
| 5 | Nguyễn Thị Thái Ly | lyntt.vh@gmail.com |
| 6 | Nguyễn Thị Hồng Cúc | cunth.mp@gmail.com |
| 7 | Cao Tuyết Lan | tuyetcl.nta@gmail.com |
| 8 | Đỗ Thái Hưng | hungdt.vn@gmail.com |

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ PHÂN TÍCH THAM GIA KHẢO SÁT

| DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ PHÂN TÍCH THAM GIA KHẢO SÁT | | |
|---|---------------------|--|
| STT | Họ và Tên | Địa chỉ mail |
| 1 | Vũ Thị Hồng Gấm | vugam8935@gmail.com |
| 2 | Phạm Tiến Đắc | tienpd.abt@gmail.com |
| 3 | Trần Khánh Hiền | hientk.tsag@gmail.com |
| 4 | Tô Thị Cúc | cuctt.tsmk@gmail.com |
| 5 | Nguyễn Thị Thái Ly | lyntt.vh@gmail.com |
| 6 | Nguyễn Thị Hồng Cúc | cucnth.mp@gmail.com |
| 7 | Cao Tuyết Lan | tuyetcl.nta@gmail.com |
| 8 | Đỗ Thái Hưng | hungdt.vn@gmail.com |
| 9 | Lê Thị Thùy | thuylt.NQ@gmail.com |
| 10 | Nguyễn Thanh Tùng | tungnt83.ag@gmail.com |
| 11 | Nguyễn Văn Bảy | baynv85@gmail.com |
| 12 | Phan Bửu Tính | tinhbp.bl@gmail.com |
| 13 | Nguyễn Văn Thắng | thangnv.camimex@gmail.com |
| 14 | Đinh Bảo Yên | yendb.hh@gmail.com |
| 15 | Võ Thành Công | congvn.anviet@gmail.com |
| 16 | Phạm Thị Hồng Ngọc | ngochong.clf@gmail.com |
| 17 | Nguyễn Thị Chính | chinhnt.mekong@gmail.com |
| 18 | Nguyễn Tuyết Minh | |

PHỤ LỤC 4

PHIẾU KHẢO SÁT NHÀ QUẢN TRỊ

Kính gửi: Quý ông/bà

Tôi tên là....., nghiên cứu sinh.....Hiện tại, tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu **“Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam”**. Để phục vụ cho nghiên cứu của mình, tôi rất cảm ơn sự tham gia của quý ông/bà vào cuộc khảo sát này. Những thông tin mà quý ông/bà cung cấp nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu của đề tài mà không vì bất cứ mục đích nào khác. Kết quả trả lời của quý ông/bà là tài liệu rất quan trọng trong công tác nghiên cứu của tôi. Mọi thông tin riêng về quý ông/bà tôi xin cam đoan bảo mật tuyệt đối.

Nếu quý ông/bà có điều gì cần trao đổi về nghiên cứu này, xin liên hệ với tôi theo số điện thoại 0396278097, hoặc địa chỉ E – mail: pttvan@uneti.edu.vn.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự tham gia của quý ông/bà

PHẦN 1 THÔNG TIN CHUNG

1. Ông/bà có quan tâm đến HQKD của DN không?

Có

Không

2. Ông/bà có sử dụng thông tin từ phân tích HQKD trong việc ra quyết định quyết định quản trị không?

Có

Không

3. Ông/bà cho biết mức độ đóng góp của thông tin từ phân tích HQKD của DN trong việc hỗ trợ ra quyết định quản trị?

Đóng góp nhiều

Đóng góp ít

Không đóng góp

4. Ông/bà có sử dụng các thông tin từ chỉ tiêu phân tích HQKD cho việc ra quyết định quản trị không?

| Chỉ tiêu phân tích | Sử dụng | |
|---|---------|-------|
| | Có | Không |
| <p>1. Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng và ccdv”</p> $\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐ BH \& CCDV} = \frac{\text{LN thuần từ BH\&CCDV}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\%$ | | |
| <p>2. Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD”</p> $\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐKD} = \frac{\text{LN thuần từ HĐKD}}{\text{DTT HĐKD}} \times 100\%$ | | |
| <p>3. Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế”</p> $\text{Tỷ suất LN kế toán trước thuế} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\%$ | | |
| <p>4. Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế”</p> $\text{Tỷ suất LN sau thuế} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\%$ | | |

| Chỉ tiêu phân tích | Sử dụng | |
|--|---------|-------|
| | Có | Không |
| <p>5. Chỉ tiêu “Tổng chi phí”</p> $\text{Tỷ suất chi phí (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\%$ | | |
| <p>6. Chỉ tiêu “Tỷ suất giá vốn hàng bán”</p> $\text{Tỷ suất vốn hàng bán (\%)} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{DTTBH\&CCDV}} \times 100\%$ | | |

| | | |
|--|--|--|
| <p>7. Chỉ tiêu “Tỷ suất chi phí bán hàng”</p> $\text{Tỷ suất chi phí bán hàng (\%)} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\%$ | | |
| <p>8. Chỉ tiêu “Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp”</p> $\text{Tỷ suất chi phí QLDN} = \frac{\text{Chi phí QLDN}}{\text{DTT từ BH\&CCDV}} \times 100\%$ | | |

| Chỉ tiêu phân tích | Sử dụng | |
|--|---------|-------|
| | Có | Không |
| <p>9. Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh”</p> $\text{Hiệu suất sử dụng VKD (H}_{s_{kd}}) = \frac{\text{Tổng DTT\&TN (DT)}}{\text{VKD bình quân (S}_{kd})}$ | | |
| <p>10. Chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn”</p> $\text{Số vòng luân chuyển vốn NH (SV}_{NH}) = \frac{\text{Tổng DT \& TN (DT)}}{\text{TS ngắn hạn bình quân (S}_{NH})}$ | | |
| <p>11. Chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn”</p> $K_{NH} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360, 90\dots)}}{SV_{NH}}$ | | |
| <p>12. Chỉ tiêu “Số vòng quay hàng tồn kho”</p> $\text{Vòng quay hàng tồn kho (SV}_{TK}) = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (GV)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân (S}_{TK})}$ | | |
| <p>13. Chỉ tiêu “Kỳ tồn kho bình quân”</p> $\text{Kỳ tồn kho bình quân (K}_{TK}) = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{SV_{TK}} = \frac{S_{TK}}{GV} \times \text{Số ngày trong kỳ (N)}$ | | |
| <p>14. Chỉ tiêu “Số vòng thu hồi nợ”</p> $\text{Vòng quay các khoản phải thu (SV}_{PT}) = \frac{\text{Doanh thu thuần (bán chịu) (DT}_T)}{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân (S}_{PT})}$ <p>(Hệ số thu hồi nợ)</p> | | |
| <p>15. Chỉ tiêu “Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân”</p> | | |

| | | |
|--|--|--|
| $\text{Kỳ thu tiền bình quân (K}_{PT}) = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số ngày trong kỳ (N)}} \times \frac{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân (S}_{PT})}{\text{DTT}}$ | | |
| <p>16. Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn cố định”</p> $\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định (Hs}_{CD}) = \frac{\text{Doanh thu thuần từ BH, CCDV (DT}_T)}{\text{VCD bình quân}}$ | | |

| Chỉ tiêu phân tích | Sử dụng | |
|---|---------|-------|
| | Có | Không |
| <p>17. Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)”</p> $\text{BEP} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$ | | |
| <p>18. Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)”</p> $\text{Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)} = \frac{\text{LN}_{ST}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$ | | |
| <p>19. Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)”</p> $\text{Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (LN}_{ST})}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$ | | |
| <p>20. Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)”</p> $\text{Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)} = \frac{\text{LN}_{ST} - \text{LN trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}}$ | | |
| <p>21. Chỉ tiêu “Hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường (P/E)”</p> $\text{P/E} = \frac{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu (Market Price)}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu (EPS)}}$ | | |
| <p>22. Chỉ tiêu “Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)”</p> $\text{D/E} = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu thường}}$ | | |
| <p>23. Chỉ tiêu “Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ</p> | | |

| | | |
|---|--|--|
| phiếu thường (D/P)” | | |
| $D/P = \frac{\text{Cổ tức trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu thường}}$ | | |

| Chỉ tiêu phân tích | Sử dụng | |
|---|---------|-------|
| | Có | Không |
| 24. Chỉ tiêu “ Mức độ đóng góp ngân sách nhà nước” $\text{Mức độ đóng góp NSNN} = \frac{\text{Tổng số tiền đóng góp vào NSNN}}{\text{Tổng DT của DN}}$ | | |
| 25. Chỉ tiêu “ Thu nhập bình quân của người lao động” $\text{Thu nhập bình quân của người lao động} = \frac{\text{Tổng số tiền chi trả cho người lao động}}{\text{Tổng số lao động BQ}}$ | | |
| 26. Chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng” $\text{Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng} = \frac{\text{Tổng giá trị phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng}}{\text{Tổng giá trị phụ phẩm, phế phẩm từ NVL được tạo ra từ quá trình sản xuất}} \times 100$ | | |
| 27. Chỉ tiêu “Mức độ đầu tư cho lý chất thải sản xuất” $\text{Mức độ đầu tư cho xử lý chất thải sản xuất} = \frac{\text{Tổng số tiền chi cho xử lý chất thải sản xuất}}{\text{Tổng TS của DN}}$ | | |
| 28. Chỉ tiêu “Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng” $\text{Lợi ích DN mang lại cho cộng đồng} = \frac{\text{Tổng số tiền chi cho các hoạt động cộng đồng}}{\text{Tổng LNST của DN}}$ | | |
| 29. Chỉ tiêu “Chỉ số hài lòng của khách hàng” | | |

5 . Tần suất sử dụng thông tin từ phân tích HQKD để ra quyết định quản trị của ông/bà?

Sử dụng nhiều

Ít sử dụng

Không sử dụng

Nếu không sử dụng ông, bà vui lòng trả lời câu số 6, nếu có sử dụng vui lòng bỏ qua câu 6

6. Ông/bà vui lòng cho biết lý do không sử dụng thông tin từ phân tích HQKD vào việc ra quyết định quản trị và đầu tư?

Thông tin không kịp thời

Thông tin không đầy đủ chính xác

Lý do khác

7. Theo ông/bà chỉ tiêu phân tích HQKD mà DN sử dụng đã phản ánh hết được đầy đủ, toàn diện các mặt của HQKD chưa?

Đầy đủ

Bình thường

Sơ sài

8. Đánh giá của ông/bà về mức độ đáp ứng thông tin phục vụ quản trị và đầu tư của phân tích HQKD hiện tại?

Đáp ứng đầy đủ

Đáp ứng một phần

Không đáp ứng

Các ý kiến đóng góp của quý ông/bà để hoàn thiện bảng khảo sát này:

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn quý ông/bà về những thông tin quý báu nêu trên. Kính chúc quý ông/bà khỏe mạnh, hạnh phúc và thành công. Trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH CÁC NHÀ QUẢN TRỊ THAM GIA KHẢO SÁT

| DANH SÁCH CÁC NHÀ QUẢN TRỊ THAM GIA KHẢO SÁT | | | |
|---|---------------------|-------------------|--|
| STT | Họ và Tên | Chức vụ | <u>Địa chỉ mail</u> |
| 1 | Đỗ Thanh Nga | Phó Tổng giám đốc | ngadt.84@gmail.com |
| 2 | Lê Bá Phương | Giám đốc | phuonglb.abt@gmail.com |
| 3 | Tăng Tuấn Anh | Phó giám đốc | tuananh.mekong@gmail.com |
| 4 | Lê Minh Hoàng | Kế toán trưởng | hoangminh.hh@gmail.com |
| 5 | Đặng Thị Hương | Giám đốc | huongdang@gmail.com |
| 6 | Nguyễn Thị Hồng | Kế toán trưởng | hongnt.tmts@gmail.com |
| 7 | Lê Thị Phương Thảo | Giám đốc | thaoltp.nta@gmail.com |
| 8 | Nguyễn Đức Huy | Phó giám đốc | huynd.vn@gmail.com |
| 9 | Nguyễn Anh Tuấn | Phó giám đốc | tuanan.nq@gmail.com |
| 10 | Nguyễn Tiến Phú | Phó giám đốc | phunt.73kn@gmail.com |
| 11 | Võ Văn Phong | Phó Tổng giám đốc | phongvv.ag@gmail.com |
| 12 | Doãn Chí Thanh | Giám đốc | thanhcd.nv@gmail.com |
| 13 | Nguyễn Minh Trí | Phó Tổng giám đốc | trinm.bl88@gmail.com |
| 14 | Nguyễn Thanh Phương | Phó Tổng giám đốc | phuongnt78@gmail.com |
| 15 | Bùi Đức Cường | Giám đốc | cuongbd.cm@gmail.com |
| 16 | Hoàng Thành Vũ | Phó giám đốc | vuht.fmc@gmail.com |
| 17 | Dương Ngọc Kim | Phó giám đốc | kimnd.fmc@gmail.com |
| 18 | Ngô Văn Thế | Giám đốc | thenv.sj1@gmail.com |
| 19 | Nguyễn Kim Phụng | Kế toán trưởng | phungkim.av@gmail.com |
| 20 | Trương Minh Duy | Kế toán trưởng | duymt.cl@gmail.com |

PHỤ LỤC 6

PHIẾU KHẢO SÁT NHÀ ĐẦU TƯ

Kính gửi: Quý ông/bà

Tôi tên là....., nghiên cứu sinh.....Hiện tại, tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu **“Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại các công ty Thủy sản niêm yết ở Việt Nam”**. Để phục vụ cho nghiên cứu của mình, tôi rất cảm ơn sự tham gia của quý ông/bà vào cuộc khảo sát này. Những thông tin mà quý ông/bà cung cấp nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu của đề tài mà không vì bất cứ mục đích nào khác. Kết quả trả lời của quý ông/bà là tài liệu rất quan trọng trong công tác nghiên cứu của tôi. Mọi thông tin riêng về quý ông/bà tôi xin cam đoan bảo mật tuyệt đối.

Nếu quý ông/bà có điều gì cần trao đổi về nghiên cứu này, xin liên hệ với tôi theo số điện thoại 0396278097, hoặc địa chỉ E – mail: pttvan@uneti.edu.vn.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự tham gia của quý ông/bà

PHẦN 1 THÔNG TIN CHUNG

1. Ông/bà có quan tâm đến HQKD của DN không?

Có

Không

2. Ông/bà có sử dụng thông tin từ phân tích HQKD trong việc ra quyết định đầu tư không?

Có

Không

3. Ông/bà cho biết mức độ đóng góp của thông tin từ phân tích HQKD của DN trong việc hỗ trợ ra quyết định đầu tư

Đóng góp nhiều

Đóng góp ít

Không đóng góp

4. Ông/bà có sử dụng các thông tin từ chỉ tiêu phân tích HQKD cho việc ra quyết định đầu tư không?

| Chỉ tiêu phân tích | Sử dụng | |
|--|---------|-------|
| | Có | Không |
| 1. Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế” $\text{Tỷ suất LN thuần từ HĐKD} = \frac{\text{LN thuần từ HĐKD}}{\text{DTT HĐKD}} \times 100\%$ | | |
| 2. Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế” $\text{Tỷ suất LN kế toán trước thuế} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\%$ | | |
| 3. Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế” $\text{Tỷ suất LN sau thuế} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng DT \& TN}} \times 100\%$ | | |

| Chỉ tiêu phân tích | Sử dụng | |
|--|---------|-------|
| | Có | Không |
| 9. Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh” $\text{Hiệu suất sử dụng VKD (H}_{s_{kd}}) = \frac{\text{Tổng DTT\&TN (DT)}}{\text{VKD bình quân (S}_{kd})}$ | | |
| 10. Chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn” $\text{Số vòng luân chuyển vốn NH (S}_{V_{NH}}) = \frac{\text{Tổng DT \& TN (DT)}}{\text{TS ngắn hạn bình quân (S}_{NH})}$ | | |
| 11. Chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn” $K_{NH} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360, 90...)}}{S_{V_{NH}}}$ | | |
| 12. Chỉ tiêu “Số vòng quay hàng tồn kho” $\text{Vòng quay hàng tồn kho (S}_{V_{TK}}) = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (GV)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân (S}_{TK})}$ | | |

| | | |
|--|--|--|
| <p>13. Chỉ tiêu “Kỳ tồn kho bình quân”</p> $\text{Kỳ tồn kho bình quân (K}_{TK}) = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{SV_{TK}} = \frac{S_{TK}}{GV} \times \text{Số ngày trong kỳ (N)}$ | | |
| <p>14. Chỉ tiêu “Số vòng thu hồi nợ”</p> $\text{Số vòng thu hồi nợ (Hệ số thu hồi nợ)} = \frac{\text{Doanh thu thuần (bán chịu) (DT}_T)}{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân (S}_{PT})}$ | | |
| <p>15. Chỉ tiêu “Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân”</p> $\text{Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân (K}_{PT}) = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{SV_{pt}} = \frac{\text{Nợ phải thu ngắn hạn bình quân (S}_{PT})}{DTT} \times \text{Số ngày trong kỳ (N)}$ | | |
| <p>16. Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn cố định”</p> $\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định (Hs}_{CD}) = \frac{\text{Doanh thu thuần từ BH, CCDV (DT}_T)}{VCD \text{ bình quân}}$ | | |

| Chỉ tiêu phân tích | Sử dụng | |
|--|---------|-------|
| | Có | Không |
| <p>18. Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)”</p> $\text{Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)} = \frac{LN_{ST}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$ | | |
| <p>19. Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)”</p> $\text{Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (LN}_{ST})}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$ | | |
| <p>20. Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)”</p> $\text{Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)} = \frac{LN_{ST} - \text{LN trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}}$ | | |
| <p>21. Chỉ tiêu “Hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường (P/E)”</p> $P/E = \frac{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu (Market Price)}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu (EPS)}}$ | | |
| <p>22. Chỉ tiêu “Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường”</p> | | |

| | | |
|--|--|--|
| <p>(D/E)”</p> $D/E = \frac{\text{Chi phí trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu thường}}$ | | |
| <p>23. Chỉ tiêu “Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)”</p> $D/P = \frac{\text{Chi phí trả mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu thường}}$ | | |

5. Tần suất sử dụng thông tin từ phân tích HQKD để ra quyết định đầu tư của ông/bà?

Sử dụng nhiều

Ít sử dụng

Không sử dụng

Nếu không sử dụng ông, bà vui lòng trả lời câu số 6, nếu có sử dụng vui lòng bỏ qua câu 6

6. Ông/bà vui lòng cho biết lý do không sử dụng thông tin từ phân tích HQKD vào việc ra đầu tư?

Thông tin không kịp thời

Thông tin không đầy đủ chính xác

Lý do khác

7. Theo ông/bà chỉ tiêu phân tích HQKD mà DN sử dụng đã phản ánh hết được đầy đủ, toàn diện các mặt của HQKD chưa?

Đầy đủ

Bình thường

Sơ sài

8. Đánh giá của ông/bà về mức độ đáp ứng thông tin phục vụ đầu tư của phân tích HQKD hiện tại?

Đáp ứng đầy đủ

Đáp ứng một phần

Không đáp ứng

Các ý kiến đóng góp của quý ông/bà để hoàn thiện bảng khảo sát này:

.....
.....
.....
.....
.....

Xin chân thành cảm ơn quý ông/bà về những thông tin quý báu nêu trên. Kính chúc quý ông/bà khỏe mạnh, hạnh phúc và thành công. Trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 7 DANH SÁCH CÁC NHÀ ĐẦU TƯ THAM GIA KHẢO SÁT

| DANH SÁCH CÁC NHÀ ĐẦU TƯ THAM GIA KHẢO SÁT | | |
|---|--------------------|--|
| STT | Họ và Tên | <u>Địa chỉ mail</u> |
| 1 | Nguyễn Thành Sơn | son.nguyenthanh@gmail.com |
| 2 | Phạm Xuân Trường | Truong91.px@gmail.com |
| 3 | Phạm Văn Sơn | sonpv.fx@gmail.com |
| 4 | Đào Văn Đạt | datdv.ax@gmail.com |
| 5 | Nguyễn Trung Giang | giangtrung89@gmail.com |
| 6 | Nguyễn Thành Luân | luanthanh.gco@gmail.com |
| 7 | Lê Phương Anh | panhle.214@gmail.com |
| 8 | Nguyễn Đức Anh | anhduc.shp@gmail.com |
| 9 | Nguyễn Minh Hương | huongmn.tsc@gmail.com |
| 10 | Nguyễn Tiến Long | longnt.41gco@gmail.com |
| 11 | Võ Hoàng Minh | minh.vohoang109@gmail.com |
| 12 | Đoàn Văn Đức | ducvd1978@gmail.com |
| 13 | Nguyễn Minh Hoàng | minhhoang.ntn@gmail.com |
| 14 | Nguyễn Thanh Phong | thanhphong8389@gmail.com |
| 15 | Phạm Vũ Dũng | vudung1989@gmail.com |
| 16 | Hoàng Minh Hoa | hoahoang.minh014@gmail.com |
| 17 | Dương Hoàng Tiến | tienhoang.duong8986@gmail.com |
| 18 | Ngô Đức Hòa | hoa.ngoducvtb@gmail.com |
| 19 | Nguyễn Kim Ngọc | kimngoc.ntsbc@gmail.com |
| 20 | Trương Thị Nhung | nhungtruong1987@gmail.com |

PHỤ LỤC 8

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TỪ CÁN BỘ PHÂN TÍCH CÁC CT THỦY SẢN NIÊM YẾT

(Từ câu số 03 đến câu số 11)

| Nội dung câu hỏi | | Kết quả lựa chọn | Tỷ lệ (%) |
|--|--|---------------------|--------------|
| 3. Quy mô doanh nghiệp: | | | |
| <input type="checkbox"/> | Dưới 100 tỉ | 1 | 5,55% |
| <input type="checkbox"/> | Trên 100 tỉ dưới 500 tỉ | 14 | 77,78 |
| <input type="checkbox"/> | Trên 500 tỉ | 3 | 16,67 |
| 4. Số lượng lao động hiện tại của doanh nghiệp | | | |
| <input type="checkbox"/> | 200 người trở xuống | 4 | 22,22 |
| <input type="checkbox"/> | Trên 200 đến 300 người | 8 | 44,44 |
| <input type="checkbox"/> | Trên 300 người | 6 | 33,33 |
| 5. Thời gian niêm yết của doanh nghiệp | | | |
| <input type="checkbox"/> | Dưới 5 năm | 0 | 0 |
| <input type="checkbox"/> | Từ 5 năm đến dưới 10 năm | 1 | 5,55 |
| <input type="checkbox"/> | Trên 10 năm | 17 | 94,45 |
| 6. Doanh nghiệp niêm yết ở sàn giao dịch chứng khoán: | | | |
| <input type="checkbox"/> | Sàn Hà Nội | 3 | 16,67 |
| <input type="checkbox"/> | Sàn TP Hồ Chí Minh | 9 | 50 |
| <input type="checkbox"/> | Sàn Upcom | 6 | 33,33 |
| 7. Bộ máy phân tích kinh tế của doanh nghiệp được tổ chức như thế nào: | | | |
| <input type="checkbox"/> | Không tổ chức bộ máy phân tích kinh tế | 2 | 11,11 |
| <input type="checkbox"/> | Tổ chức bộ máy phân tích kiêm nhiệm | 15 | 83,33 |
| <input type="checkbox"/> | Tổ chức bộ máy phân tích chuyên trách | 1 | 5,55 |
| 8. Doanh nghiệp có quan tâm và thực hiện phân tích | | | |

| | | | |
|--|---|----|-------|
| hiệu quả kinh doanh không? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Có | 18 | 100 |
| <input type="checkbox"/> | Không | 0 | 0 |
| 9. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích HQKD được DN lấy từ đâu? (có thể chọn cả 2) | | | |
| <input type="checkbox"/> | Các thông tin bên trong DN | 13 | 72,22 |
| <input type="checkbox"/> | Các thông tin bên trong và bên ngoài DN | 5 | 27,78 |
| 10. Các thông tin bên trong DN được lấy từ những báo cáo nào? (có thể chọn nhiều) | | | |
| <input type="checkbox"/> | Bảng cân đối kế toán | 18 | 100 |
| <input type="checkbox"/> | Báo cáo hoạt động kinh doanh | 18 | 100 |
| <input type="checkbox"/> | Báo cáo TC khác | 3 | 16,7 |
| <input type="checkbox"/> | Báo cáo của hội đồng quản trị | 2 | 11,1 |
| <input type="checkbox"/> | Báo cáo của ban giám đốc | 2 | 11,1 |
| <input type="checkbox"/> | Các báo cáo quản trị khác | 0 | 0 |
| 11. Các thông tin bên ngoài DN gồm? (có thể chọn nhiều) | | | |
| <input type="checkbox"/> | Thông tin chung về tình hình kinh tế | 5 | 27,72 |
| <input type="checkbox"/> | Thông tin theo ngành kinh tế | 5 | 27,72 |
| <input type="checkbox"/> | Thông tin khác | 0 | 0 |

PHỤ LỤC 9

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC NHÀ QUẢN TRỊ

| Nội dung câu hỏi | | Kết quả lựa chọn | Tỷ lệ |
|---|----------------------------------|------------------|-------|
| 1. Ông/bà có quan tâm đến HQKD của DN không? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Có | 20 | 100% |
| <input type="checkbox"/> | Không | 0 | 0 |
| 2. Ông/bà có sử dụng thông tin từ phân tích HQKD trong việc ra quyết định quản trị không? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Có | 15 | 75 |
| <input type="checkbox"/> | Không | 5 | 25 |
| 3. Ông/bà cho biết mức độ đóng góp của thông tin từ phân tích HQKD của DN trong việc hỗ trợ ra quyết định quản trị? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Đóng góp nhiều | 7 | 35 |
| <input type="checkbox"/> | Đóng góp ít | 8 | 40 |
| <input type="checkbox"/> | Không đóng góp | 5 | 25 |
| 5. Ông/bà vui lòng cho biết lý do không sử dụng thông tin từ phân tích HQKD vào việc ra quyết định quản trị? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Thông tin không kịp thời | 4 | 80 |
| <input type="checkbox"/> | Thông tin không đầy đủ chính xác | 1 | 20 |
| <input type="checkbox"/> | Lý do khác | 0 | 0 |
| 6. Tần suất sử dụng thông tin từ phân tích HQKD để ra quyết định quản trị của ông/bà? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Sử dụng nhiều | 5 | 25 |
| <input type="checkbox"/> | Ít sử dụng | 10 | 50 |
| <input type="checkbox"/> | Không bao giờ sử dụng | 5 | 25 |
| 7. Theo ông/bà chỉ tiêu phân tích HQKD mà DN sử dụng đã phản ánh hết được đầy đủ, toàn diện các mặt của HQKD chưa? | | | |

| | | | |
|---|------------------|----|----|
| | Đầy đủ | 0 | 0 |
| | Bình thường | 15 | 75 |
| | Sơ sài | 5 | 25 |
| 8. Đánh giá của ông/bà về mức độ đáp ứng thông tin phụ vụ quản trị của phân tích HQKD hiện tại? | | | |
| | Đáp ứng đầy đủ | 0 | 0 |
| | Đáp ứng một phần | 15 | 75 |
| | Chưa đáp ứng | 5 | 25 |

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|--|--------|-----------|--------|-----------|
| | Nhà QT | tỷ lệ (%) | Nhà QT | Tỷ lệ (%) |
| 1. Chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng và ccdv” | 10 | 50 | 10 | 50 |
| Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD” | 15 | 75 | 5 | 25 |
| Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế” | 5 | 25 | 15 | 75 |
| Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế” | 15 | 75 | 5 | 25 |

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|--|--------|-----------|--------|-----------|
| | Nhà QT | tỷ lệ (%) | Nhà QT | Tỷ lệ (%) |
| 2. Chỉ tiêu phân tích hiệu quả chi phí | | | | |
| Chỉ tiêu “Tổng chi phí” | 1 | 20 | 16 | 80 |
| Chỉ tiêu “Tỷ suất giá vốn hàng bán” | 5 | 40 | 12 | 60 |
| Chỉ tiêu “Tỷ suất chi phí bán hàng” | 3 | 10 | 18 | 90 |
| Chỉ tiêu “ Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp” | 3 | 100 | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|--|-----------|--------------|-----------|--------------|
| | Nhà QT | tỷ lệ (%) | Nhà QT | Tỷ lệ (%) |
| 3. Chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn | | | | |
| Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh” | 4 | 20 | 16 | 80 |
| Chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn” | 8 | 40 | 12 | 60 |
| Chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Số vòng quay hàng tồn kho” | 20 | 100 | 0 | 0 |
| Chỉ tiêu “Kỳ tồn kho bình quân” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Số vòng thu hồi nợ” | 3 | 15 | 17 | 85 |
| Chỉ tiêu “Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn cố định” | 10 | 50 | 10 | 50 |

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|--|-----------|--------------|----------------|--------------|
| | Nhà QT | tỷ lệ (%) | Nhà à QT | Tỷ lệ (%) |
| 4. Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời | | | | |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)” | 4 | 20 | 16 | 80 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)” | 8 | 40 | 12 | 60 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)” | 18 | 90 | 2 | 10 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)” | 8 | 40 | 12 | 60 |
| Chỉ tiêu “Hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường (P/E)” | 5 | 35 | 15 | 65 |
| Chỉ tiêu “Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)” | 2 | 5 | 18 | 95 |
| Chỉ tiêu “Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)” | 2 | 10 | 18 | 90 |

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|---|-----------|--------------|-----------|--------------|
| | Nhà QT | tỷ lệ (%) | Nhà QT | Tỷ lệ (%) |
| 5. Chỉ tiêu phân tích hiệu quả xã hội | | | | |
| Chỉ tiêu “ Mức độ đóng góp ngân sách nhà nước” | 10 | 50 | 10 | 50 |
| Chỉ tiêu “ Thu nhập bình quân của người lao động” | 12 | 60 | 8 | 40 |
| Chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng” | 3 | 15 | 17 | 85 |
| Chỉ tiêu “Mức độ đầu tư cho lý chất thải sản xuất” | 2 | 10 | 18 | 90 |
| Chỉ tiêu “Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng” | 2 | 10 | 18 | 90 |
| Chỉ tiêu “Chỉ số hài lòng của khách hàng” | 3 | 15 | 17 | 85 |

PHỤ LỤC 10

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

| Nội dung câu hỏi | | Kết quả lựa chọn | Tỷ lệ |
|--|----------------------------------|------------------|-------|
| 1. Ông/bà có quan tâm đến HQKD của DN không? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Có | 20 | 100 |
| <input type="checkbox"/> | Không | 0 | 0 |
| 2. Ông/bà có sử dụng thông tin từ phân tích HQKD trong việc ra quyết định đầu tư không? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Có | 20 | 100 |
| <input type="checkbox"/> | Không | 0 | 0 |
| 3. Ông/bà cho biết mức độ đóng góp của thông tin từ phân tích HQKD của DN trong việc hỗ trợ ra quyết định đầu tư? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Đóng góp nhiều | 4 | 20 |
| <input type="checkbox"/> | Đóng góp ít | 16 | 80 |
| <input type="checkbox"/> | Không đóng góp | 0 | 0 |
| 5. Ông/bà vui lòng cho biết lý do không sử dụng thông tin từ phân tích HQKD vào việc ra quyết định đầu tư? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Thông tin không kịp thời | 0 | 0 |
| <input type="checkbox"/> | Thông tin không đầy đủ chính xác | 0 | 0 |
| <input type="checkbox"/> | Lý do khác | 0 | 0 |
| 6. Tần suất sử dụng thông tin từ phân tích HQKD để ra quyết định đầu tư của ông/bà? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Sử dụng nhiều | 4 | 20 |
| <input type="checkbox"/> | Ít sử dụng | 16 | 80 |
| <input type="checkbox"/> | Không bao giờ sử dụng | 0 | 0 |
| 7. Theo ông/bà chỉ tiêu phân tích HQKD mà DN sử dụng đã phản ánh hết được đầy đủ, toàn diện các mặt của HQKD chưa? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Đầy đủ | 0 | 0 |
| <input type="checkbox"/> | Bình thường | 5 | 25 |
| <input type="checkbox"/> | Sơ sài | 15 | 75 |
| 8. Đánh giá của ông/bà về mức độ đáp ứng thông tin phục vụ đầu tư của phân tích HQKD hiện tại? | | | |
| <input type="checkbox"/> | Đáp ứng đầy đủ | 0 | 0 |
| <input type="checkbox"/> | Đáp ứng một phần | 10 | 50 |
| <input type="checkbox"/> | Chưa đáp ứng | 10 | 50 |

| Chỉ tiêu | Có | Không |
|----------|----|-------|
|----------|----|-------|

| 1. Chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh | Nhà ĐT | tỷ lệ (%) | Nhà ĐT | Tỷ lệ (%) |
|--|--------|-----------|--------|-----------|
| Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD” | 10 | 50 | 10 | 50 |
| Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế” | 2 | 10 | 18 | 90 |
| Chỉ tiêu “ Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế” | 18 | 90 | 2 | 10 |

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|--|-----------|-----------|--------------|-----------|
| | Nhà ĐT | tỷ lệ (%) | Nhà ĐT | Tỷ lệ (%) |
| 2. Chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng vốn | | | | |
| Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn” | 5 | 25 | 15 | 75 |
| Chỉ tiêu “Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Số vòng quay hàng tồn kho” | 18 | 90 | 2 | 10 |
| Chỉ tiêu “Kỳ tồn kho bình quân” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Số vòng thu hồi nợ” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Kỳ hạn thu hồi nợ bình quân” | 0 | 0 | 20 | 100 |
| Chỉ tiêu “Hiệu suất sử dụng vốn cố định” | 2 | 10 | 18 | 90 |

| Chỉ tiêu | Có | | Không | |
|--|-----------|-----------|--------------|-----------|
| | Nhà ĐT | tỷ lệ (%) | Nhà ĐT | Tỷ lệ (%) |
| 3. Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời | | | | |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA)” | 12 | 60 | 8 | 40 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)” | 12 | 60 | 8 | 40 |
| Chỉ tiêu “Hệ số sinh lời cổ phiếu thường (EPS)” | 20 | 200 | 0 | 0 |
| Chỉ tiêu “Hệ số giá trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường (P/E)” | 2 | 10 | 18 | 90 |
| Chỉ tiêu “Cổ tức trên thu nhập của mỗi cổ phiếu thường (D/E)” | 1 | 5 | 19 | 95 |
| Chỉ tiêu “Hệ số cổ tức trên thị giá của mỗi cổ phiếu thường (D/P)” | 2 | 10 | 18 | 90 |